Luận Văn 24 - đơn vị cung cấp Dịch vụ viết luận văn thạc sỹ uy tín, giá cả phải chăng

GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG THEO TIÊU CHÍ NGHÈO ĐA CHIỀU TẠI HUYỆN NHO QUAN, TỈNH NINH BÌNH

LUẬN VĂN THẠC SĨ
KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

THÁI NGUYÊN

Luận Văn 24 - đơn vị cung cấp Dịch vụ viết luận văn thạc sỹ uy tín, giá cả phải chăng

GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG THEO TIÊU CHÍ NGHÈO ĐA CHIỀU TẠI HUYỆN NHO QUAN, TỈNH NINH BÌNH

Ngành: Kinh tế nông nghiệp
Mã số:

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

Người hướng dẫn khoa học:

THÁI NGUYÊN

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình khoa học nào khác. Mọi sự trích dẫn đã được chỉ rõ nguồn gốc, tác giả hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính xác thực và nguyên bản của luận văn.

Thái Nguyên, tháng năm

Tác giả

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc và chân thành tới TS Đỗ Xuân Luận người đã chỉ bảo, hướng dẫn và giúp đỡ tôi rất tận tình trong suốt thời gian thực hiện và hoàn thành luận văn.

Tôi xin trân trọng cảm ơn Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên, khoa Sau Đại học là cơ sở đào tạo đã tạo mọi điều kiện thuận lợi và giúp đỡ tôi trong suốt thời gian nghiên cứu và hoàn thành luận văn.

Xin gửi lời cảm ơn tới Ủy ban nhân dân huyện Nho Quan, Phòng Lao động và thương bình xã hội huyện Nho Quan, các cơ quan, tổ chức, cá nhân đã giúp đỡ tôi nguồn tư liệu phục vụ cho việc thực hiện đề tài.

Cuối cùng xin cảm ơn gia đình, người thân, bạn bè, đồng nghiệp, cán bộ, công chức nơi công tác luôn động viên, ủng hộ, giúp đỡ tôi tập trung nghiên cứu và hoàn thành bản luận văn thạc sỹ của mình.

Thái Nguyên, tháng năm

Tác giả

TRÍCH YẾU LUẬN VĂN THẠC SỸ

Họ và tên:

Tên luận văn: ***Giải pháp giảm nghèo bền vững theo tiêu chí nghèo đa chiều tại huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình***

Chuyên ngành: Kinh tế nông nghiệp

Mã số: 8.62.01.15

Người hướng dẫn khoa học:

Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

1. Mục tiêu và đối tượng nghiên cứu

1.1. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn về giảm nghèo bền vững theo tiêu chí nghèo đa chiều.
- Đánh giá thực trạng nghèo theo tiêu chí nghèo đa chiều tại huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình.
- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến giảm nghèo bền vững theo tiêu chí nghèo đa chiều tại huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.
- Đề xuất các giải pháp giảm nghèo bền vững theo tiêu chí nghèo đa chiều tại huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình trong giai đoạn tiếp theo.

1.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài đề là các vấn liên quan đến giảm nghèo bền vững theo tiêu chí nghèo đa chiều trên địa bàn huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình.

2. Các phương pháp nghiên cứu đã sử dụng

2.1. Phương pháp thu thập tài liệu

2.1.1. Số liệu thứ cấp

Số liệu thứ cấp là các số liệu được thu thập từ các nguồn có sẵn, đó chính là các số liệu đã qua xử lý, tổng hợp. Các số liệu thứ cấp của đề tài được thu thập từ nguồn thông tin công bố chính thức của các cơ quan nhà nước, các số

liệu và báo cáo đánh giá tổng kết của phòng NN & PTNT, phòng Lao động thương binh xã hội, UBND của huyện Nho Quan, các tổ chức về

giảm nghèo, tài liệu trên mạng internet, v.v…

2.1.2. Số liệu sơ cấp

Chọn xã điều tra: Qua thu thập số liệu thứ cấp và phỏng vấn lãnh đạo Phòng lao động thương binh và xã hội huyện Nho Quan về số lượng các xã có số hộ nghèo, cho thấy trên địa bàn huyện Nho Quan có 3 xã có số hộ nghèo và cận nghèo cao nhất gồm các xã Gia Sơn, xã Gia Thủy, Xã Thạch Bình, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình là chính.

Số lượng hộ điều tra được xác định cụ thể như sau:

$$n = \frac{750}{1 + 750(0,1)^2} = 88,23 \text{ (hộ)}$$

Để thu thập thông tin chuyên sâu, tác giả chọn đối tượng khảo sát là hộ nghèo và cận nghèo của xã. Qua thu thập số liệu thứ cấp từ lao động và thương binh xã hội huyện Nho Quan áp dụng phỏng vấn thu thập số liệu của hộ nghèo và cận nghèo cần điều tra sẽ là: 90 hộ tương ứng mỗi xã là 30 hộ.

Nhóm hộ điều tra gồm: nhóm hộ cận nghèo và nhóm hộ nghèo và hộ không nghèo theo kết quả điều tra rà soát hộ nghèo năm 2018. Tiêu chí phân loại hộ là:

2.2. Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu được phân tổ và xử lý, tính toán các chỉ tiêu nghiên cứu bằng phần mềm Microsoft Excel.

2.3. Phương pháp phân tích

- Phương pháp thống kê mô tả

Phương pháp thống kê mô tả để thông qua các số liệu thống kê có thể phán ánh thực trạng, tình hình thực tế giảm nghèo địa bàn nghiên cứu.

+ Mô tả bằng bảng thống kê: Trên cơ sở các bảng thống kê sắp xếp theo hệ thống hai chiều số liệu các chỉ tiêu thống kê, các thông tin về đối tượng, nội dung, trách nhiệm thực hiện trong quản lý trên các hàng và cột.

+ Mô tả bằng số liệu: dùng số liệu tương đối và tuyệt đối để mô tả các chỉ số

về hiện trạng nghèo: Giáo dục, tiếp cận thông tin, y tế, nhà ở và điều kiện sống.

- *Phương pháp so sánh:* So sánh hộ nghèo đa chiều so với hộ nghèo đơn chiều theo các tiêu chí tiếp cận nghèo đa chiều về: Giáo dục, Y tế, Nhà ở, điều kiện sống và tiếp cận thông tin.

3. Kết luận

Qua nghiên cứu, đề tài đã rút ra một số kết luận sau:

Trên cơ sở hệ thống hóa và phát triển các vấn đề lý luận và thực tiễn về nghèo đa chiều gắn với giảm nghèo bền vững trên thế giới và ở Việt Nam từ đó áp dụng những nội dung có liên quan và kế thừa các nghiên cứu, công trình nghiên cứu trước đó. Đề tài đã khẳng định việc đo lường nghèo theo tiêu chí thu nhập đã trải qua một thời gian dài và bộc lộ nhiều bất cập vì vậy việc chuyển sang đo lường nghèo theo tiêu chí nghèo đa chiều là một bước tiệm cận mới của Việt Nam đối với thế giới về lĩnh vực xóa đói giảm nghèo;

Về thực trạng nghèo đa chiều trên địa bàn huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình: tại địa bàn nghiên cứu, tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn cao (13,4%), cao hơn mức bình quân của tỉnh; Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản là một trong 2 tiêu chí quan trọng để đánh giá nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016 -2020. Trong tổng số 10 chỉ số đo lường thì chỉ số về hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh bị thiếu hụt nhiều nhất chiếm 33,5% hộ điều tra, trong đó có 20,2% hộ nghèo và 8,3% hộ cận nghèo thiếu hụt, điều đó cho thấy chất lượng vệ sinh chưa được người dân quan tâm. Chất lượng nhà ở cũng là chỉ số có tỷ lệ thiếu hụt cao chiếm 32,3% trong đó có 21,9% hộ nghèo và 7,7% hộ cận nghèo. Phong tục ở nhà sàn và mái lợp lá cọ của người dân tộc Tày và Nùng cũng là một nguyên nhân mà chỉ số này thiếu hụt nhiều. Chỉ số có mức độ thiếu hụt thấp là tình trạng đi học của trẻ 2,5% đối với hộ nghèo và 1,3% đối với hộ cận nghèo. Số liệu đó cho thấy việc thực hiện chính sách cấp phát thẻ bảo hiểm y tế cho hộ nghèo và hộ cận nghèo tại địa phương đã được thực hiện tốt và không có tình trạng trẻ em bỏ học

Nghiên cứu đã chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu, thách thức và cơ hội đối

với tiếp cận nghèo đa chiều nhằm giảm nghèo bền vững trên địa bàn Ninh Bình.

Đồng thời chỉ ra nguyên nhân nghèo đa chiều và các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều phải được kể đến đó là: Các dân tộc thiểu số có chỉ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản nhiều hơn dân tộc Kinh. Theo đánh giá của hộ được khảo sát thì thiếu vốn sản xuất, không biết cách làm ăn, thiếu phương tiện sản xuất là ba nguyên nhân chính dẫn tới nghèo.

Trên cơ sở nghiên cứu thực tiễn việc giảm nghèo bền vững theo tiêu chí tiếp cận đa chiều đề tài đã đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm giảm nghèo bền vững gồm: Nhóm giải pháp chung; nhóm giải pháp đối với các nhóm hộ nghèo; Nhóm các giải pháp đối với các chiều nghèo các giải pháp là những gợi ý quan trọng cho các nhà quản lý trong quá trình thực hiện chương trình giảm nghèo của địa phương.

Người hướng dẫn khoa học **Tác giả**

TS. Đỗ Xuân Luận **Lê Thanh Sơn**

Luận Văn 24 - đơn vị cung cấp Dịch vụ viết luận văn thạc sỹ uy tín, giá cả phải chăng

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN i
LỜI CẢM ƠN ii
MỤC LỤC vii
DANH MỤC CÁC BẢNG x
MỞ ĐẦU 1
1. Tính cấp thiết của đề tài 1
2. Mục tiêu của đề tài nghiên cứu 2
3. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu 3
3.1. Đối tượng nghiên cứu 3
3.2. Phạm vi nghiên cứu 3
4. Những đóng góp mới và ý nghĩa của luận văn 3
4.1. Đóng góp về lý luận 3
4.2. Đóng góp về thực tiễn 3
4.3. Ý nghĩa của luận văn 4
Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU 5
1.1. Cơ sở lý luận về giảm nghèo bền vững theo tiêu chí nghèo đa chiều 5
1.1.1. Lý luận về nghèo 5
1.1.2. Lý luận về nghèo đa chiều 9
1.1.3. Lý luận về giảm nghèo bền vững 16
1.1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến giảm nghèo bền vững 21
1.2. Cơ sở thực tiễn về giảm nghèo bền vững theo tiêu chí nghèo đa chiều trên thế giới và ở Việt Nam 22
1.2.1. Kinh nghiệm giảm nghèo trên thế giới 22
1.2.2. Kinh nghiệm giảm nghèo ở một số địa phương của Việt Nam 25
1.2.3. Rút ra bài học giảm nghèo bền vững theo tiêu chí nghèo đa chiều tại huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình 30
1.3. Các nghiên cứu liên quan đến đề tài 31
Chương 2. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 32

2.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội huyện Nho Quan **32**
2.1.1. Đặc điểm tự nhiên **32**
2.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội **36**
2.1.3. Cơ sở hạ tầng của huyện Nho Quan **41**
2.1.4. Những đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội tác động đến chương trình giảm nghèo bền vững của huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình **42**
2.2. Nội dung nghiên cứu **44**
2.3. Phương pháp nghiên cứu **44**
2.3.1. Phương pháp thu thập tài liệu **44**
Nguồn: Tính toán từ khảo sát của tác giả **46**
2.3.2. Phương pháp xử lý số liệu **46**
2.3.3. Phương pháp phân tích **46**
2.4. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu **47**
2.4.1. Nhóm chỉ tiêu phản ảnh các nguồn lực và phát triển kinh tế **47**
2.4.2. Nhóm chỉ tiêu phản ánh thực trạng nghèo đa chiều **48**
Chương 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN **49**
3.1. Thực trạng nghèo của huyện Nho Quan **49**
3.1.1. Áp dụng các văn bản để tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình **49**
3.1.2. Thực trạng giảm nghèo huyện Nho Quan giai đoạn 2016-2018 **50**
3.1.3. Đặc điểm nhân khẩu của hộ nghèo và cận nghèo **53**
3.1.4. Tình hình lao động và việc làm của các hộ nghèo của huyện **55**
3.1.5.Tình hình thu nhập của các hộ nghèo **57**
3.2. Thực trạng nghèo của các hộ điều tra **59**
3.2.1. Thông tin chung về các hộ điều tra **59**
3.2.2. Thực trạng nghèo đa chiều của nhóm hộ điều tra **61**
3.2.3. Tổng hợp ngưỡng thiếu hụt các chiều nghèo của các hộ điều tra **66**
3.3. Phân tích các nguyên nhân dẫn tới nghèo đa chiều tại địa bàn huyện Nho Quan **66**
3.3.1. Nguyên nhân về nhân khẩu học **66**
3.3.2. Nguyên nhân về thành phần dân tộc **67**

3.3.3. Nguyên nhân về quy mô đất đai của hộ **68**
3.3.4. Nguyên nhân về trình độ học vấn thấp **69**
3.3.5. Nguyên nhân khác **69**

3.3.5. Nguyên nhân cụ thể đối với các dịch vụ xã hội cơ bản bị thiếu hụt **70**
3.4. Một số giải pháp giảm nghèo tiếp cận theo đa chiều trên địa bàn huyện Nho Quan **72**
3.4.1. Mục tiêu giảm nghèo bền vững theo tiêu chí tiếp cận đa chiều **72**
3.4.2. Một số giải pháp giảm nghèo bền vững theo tiêu chí tiếp cận đa chiều cho huyện Nho Quan **72**
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ **88**
1. Kết luận **88**
2. Kiến nghị **89**
2.1. Đối với Trung ương **89**
2.2. Đối với huyện Nho Quan **90**
TÀI LIỆU THAM KHẢO **92**
PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Quy định về chuẩn nghèo đói (theo tiêu chuẩn quốc gia) 8
Bảng 2.1. Tình hình sử dụng đất của huyện Nho Quan giai đoạn 2016 - 2018 35
Bảng 2.2: Giá trị, cơ cấu ngành kinh tế huyện Nho Quan giai đoạn 2016 -2018 36
Bảng 2.3. Tình hình dân số và lao động trên địa bàn huyện Nho Quan giai đoạn 2016-2018 40
Bảng 3.1: Phân số hộ nghèo và cận nghèo theo đơn vị hành chính của huyện Nho Quan đến 31/12 hàng năm (Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020) 51
Bảng 3.2: Tỷ lệ hộ nghèo huyện Nho Quan đến 31/12 hàng năm 52
Bảng 3.3: Nhân khẩu bình quân của hộ gia đình nghèo huyện Nho Quan đầu năm 2018 53
Bảng 3.4: Lao động và tỉ lệ lao động của hộ nghèo huyện Nho Quan năm 2018 55
Bảng 3.5: Tình trạng công việc của lao động nghèo huyện Nho Quan năm 2018 56
Bảng 3.6: Tình hình thu nhập của người nghèo huyện Nho Quan năm 2018 58
Bảng 3.7: Thông tin chung về các hộ khảo sát 60
Bảng 3.8: Nghèo đa chiều theo tiêu chí giáo dục 61
Bảng 3.9: Nghèo đa chiều theo tiêu chí Y tế 62
Bảng 3.10: Thực trạng hộ nghèo tiếp cận theo tiêu chí nhà ở 63
Bảng 3.11: Nghèo đa chiều của hộ tiếp cận theo điều kiện sống 64
Bảng 3.12: Nghèo đa chiều của hộ theo tiêu chí tiếp cận thông tin 65
Bảng 3.13: Tổng hợp ngưỡng thiếu hụt các chiều nghèo (n=90) 66
Bảng 3.14: Ảnh hưởng của quy mô hộ gia đình của nhóm hộ nghèo (n=76) 67
Bảng 3.15: Ảnh hưởng của thành phần dân tộc với nhóm hộ nghèo (n=76) 68
Bảng 3.16: Ảnh hưởng của quy mô đất đai với nhóm hộ nghèo (n=76) 68
Bảng 3.17: Ảnh hưởng của trình độ học vấn với nhóm hộ nghèo (n=76) 69
Bảng 3.18: Nguyên nhân khác dẫn đến nghèo (n=76) 70

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Đói nghèo là một trong những rào cản lớn làm giảm khả năng phát triển con người, cộng đồng cũng như mỗi quốc gia [6]. Người nghèo thường không có điều kiện tiếp cận các dịch vụ xã hội như việc làm, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, thông tin, v.v…và điều đó khiến cho họ ít có cơ hội thoát nghèo. Trong những năm trước đây nghèo đói thường được đo lường thông qua thu nhập hoặc chi tiêu. Chuẩn nghèo được xác định dựa trên mức chi tiêu đáp ứng những nhu cầu tối thiểu và được quy ra bằng tiền. Người nghèo hay hộ nghèo là những đối tượng có mức thu nhập hoặc chi tiêu thấp hơn chuẩn nghèo. Cách thức đo lường này đã duy trì trong thời gian dài và bắt đầu bộc lộ những hạn chế.

Thứ nhất, một số nhu cầu cơ bản của con người không thể quy ra tiền (như tham gia xã hội, an ninh, vị thế xã hội, v.v...) hoặc không thể mua được bằng tiền (tiếp cận giao thông, thị trường, đường xá và các loại cơ sở hạ tầng khác, an ninh, môi trường, một số dịch vụ y tế/giáo dục công v.v...).

Thứ hai, có những trường hợp hộ gia đình có tiền nhưng không chi tiêu vào việc đáp ứng những nhu cầu tối thiểu (do cả những lý do khách quan như không có sẵn dịch vụ hay lý do chủ quan như do tập tục văn hóa địa phương hay do chính nhận thức của người dân). Vì những hạn chế trên nếu chỉ sử dụng chuẩn nghèo thu nhập để đo lường và xác định đối tượng nghèo đói sẽ dẫn đến bỏ sót đối tượng, nhận diện nghèo và phân loại đối tượng chưa chính xác, từ đó chính sách hỗ trợ mang tính cào bằng và chưa phù hợp với nhu cầu.

Phương pháp đo lường nghèo đa chiều được nghiên cứu, áp dụng sẽ khắc phục những điểm yếu trong đo lường nghèo bằng thu nhập vốn đã bộc lộ những điểm yếu trong bối cảnh thay đổi cơ cấu kinh tế và đô thị hóa với những thách thức về khối lượng lớn đối tượng cận nghèo và các vấn đề đô thị mới phát sinh

Dựa trên quan điểm này, khái niệm "nghèo đa chiều" đã ra đời trong đó xác định rõ nghèo không hẳn chỉ là đói ăn, thiếu uống hoặc thiếu các điều kiện sống, sinh hoạt khác mà nghèo đói còn được gây ra bởi các rào cản về xã hội và các tác nhân khác ngăn chặn những cá nhân hoặc cộng đồng tiếp cận đến sức khỏe, giáo dục và mức sống.

Trong những năm gần đây huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình đã áp dụng nhiều các giải pháp giảm nghèo nhằm phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và đạt được những thành tựu nhất định. Tuy nhiên tỷ lệ người dân được tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản, cơ sở hạ tầng được cải thiện rõ rệt, đời sống người nghèo được nâng cao, tỷ lệ hộ nghèo giảm. Kết quả giảm nghèo tuy đạt được những mục tiêu đề ra nhưng chưa thực sự bền vững. Tỷ lệ hộ cận nghèo, hộ phát sinh còn lớn, tư tưởng trông chờ, ỷ lại không muốn thoát nghèo còn diễn ra phổ biến ở một bộ phận người dân, chênh lệch người nghèo giữa các vùng và giữa các đối tượng còn lớn, số hộ đã thoát nghèo nhưng mức thu nhập nằm sát với mức chuẩn nghèo, nguy cơ tái nghèo cao [27]. Vấn đề cấp thiết cần được đề ra là nghiên cứu, phân tích, đánh giá nghèo một cách đúng đắn, từ đó đưa ra các phương pháp để phát huy các thế mạnh và hạn chế các điểm yếu, nhằm đưa huyện Nho Quan thoát nghèo bền vững có hiệu quả. Hiện nay, các nghiên cứu về nghèo đa chiều hầu như chưa có. Vì vậy, để hệ thống hóa cơ sở lý luận cũng như đánh giá được thực trạng nghèo theo hướng đa chiều là rất cần thiết. Xuất phát từ thực tiễn đó, tôi thực hiện đề tài: **"*Giải pháp giảm nghèo bền vững theo tiêu chí nghèo đa chiều tại huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình*".**

2. Mục tiêu của đề tài nghiên cứu

- Hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn về giảm nghèo bền vững theo tiêu chí nghèo đa chiều.
- Đánh giá thực trạng nghèo theo tiêu chí nghèo đa chiều tại huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình.
- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến giảm nghèo bền vững theo tiêu chí nghèo đa chiều tại huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

- Đề xuất các giải pháp giảm nghèo bền vững theo tiêu chí nghèo đa chiều tại huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình trong giai đoạn tiếp theo.

3. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài đề là các vấn liên quan đến Giảm nghèo bền vững theo tiêu chí nghèo đa chiều trên địa bàn huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi về nội dung:

Đề tài tập trung nghiên cứu về thực trạng nghèo đa chiều và các chính sách giảm nghèo bền vững theo tiêu chí nghèo đa chiều.

- Phạm vi không gian

Đề tài được thực hiện tại huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

- Phạm vi thời gian

Số liệu thứ cấp phục vụ nghiên cứu về nghèo được thu thập từ năm 2016 đến năm 2018**.**

Số liệu sơ cấp được khảo sát năm 2018

4. Những đóng góp mới và ý nghĩa của luận văn

4.1. Đóng góp về lý luận

Luận văn góp phần hệ thống hóa và làm rõ hơn những vấn đề về cơ sở lý luận và thực tiễn về giảm nghèo bền vững theo hướng đa chiều, rút ra những bài học kinh nghiệm để vận dụng một cách phù hợp để công tác giảm nghèo bền vững theo hướng đa chiều trên địa bàn huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình.

4.2. Đóng góp về thực tiễn

- Luận văn đã đánh giá một cách khách quan, toàn diện về thực trạng công tác giảm nghèo bền vững theo hướng đa chiều trên địa bàn huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình.

- Luận văn xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến giảm nghèo bền vững

theo hướng đa chiều trên địa bàn huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình.

- Luận văn phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến công tác giảm nghèo bền vững theo hướng đa chiều ở huyện Nho Quan.

- Trên cơ sở nghiên cứu, phân tích thực trạng, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng, luận văn đã đề xuất các quan điểm, định hướng và những giải pháp nhằm phát triển KTTT trên địa bàn huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình đến năm 2025 và tầm nhìn 2030.

4.3. Ý nghĩa của luận văn

- Kết quả của đề tài luận văn sẽ là tài liệu tham khảo có luận cứ khoa học vững chắc giúp cho các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách, các chủ TT, các doanh nghiệp kinh doanh hàng nông sản và những người quan tâm đến giảm nghèo bền vững theo hướng đa chiều của tỉnh Ninh Bình.

- Luận văn còn là nguồn tài liệu tham khảo bổ ích trong giảng dạy tại các trường chuyên nghiệp và là tài liệu tham khảo của các sinh viên, học viên và các nghiên cứu sinh về giảm nghèo bền vững theo hướng đa chiều.

Chương 1
CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1. Cơ sở lý luận về giảm nghèo bền vững theo tiêu chí nghèo đa chiều

1.1.1. Lý luận về nghèo

1.1.1.1. Khái niệm nghèo

Trên thế giới có nhiều khái niệm khác nhau về nghèo, thường được nhắc đến là "nghèo tuyệt đối" và "nghèo tương đối".

"Theo nghĩa tuyệt đối, nghèo khổ là một trạng thái mà các các nhân thiếu những nguồn lực thiết yếu để có thể tồn tại".

"Theo nghĩa tương đối, là tình trạng của một bộ phận dân cư có mức sống dưới mức trung bình của cộng đồng tại địa phương xem xét".

Những định nghĩa về nghèo đói được thay đổi nhiều lần theo thời gian và không gian khác nhau. Bởi ranh giới của nghèo đói là không được hưởng hoặc được hưởng rất ít và không được thỏa mãn những nhu cầu cơ bản của con người [9].

Do vậy để đánh giá đúng mức độ của nghèo đói, thế giới thường dùng khái niệm "nghèo khổ" và nhận định nghèo khổ theo 4 khía cạnh sau [25]:

- Về thời gian: phần lớn người nghèo khổ là những người sống dưới mức "chuẩn" trong suốt một thời gian dài để phân biệt với số người nghèo khổ "tình thế" như những người thất nghiệp, hoặc do khủng hoảng kinh tế, thiên tai, chiến tranh, tệ nạn xã hội, rủi ro...
- Về không gian: về mặt này thì nghèo đói diễn ra chủ yếu ở khu vực nông thôn, miền núi, nơi có nhiều người sinh sống.
- Về giới: theo thống kê thì những người nghèo đói là phụ nữ đông hơn là nam giới. Trong những hộ nghèo nhất thì đa phần là do người phụ nữ là chủ hộ hay chủ gia đình, còn trong những hộ nghèo đó do người đàn ông làm chủ hộ thì người phụ nữ lại khổ hơn nam giới.
- Về môi trường: đối với những nước ở vùng sinh thái khắc nghiệt thì tỷ lệ người nghèo khá đông, ở những nước này tình trạng nghèo đói và sự xuống cấp về môi trường sinh thái ngày một trầm trọng thêm.

Cho đến nay, khái niệm về nghèo đói chưa hề có sự thay đổi, mặc dù chưa có định nghĩa chính thức, tuy nhiên nhiều quan niệm về nghèo đói hiện đang được các quốc gia thừa nhận;

Theo Báo cáo của Liên hợp quốc: "*Nghèo là thiếu năng lực tối thiểu để tham gia hiệu quả vào các hoạt động xã hội. Nghèo có nghĩa là không có đủ ăn, đủ mặc, không được đi học, không được đi khám, không có đất đai để trồng trọt hoặc không có nghề nghiệp để nuôi sống bản thân, không được tiếp cận tín dụng. Nghèo cũng có nghĩa là không an toàn, không có quyền, và bị loại trừ của các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng. Nghèo có nghĩa là dễ bị bạo hành, phải sống ngoài lề xã hội hoặc trong các điều kiện rủi ro, không được tiếp cận nước sạch và công trình vệ sinh an toàn*" [35].

Tại hội nghị về chống nghèo đói do Ủy ban Kinh tế xã hội khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (ESCAP) tổ chức tại Băng Cốc - Thái Lan vào tháng 9 năm 1993 các quốc gia trong khu vực đã thống nhất cho rằng "*Nghèo đói là tình trạng của một bộ phận dân cư không có khả năng thỏa mãn những nhu cầu cơ bản của con người mà những nhu cầu ấy phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế xã hội, phong tục tập quán của từng vùng và phong tục ấy được xã hội thừa nhận*"[35].

Dựa trên những quan niệm về nghèo đói của các cá nhân và tổ chức trên thế giới, Việt Nam đã đưa ra các khái niệm cụ thể và được nghiên cứu ở mức độ cá nhân và cộng đồng. Nghèo, đói là tình trạng của một bộ phận cư dân nghèo có mức sống dưới mức tối thiểu và thu nhập không đủ đảm bảo nhu cầu về vật chất để duy trì cuộc sống. Đó là những hộ thiếu ăn từ 1 đến 2 tháng, thường vay mượn của cộng đồng và thiếu khả năng chi trả cho cộng đồng. Đói là thang thấp nhất của nghèo, đói thuần túy là đói ăn, đói nằm trọn trong phạm trù kinh tế vật chất và khác với đói thông tin, đói hưởng thụ văn hóa, thuộc phạm trù văn hóa tinh thần [4].

Đói cũng có hai dạng là đói kinh niên và đói cấp tính (đói gay gắt):

- Đói kinh niên là một bộ phận dân cư rơi vào tình trạng đói đột xuất do nhiều nguyên nhân như gặp tai nạn, thiên tai, rủi ro tại thời điểm đang xét.
- Đói cấp tính là bộ phận dân cư rơi vào tình trạng đói đột xuất do nhiều nguyên nhân như gặp tai nạn, thiên tai, rủi ro khác tại thời điểm đang xét.

Qua đây có thể thấy được các quan niệm về nghèo đói nêu trên phản ánh 3 khía cạnh của người nghèo:

- Không được hưởng những nhu cầu cơ bản nhất ở mức độ tối thiểu dành cho con người.

- Có mức sống thấp hơn mức sống trung bình của cộng đồng dân cư.

- Thiếu cơ hội lựa chọn tham gia vào quá trình phát triển cộng đồng.

1.1.1.2. Chuẩn mực xác định nghèo đói

a) Chuẩn mực xác định nghèo đói trên thế giới

Hiện nay, Ngân hàng thế giới (WB) đưa ra các chỉ tiêu đánh giá mức độ giàu nghèo của các quốc gia dựa vào thu nhập quốc dân bình quân tính theo đầu người trong một năm với hai cách tính đó là: Phương pháp Atlas tức là tính theo tỉ giá hối đoái và tính theo USD. Phương pháp PPP (purchasing power parity) là phương pháp tính theo sức mua tương đương và cũng tính bằng USD [25].

Theo phương pháp Atlas, năm 1990 người ta chia mức bình quân của các nước trên toàn thế giới làm 6 loại:

+ Trên 25.000 USD/người/năm là nước cực giàu.

+ Từ 20.000 đến 25.000 USD/người/năm là nước giàu.

+ Từ 10.000 đến 20.000 USD/người/năm là nước khá giàu.

+ Từ 2.500 đến dưới 10.000 USD/ngươi/năm là nước trung bình.

+ Từ 500 đến dưới 2.500 USD/người/năm là nước nghèo.

+ Dưới 500 USD/người/năm là nước cực nghèo.

Cũng theo quan niệm trên Ngân hàng thế giới đưa ra kiến nghị thang nghèo đói như sau:

+ Đối với các nước nghèo: Các cá nhân bị coi là nghèo khi mà có thu nhập dưới 0.5 USD/ngày.

+ Đối với các nước đang phát triển là 1 USD/ngày.

+ Các nước thuộc châu Mỹ La Tinh và Caribe là 2 USD/ngày.

+ Các nước Đông Âu là 4 USD/ngày.

+ Các nước công nghiệp phát triển là 14,4 USD/ngày.

Vì vậy, các quốc gia đều tự đưa ra chuẩn của riêng nước mình thông thường thấp hơn thang nghèo đói mà Ngân hàng thế giới đưa ra. Ví dụ như Mỹ đưa ra chuẩn nghèo là mức thu nhập dưới 16.000 Kcal đối với một hộ gia đình chuẩn (gia đình 4 người) trong một năm tương đương với 11,1 USD/ngày/người.

Nhưng cần thấy rằng, ngoài thu nhập nghèo đói còn chịu tác động của nhiều yếu tố khác như văn hóa, chính trị, xã hội, sức khỏe, trình độ… Vì vậy, để đánh giá vấn đề nghèo đói, bên cạnh tiêu chí thu nhập quốc gia bình quân, UNDP còn đưa ra chỉ số phát triển con người HDI bao gồm hệ thống 3 chỉ tiêu: tuổi thọ, tình trạng biết chữ của người lớn và thu nhập bình quân đầu người trong năm. Đây là chỉ tiêu cho phép đánh giá đầy đủ và toàn diện về sự phát triển và trình độ văn minh của mỗi quốc gia, nhìn nhận nước giàu nghèo tương đối chính xác và khách quan

b) Chuẩn mực xác định nghèo đói ở Việt Nam

Bảng 1.1. Quy định về chuẩn nghèo đói (theo tiêu chuẩn quốc gia)

Chuẩn nghèo qua các giai đoạn	Phân loại người nghèo	Mức thu nhập bình quân/người/tháng
1993 - 1995 (Mức thu nhập bình quân quy ra gạo)	Đói (KV nông thôn)	Dưới 8Kg
	Đói (KV thành thị)	Dưới 13Kg
	Nghèo (KV nông thôn)	Dưới 15Kg
	Nghèo (KV thành thị)	Dưới 20Kg
1996 - 2000 (Mức thu nhập quy ra gạo tương đương với số tiền)	Đói (tính cho mọi khu vực)	Dưới 13Kg (45.000 đồng)
	Nghèo (KV nông thôn, miền núi, hải đảo)	Dưới 15Kg (55.000 đồng)
	Nghèo (KV nông thôn, đồng bằng trung du)	Dưới 20Kg (70.000 đồng)
	Nghèo (KV thành thị)	Dưới 25Kg (90.000 đồng)
2001 - 2005 (mức thu nhập tính bằng tiền)	Nghèo (KV nông thôn, miền núi, hải đảo)	Dưới 80.000 đồng
	Nghèo (KV nông thôn, đồng bằng trung du)	Dưới 100.000 đồng
	Nghèo (KV thành thị)	Dưới 150.000 đồng
2006 - 2010 (mức thu nhập tính bằng tiền)	Nghèo (KV nông thôn)	Dưới 200.000 đồng
	Nghèo (KV thành thị)	Dưới 260.000 đồng
2011 - 2015 (mức thu nhập tính bằng tiền)	Nghèo (KV nông thôn)	Dưới 400.000 đồng
	Nghèo (KV thành thị) Cận nghèo (KV nông thôn) Cận nghèo (KV thành thị)	Dưới 500.000 đồng 401.000 - 520.000 đồng 501.000 - 650.000 đồng
2016- 2020 (mức thu thập tính bằng tiền)	Nghèo (KV nông thôn)	Dưới 700.000 đồng
	Nghèo (KV thành thị) Cận nghèo (KV nông thôn)	Dưới 900.000 đồng Trên 700.000 - 1.000.000 đồng



Chuẩn nghèo qua các giai đoạn	Phân loại người nghèo	Mức thu nhập bình quân/người/tháng
	Cận nghèo (KV thành thị)	Trên 900.000 - 1.300.000 đồng

Nguồn: Bộ LĐ-TB và XH (2015) [7].

Phương pháp chuẩn nghèo này đã được đánh giá phù hợp với mức sống và thu nhập của dân cư nói chung, cũng như thu nhập của 20% nhóm nghèo nhất, đảm bảo được khả năng huy động nguồn lực thực hiện mục tiêu dự kiến và đáp ứng được yêu cầu từng bước tiếp cận và hội nhập quốc tế.

* Tiêu chí xác định chuẩn xã nghèo:

Năm 2002, Bộ Thương binh và xã hội có Quyết định số 587/2002/QĐ-BLĐTBXH quy định xã nghèo (ngoài chương trình 135) là xã có đầy đủ tiêu chí sau [4]:

Có tỷ lệ hộ nghèo từ 25% trở lên.

Chưa có đủ 3 trong 6 hạng mục cơ sở hạ tầng thiết yếu, cụ thể như sau:

+ Dưới 30% số hộ được sử dụng nước sạch.

+ Dưới 50% số hộ được sử dụng điện sinh hoạt.

+ Chưa có đường ô tô tới trung tâm xã, ô tô không đi lại được cả năm.

+ Số phòng học mới đáp ứng được 70% nhu cầu của học sinh hoặc phòng tạm bằng tranh, tre, nứa, lá.

+ Chưa có trạm y tế, hoặc có nhưng là nhà tạm.

+ Chưa có chợ hoặc chợ tạm.

1.1.2. Lý luận về nghèo đa chiều

1.1.2.1. Khái niệm nghèo đa chiều

Khái niệm nghèo về tiền thường được áp dụng trong nghiên cứu về đói nghèo trên thế giới. Tuy nhiên, tình trạng nghèo không chỉ được đo lường bằng chi tiêu hay thu nhập, mà còn bằng các chỉ báo về mức sống chỉ ra phúc lợi kinh tế - xã hội mà hộ gia đình có được. Mặc dù vậy, việc chọn lựa các chỉ báo phù hợp để đo lường nghèo đa chiều vẫn còn chưa rõ ràng. Cách tiếp cận Sinh kế bền vững của Bộ Phát triển Quốc tế - Vương Quốc Anh (DFID) có quan hệ chặt chẽ với khái niệm nghèo đa chiều khi sử dụng một bộ các chỉ báo kinh tế - xã hội để phản ánh khả năng tiếp cập đến năm nhóm tài sản sinh kế bao gồm tài sản con người, xã hội, tự nhiên, vật chất và tài chính của hộ gia đình hoặc cá nhân.

Theo đó, người nghèo được tiếp cận theo hướng đa chiều, có nghĩa là không chỉ có mức thu nhập bình quân dưới chuẩn nghèo mà còn thiếu hụt ít nhất một trong những nhu cầu xã hội như giáo dục, y tế, an sinh xã hội, nhà ở, dịch vụ cơ bản tại nơi ở, lương thực thực phẩm….

Như vậy, khái niệm nghèo đa chiều được hiểu là tình trạng con người không được đáp ứng nhu cầu cơ bản trong cuộc sống.

Trong những năm trước đây nghèo đói thường được đo lường thông qua thu nhập hoặc chi tiêu. Chuẩn nghèo được xác định dựa trên mức chi tiêu đáp ứng những nhu cầu tối thiểu và được quy ra bằng tiền. Người nghèo hay hộ nghèo là những đối tượng có mức thu nhập hoặc chi tiêu thấp hơn chuẩn nghèo. Cách thức đo lường này đã duy trì trong thời gian dài và bắt đầu bộc lộ những hạn chế.

Thứ nhất, một số nhu cầu cơ bản của con người không thể quy ra tiền (như tham gia xã hội, an ninh, vị thế xã hội, v.v...) hoặc không thể mua được bằng tiền (tiếp cận giao thông, thị trường, đường xá và các loại cơ sở hạ tầng khác, an ninh, môi trường, một số dịch vụ y tế/giáo dục công v.v...).

Thứ hai, có những trường hợp hộ gia đình có tiền nhưng không chi tiêu vào việc đáp ứng những nhu cầu tối thiểu (do cả những lý do khách quan như không có sẵn dịch vụ hay lý do chủ quan như do tập tục văn hóa địa phương hay do chính nhận thức của người dân). Vì những hạn chế trên nếu chỉ sử dụng chuẩn nghèo thu nhập để đo lường và xác định đối tượng nghèo đói sẽ dẫn đến bỏ sót đối tượng, nhận diện nghèo và phân loại đối tượng chưa chính xác, từ đó chính sách hỗ trợ mang tính cào bằng và chưa phù hợp với nhu cầu [8].

Từ năm 2007, Alkire và Foster đã bắt đầu nghiên cứu về một cách thức đo lường mới về nghèo đói, đơn giản nhưng vẫn đáp ứng tính đa chiều của nghèo đói. Cách thức đo lường này đã được UNDP sử dụng để tính toán chỉ số Nghèo đa chiều (MPI) lần đầu tiên được giới thiệu trong Báo cáo Phát triển con người năm 2010 và được đề xuất áp dụng thống nhất trên thế giới sau năm 2015 để theo dõi, đánh giá đói nghèo. Chỉ số tổng hợp này được tính toán dựa trên 3 chiều nghèo Y tế, Giáo dục và Điều kiện sống với 10 chỉ số về phúc lợi. Chuẩn nghèo được xác định bằng 1/3 tổng số thiếu hụt.

Hiện nay, có 32 nước trên thế giới (như Mexico, Colombia, Braxin, Costa Rica, Trung quốc...) đã nghiên cứu chuyển đổi và áp dụng phương pháp tiếp cận đo lường nghèo đơn chiều dựa vào thu nhập sang đo lường nghèo đa chiều trong đo

lường và giám sát nghèo, xác định đối tượng nghèo, đánh giá và xây dựng các chính sách giảm nghèo và phát triển xã hội [7].

Hiện nay hầu hết các nghiên cứu về nghèo ở Việt Nam vẫn sử dụng tiếp cận nghèo đơn chiều mặc dù Ngân hàng thế giới (2003) đã chỉ ra rằng Việt Nam đã áp dụng sáu phương pháp đo lường nghèo khác nhau, trong đó có bốn phương pháp áp dụng tiếp cận nghèo đa chiều. Gần đây, nghiên cứu đánh giá nghèo đô thị ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh năm 2010 (UBND TP. Hà Nội, UBND TP. Hồ Chí Minh & UNDP, 2010) áp dụng chỉ số nghèo đa chiều MPI bao gồm tám chiều đo lường và 21 chỉ báo với trọng số ngang bằng nhau. Báo cáo Nghèo của Tổng cục Thống kê năm 2010 cũng có áp dụng chỉ số nghèo đa chiều cho trẻ em bao gồm các khía cạnh giáo dục, y tế, dinh dưỡng, nhà ở, nước sạch, vệ sinh, không làm việc trước tuổi lao động, vui chơi giải trí, hòa nhập xã hội và được xã hội bảo vệ. UNDP (2011) đã công bố Báo cáo quốc gia về phát triển con người năm 2011 cho Việt Nam trong đó áp dụng so sánh ba phương pháp đo lường là nghèo tiền tệ, HPI và MPI. Chỉ số nghèo đa chiều MPI được UNDP xây dựng dựa trên ba thước đo (chiều) là y tế, giáo dục và mức sống, được đại diện bằng chín chỉ tiêu 1) hộ phải bán tài sản, vay nợ để trả phí chăm sóc y tế hoặc ngưng chữa trị; 2) thành viên hộ chưa hoàn thành bậc tiểu học; 3) trẻ em trong độ tuổi đi học không đến trường; 4) sử dụng điện thắp sáng; 5) tiếp cận nước uống sạch; 6) tiếp cận vệ sinh; 7) tiếp cận nhà vệ sinh tiêu chuẩn; 8) sống ở nhà cố định; và 9) có sở hữu tài sản lâu bền.

Để đánh giá được quan hệ giữa nghèo và các chỉ báo kinh tế - xã hội khác cũng được áp dụng ở một số nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới, từ đó Việt Nam đã áp dụng 5 chiều đo lường bao gồm (giáo dục, sức khỏe, nước sạch/vệ sinh, việc làm và nhà ở). Có thể thấy, kết quả đo lường nghèo đa chiều tùy thuộc rất nhiều vào sự tin cậy của các chiều đo và các chỉ tiêu đại diện cho từng chiều đo. Để có thể đo lường chính xác nghèo đa chiều, cần phải xác lập hệ thống các chiều đo và các chỉ tiêu phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội của từng quốc gia, vùng miền và nhóm người cần đo lường về các khía cạnh lý thuyết, thống kê và thực tiễn.

Hiện nay, các nghiên cứu sử dụng MPI chủ yếu chọn lựa các chiều đo và các chỉ tiêu dựa trên lý thuyết nghèo và kinh nghiệm thực tiễn là chính. Vì vậy, nghiên cứu này hướng đến việc tìm kiếm cách thức chọn lựa các chiều đo và các chỉ tiêu hợp lý về phương diện thống kê, có nghĩa là chúng phải có quan hệ thực sự về mặt thống kê với tình trạng nghèo của hộ gia đình hoặc cá nhân cần đo

lường. Tiếp cận sinh kế ngày nay đã được áp dụng rộng rãi khi nghiên cứu về đặc điểm kinh tế - xã hội của hộ gia đình ở các nước đang phát triển.

Khung phân tích sinh kế bền vững xác định năm nhóm tài sản, hay còn được hiểu là "vốn" mà sinh kế dựa vào. Các tài sản này bao gồm tài sản (hoặc là vốn) con người, tự nhiên, vật chất, tài chính và xã hội. Gia tăng khả năng tiếp cận đến các tài sản sinh kế này bằng cách sở hữu hay sử dụng được hiểu là hỗ trợ cho sinh kế và giảm nghèo. Khái niệm tài sản sinh kế cho phép hiểu nghèo đa chiều thông qua các chỉ báo về tài sản sinh kế. Như vậy, có thể tồn tại các quan hệ chặt chẽ giữa các chỉ báo nghèo về tiền và các chỉ báo về tài sản sinh kế. Mỗi tài sản sinh kế cũng có thể được coi là một chiều đo lường của nghèo đa chiều, và được biểu thị bằng nhiều chỉ báo khác nhau. Nghiên cứu này dựa vào lý thuyết sinh kế bền vững vì tính chất toàn diện của lý thuyết cho phép tạo ra nền tảng hình thành các chiều đo lường khác nhau cho nghèo đa chiều. Sự giàu có hay nghèo nàn về các tài sản sinh kế cũng đồng nghĩa với sự giàu có hay nghèo theo quan niệm đa chiều [7].

1.1.2.2. Các khía cạnh của nghèo đa chiều

a) Về thu nhập: Người nghèo có cuộc sống khó khăn cực khổ và có mức thu nhập rất thấp do tính chất công việc của họ đem lại. Người nghèo thường làm công việc đơn giản, lao động chân tay, công việc cực nhọc nhưng thu nhập thấp. Thu nhập thường bấp bênh, không ổn định, phụ thuộc vào thời vụ và có tính rủi ro liên quan đến thời tiết (mưa, nắng, hạn hán, lũ lụt, động đất…). Các nghề thuộc về nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp là ví dụ cho vấn đề này. Những người nghèo có thu nhập thấp đồng nghĩa với việc chi tiêu trong cuộc sống, hầu hết các nhu cầu sinh hoạt hàng ngày chỉ được đáp ứng ở mức thấp thậm chí là không đủ. Điều này điều này kéo theo sức khỏe giảm, sức lao động lại dẫn đến thu nhập thấp, tạo thành vòng luẩn quẩn.

b) Y tế - giáo dục:

- Về y tế: Những người nghèo vì lao động cực nhọc ăn uống không đủ dinh dưỡng, sống ở những vùng có điều kiện vệ sinh, y tế còn hạn chế. Họ không được sử dụng nước sạch, không có công trình khép kín ... Do vậy người nghèo thường mắc phải như cảm cúm, đau khớp, tỷ lệ số trẻ em bị suy dinh dưỡng và bà mẹ bị mang thai thiếu máu. Ngoài ra còn nguyên nhân là do bị đối xử bất bình đẳng trong xã hội người nghèo không được tiếp xúc với các dịch vụ an sinh xã hội so với người giàu. Bên cạnh đó trình độ nhận thức của người nghèo, họ thường không

quan tâm tới sức khỏe của mình, chủ quan khiến bệnh càng trầm trọng hơn.

- Về giáo dục: Hầu hết những người nghèo không đủ điều kiện học đến nơi đến chốn, tỷ lệ thất học, mù chữ ở hộ nghèo rất cao. Tình trạng này do các gia đình không thể trang trải được lệ phí, học phí cho con cái hoặc do tâm lý cổ hủ lạc hậu không cho con cái đi học vì sẽ mất đi 1 lao động. Hiện nay một số hộ nghèo đã nhận thức được tầm quan trọng của việc đến trường tuy nhiên vấn đề chi phí cho học tập rất là khó khăn đối với tình hình tài chính của gia đình.

Nói chung, y tế - giáo dục là một vấn đề được nhiều người quan tâm, họ cũng đã hiểu được tầm quan trọng của các yếu tố này đối với bản thân và tương lai của họ và gia đình. Nhưng do thu nhập họ quá thấp, không đủ trang trải học phí, viện phí, họ đành phải chấp nhận để con cái thôi học, người bệnh không được khám chữa kịp thời.

c) Điều kiện sống:

Người nghèo thường sống ở những vùng có điều kiện vệ sinh, y tế thấp, còn nhiều hạn chế, chẳng hạn, họ không được sử dụng nguồn nước sạch, không có công trình phụ hợp vệ sinh, từ đó đưa ra các giải pháp giúp họ được tiếp cận với các với nguồn nước sạch và vệ sinh hợp lý.

d) Tiếp cận thông tin: Sử dụng thước đo tiếp cận thông tin nhằm nâng cao khả năng tiếp cận thông tin truyền thông cho người nghèo rất quan trọng vì tình trạng tiếp cận thông tin của họ rất còn hạn chế và lạc hậu. Từ đó đưa ra các phương pháp khắc phục.

e) Nhà ở: Không được sống và sinh hoạt trong những ngôi nhà bền vững, họ luôn phải sống trong nỗi lo sợ thiếu thốn về vật chất và tinh thần do đó mà nó làm ảnh hưởng rất nhiều tới công việc sản xuất hàng ngày, rồi từ đó đưa ra các giải pháp khắc phục [8].

1.1.2.3. Các nguyên nhân dẫn đến nghèo theo tiêu chí đa chiều

(1) Trình độ học vấn thấp, thiếu lao động, việc làm thiếu và không ổn định.

Những người nghèo là những người có trình độ học vấn thấp, ít có cơ hội kiếm được việc làm tốt, ổn định. Mức thu nhập của họ hầu như chỉ bảo đảm nhu cầu dinh dưỡng tối thiểu và do vậy không có điều kiện để nâng cao trình độ của mình trong tương lai để thoát khỏi cảnh nghèo khó. Bên cạnh đó, trình độ học vấn thấp ảnh hưởng đến các quyết định có liên quan đến giáo dục, sinh đẻ, nuôi dưỡng con cái... đến không những của thế hệ hiện tại mà cả thế hệ trong tương lai.

(2) Về tài sản

Do điều kiện thiếu tài sản, thiếu vốn đầu tư cho sản xuất, đầu tư chăn nuôi gia súc ít thậm chí không có chăn nuôi, đầu tư cho lâm nghiệp thấp, không tạo ra được sản phẩm hàng hoá cũng dẫn đến nghèo.

(3) Các nguyên nhân về nhân khẩu học

Quy mô hộ gia đình là "mẫu số" quan trọng có ảnh hưởng đến mức thu nhập bình quân của các thành viên trong hộ. Các hộ nghèo ở nông thôn đa số là các hộ có nhiều con do ảnh hưởng quan điểm, tập tục lạc hậu và không có thói quen thực hiện kế hoạch hoá gia đình. Một số trường hợp mới tách hộ, con nhỏ không có điều kiện về sinh kế.

Các hộ nghèo có đặc điểm về số nhân khẩu cao hơn các hộ khác bởi vì hộ nghèo sinh đẻ không có kế hoạch do thiếu hiểu biết, quan niệm không đúng về việc sinh đẻ, muốn sinh con để có thêm lao động hoặc chạy theo sở thích con trai mà đẻ quá dày, quá nhiều. Đẻ nhiều không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe của các con mà còn ảnh hưởng đến sức khỏe của người mẹ và đời sống cả gia đình. Trẻ thường bị ốm đau và suy dinh dưỡng do thiếu điều kiện để chăm sóc nên phải tốn nhiều tiền thuốc, người mẹ thì sức khỏe giảm, không có điều kiện lao động, sản xuất kém nên đời sống ngày càng khó khăn hơn. Sâu xa hơn, đẻ nhiều còn gây ảnh hưởng đến xã hội, Các dịch vụ công như y tế, giáo dục không đủ cung cấp sẽ làm thui chột những khả năng phát triển con người chưa kể còn gây những tác động xấu đến an ninh xã hội.

(4) Đặc điểm dân tộc: Các nghiên cứu trước chỉ ra rằng hộ thuộc dân tộc thiểu số có thu nhập thấp hơn hộ người Kinh hay người Hoa. Trong điều kiện như nhau, người dân tộc thiểu số có mức chi tiêu thấp hơn người Kinh hay người Hoa 13% (WB, 2014). Bởi vì phần lớn dân tộc thiểu số của Việt Nam sống ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa, cơ sở hạ tầng kém phát triển; ít có điều kiện học hành vì thế kỹ năng ứng dụng kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh cũng rất kém. Hơn nữa, các hộ dân tộc thiểu số thường đông con, đất đai ít và không màu mỡ [17].

1.1.2.4. Chuẩn nghèo đa chiều

Chuẩn nghèo đa chiều là mức độ thiếu hụt mà nếu hộ gia đình thiếu nhiều hơn mức độ này thì bị coi là nghèo đa chiều. Theo quan niệm của các tổ chức quốc tế, một hộ gia đình thiếu từ 1/3 tổng điểm thiếu hụt trở lên sẽ bị coi là nghèo đa

chiều.

Theo QĐ số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng chính phủ quy định các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 như sau:

(1) Các tiêu chí về thu nhập

a) Chuẩn nghèo: 700.000 đồng/ người/ tháng ở khu vực nông thôn và 900.000 đồng/ người/ tháng ở khu vực thành thị.

b) Chuẩn cận nghèo: 1.000.000 đồng/ người/ tháng ở khu vực nông thôn và 1.300.00 đồng/ người/ tháng ở khu vực thành thị.

(2) Tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản

a) Các dịch vụ xã hội cơ bản (05 dịch vụ): y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin.

b) Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản (10 chỉ số): tiếp cận các dịch vụ y tế; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; hố xí/ nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Theo QĐ trên chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 như sau:

(1) Hộ nghèo

a) Khu vực nông thôn: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/ tháng đủ từ 700.000 đồng trở xuống;

- Có thu nhập bình quân đầu người/ tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b) Khu vực thành thị: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/ tháng từ đủ 900.000 đồng trở xuống;

- Có thu nhập bình quân đầu người/ tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên [7].

(2) Hộ cận nghèo

a) Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/ tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt dưới 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

b) Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/ tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt dưới 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

(3) Hộ có mức sống trung bình

a) Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/ tháng trên 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng.

b) Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/ tháng trên 1.300.000 đồng đến 1.950.000 đồng [7].

1.1.3. Lý luận về giảm nghèo bền vững

1.1.3.1. Khái niệm giảm nghèo bền vững

"Giảm nghèo bền vững" đã được một số nghiên cứu đề cập từ những năm trước 2000. Nhưng đến năm 2008 cụm từ "giảm nghèo bền vững" được sử dụng chính thức trong văn bản hành chính ở Việt Nam tại Nghị quyết số 30a/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo; tiếp đó là Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2010 của Chính phủ về Định hướng giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011-2020; Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 8/10/2012 của TTCP phê duyệt chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015 và Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 1/6/2012, Hội nghị BCH trung ương khóa XI về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020. Tính đến thời điểm này vẫn chưa có một định nghĩa hay khái niệm chính thức về "giảm nghèo bền vững", nhưng trong các báo cáo (Báo cáo giảm nghèo quốc gia năm 2008, Báo cáo giảm nghèo giai đoạn 2006-2010, báo cáo thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ,...) hay các văn bản hành chính thì tình trạng tái nghèo luôn được xem là "vấn đề cơ bản" đối với giảm nghèo bền vững [18].

"Bền vững là không lay chuyển được, là vững chắc" [19]. Như vậy nên hiểu bền vững là một tiêu chuẩn hay một yêu cầu về sự "chắc chắn" đối với kết quả giảm nghèo. Mục đích rất rõ ràng của giảm nghèo bền vững chính là đảm bảo hay duy trì thành quả giảm nghèo một cách lâu dài, bền vững. Nếu hiểu "bền vững" với nghĩa là duy trì, là vững chắc thì giảm nghèo bền vững được hiểu là tình trạng dân cư đạt

được mức độ thỏa mãn những nhu cầu cơ bản hay mức thu nhập cao hơn chuẩn (nghèo) và duy trì được mức độ thỏa mãn những nhu cầu cơ bản hay mức thu nhập trên mức chuẩn đó ngay cả khi gặp phải các cú sốc hay rủi ro; giảm nghèo bền vững có thể được hiểu với nghĩa đơn giản là thoát nghèo bền vững hay không tái nghèo [40].

1.1.3.2. Vai trò của giảm nghèo bền vững

a. Giảm nghèo bền vững góp phần ổn định chính trị và phát triển xã hội

Trong một xã hội luôn có sự tăng trưởng cao về kinh tế, sự gia tăng liên tục của chênh lệch giàu - nghèo đẩy tới sự bất công, bất bình đẳng trong xã hội và hệ quả cuối cùng là xung đột xã hội. Điều này đã diễn ra và đang diễn ra trong lịch sử phát triển của xã hội loài người. Sự tích tụ lợi ích kinh tế, vật chất, tinh thần thái quá của một nhóm người này đã làm tổn thương đến sự hưởng thụ vật chất và ích lợi xã hội của một bộ phận khác và đẩy họ vào bần cùng hóa. Kết quả tất yếu dẫn đến sự phản kháng, lật đổ và tái tạo lại sự cân bằng mới.

Trong điều kiện đó, cách giải quyết làm cho các mâu thuẫn giàu - nghèo trong xã hội không dẫn đến xung đột vũ trang, gây đổ máu phải là cách thực hiện chia sẻ lợi ích giữa các bộ phận người giàu và người nghèo trong xã hội, nghĩa là thực hiện sự phân phối lại về lợi ích vật chất và tinh thần giữa các nhóm người, cộng đồng thông qua các biện pháp chuyển tải lợi ích từ nhóm người giàu sang người nghèo, hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp. Các biện pháp này có thể được triển khai ở cấp độ vĩ mô (toàn xã hội) và cấp độ vi mô (trong một địa phương, một cộng đồng…).

Hiện nay, trên hành tinh chúng ta vẫn còn tới khoảng 1,5 tỷ người đang sống dưới mức tối thiểu, trong đó tập trung ở chủ yếu ở châu Á và châu Phi. Đặc biệt, có thể thấy rõ, trong những năm gần đây ở các nước châu Phi, đi liền trực tiếp với nạn đói nghèo là tình trạng mù chữ, thất học, bệnh tật lây lan, điều kiện, môi trường sống ngày càng ô nhiễm kéo theo suy giảm trí lực và tuổi thọ. Đói nghèo đã kéo theo sự gia tăng các tệ nạn xã hội, làm gay gắt thêm những mâu thuẫn và bất bình đẳng xã hội và dẫn đến mất ổn định chính trị, nội chiến hay rộng hơn là việc thôn tính cả về chính trị và kinh tế của nước có trình độ phát triển cao hơn đối với những nước nghèo đói, lạc hậu. Điều này cũng đã xảy ra ở một số nước châu Á khi Chính phủ không bảo đảm được sự công bằng tương đối về lợi ích giữa các nhóm người trong xã hội.

Giảm nghèo bền vững là tiền đề của ổn định và phát triển xã hội. Đây là vấn đề hàm chứa sâu xa cả các mục tiêu xã hội và nhân văn. Cuộc đấu tranh lý luận và hệ tư tưởng về quản lý xã hội, lựa chọn con đường, mô hình phát triển giữa các nước ngày nay chính là cuộc đấu tranh để xem chế độ xã hội nào có thể giải quyết được tình trạng đói nghèo, lạc hậu, bất công bằng xã hội hay nói cách khác, chế độ nào có thể giải quyết được đói nghèo bền vững hơn?.

Giảm nghèo bền vững là yếu tố cơ bản đảm bảo công bằng xã hội và tăng trưởng kinh tế. Xóa đói giảm nghèo không chỉ là công việc trước mắt mà còn là nhiệm vụ lâu dài. Trước mắt là xóa hộ đói, giảm hộ nghèo; lâu dài là xóa sự nghèo, giảm khoảng cách giàu nghèo, phấn đấu xây dựng một xã hội giàu mạnh, công bằng, dân chủ và văn minh. Đó cũng chính là giảm nghèo bền vững. Đó không đơn giản là việc phân phối lại thu nhập một cách thụ động mà phải tạo ra động lực tăng trưởng tại chỗ, chủ động tự vươn lên thoát nghèo. Giảm nghèo bền vững không chỉ đơn thuần là sự trợ giúp một chiều của tăng trưởng kinh tế đối với các đối tượng có nhiều khó khăn mà còn là nhân tố quan trọng tạo ra một mặt bằng tương đối đồng đều cho phát triển, tạo thêm một lực lượng sản xuất dồi dào và bảo đảm sự ổn định cho giai đoạn "cất cánh". Do đó, xóa đói giảm nghèo bền vững là một trong những mục tiêu của tăng trưởng (cả trên góc độ xã hội và kinh tế), đồng thời cũng là tiền đề cho tăng trưởng nhanh và bền vững.

Từ những phân tích nêu trên, có thể thấy rõ rằng, giảm nghèo bền vững trước hết là để đảm bảo ổn định, cân bằng chính trị, bảo đảm sự tồn vong, phát triển của một Nhà nước, một chế độ xã hội, tiếp đó giảm nghèo bền vững góp phần phát triển một xã hội ổn định, công bằng trong đó mọi thành viên đều có cơ hội và khả năng được thụ hưởng những thành quả từ sự phát triển kinh tế [20].

b. Mối quan hệ giữa giảm nghèo bền vững với phát triển kinh tế

Lịch sử phát triển kinh tế của loài người đã chứng minh rằng: Tăng trưởng kinh tế là quá trình tạo ra ngày càng nhiều của cải và ích lợi vật chất cho toàn xã hội, đưa xã hội từ yếu kém về kinh tế trở thành giàu có hơn. Một nền kinh tế mà không có tăng trưởng, lớn lên về quy mô kinh tế thì đồng nghĩa với xã hội nghèo, không phát triển. Trong xã hội đó, tình trạng đói - nghèo, lạc hậu đương nhiên là phổ biến và không thể thay đổi. Vì vậy, tăng trưởng, phát triển kinh tế là điều kiện cơ bản để một nền kinh tế trở nên phồn vinh và tạo ra cơ sở vật chất để thực hiện

giảm nghèo bền vững. Tuy nhiên, mục tiêu của mỗi quốc gia không chỉ dừng lại ở phát triển kinh tế mà cơ bản hơn và phát triển kinh tế bền vững.

Trong quan niệm về phát triển bền vững (Sustainable Development) - một khái niệm đã được đề cập rất nhiều gần đây thì phát triển bền vững được hiểu là sự phát triển đồng bộ cả về phát triển kinh tế lẫn văn hoá, xã hội và môi trường. Trong đó bền vững về kinh tế đòi hỏi phải đảm bảo kết hợp hài hoà giữa mục tiêu tăng trưởng về kinh tế với giải quyết các vấn đề văn hoá, xã hội và sử dụng có hiệu quả các điều kiện về nguồn lực: tài nguyên thiên nhiên, khoa học công nghệ, đặc biệt là các công nghệ sạch... và đặc biệt, một xã hội có tăng trưởng kinh tế bền vững sẽ không những tạo ra nhiều của cải vật chất hơn mà còn luôn tạo ra những cơ hội mới để mọi người được tham gia hưởng lợi theo điều kiện riêng của mình, trên cơ sở tự do phát triển kinh doanh. Mối quan hệ giữa giảm nghèo bền vững với phát triển kinh tế, còn được thể hiện cụ thể hơn ở một số khía cạnh cơ bản như sau:

Một là, Giảm nghèo bền vững phải dựa trên cơ sở tăng trưởng kinh tế trên diện rộng với chất lượng cao và bền vững, tạo ra những cơ hội thuận lợi để người nghèo và cộng đồng nghèo tiếp cận được các cơ hội phát triển sản xuất, kinh doanh và hưởng thụ được từ thành quả tăng trưởng. Tăng trưởng kinh tế chất lượng cao là để giảm nhanh mức nghèo đói. Thực tiễn ở nước ta trong giai đoạn đổi mới hơn 20 năm qua đã chứng minh rằng, nhờ kinh tế tăng trưởng cao Nhà nước có sức mạnh vật chất để hình thành và triển khai các chương trình hỗ trợ vật chất, tài chính và cho các xã khó khăn phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội cơ bản. Người nghèo và cộng đồng nghèo nhờ đó có cơ hội vươn lên thoát khỏi đói nghèo. Tăng trưởng kinh tế là điều kiện quan trọng để xóa đói giảm nghèo trên quy mô rộng, không có tăng trưởng mà chỉ thực hiện các chương trình tái phân phối hoặc các biện pháp giảm nghèo truyền thống thì tác dụng không lớn, việc giảm nghèo sẽ không được bền vững.

Hai là, khi giảm nghèo bền vững được coi là một nhiệm vụ trọng tâm của kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội thì Nhà nước chủ động điều tiết hợp lý các nguồn lực của toàn xã hội vào mục tiêu và hoạt động xóa đói giảm nghèo quốc gia. Nhà nước xây dựng các biện pháp thiết yếu như đầu tư hỗ trợ sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng, lập các quỹ cứu trợ xã hội,... để giúp đỡ, bảo vệ người nghèo. Duy trì liên tục sự trao đổi, phân phối mang tính thị trường, nhưng không loại người nghèo ra khỏi những nguồn lực và lợi ích của sự thịnh vượng chung về kinh tế không chỉ là việc tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế bền vững hiệu quả, mà với việc phân

chia lợi ích, thành quả hợp lý hơn, công bằng hơn sẽ tiếp tục tạo

động lực cho sự mở rộng và phát triển kinh tế thông qua sự vươn lên, phát triển sản xuất kinh doanh của nhóm người nghèo.

Ba là, trong khi trách nhiệm của Chính phủ là giúp gỡ bỏ rào cản ngăn cách xã hội và kinh tế để xóa đói giảm nghèo thì giảm nghèo được coi là sự nghiệp của bản thân người nghèo, cộng đồng nghèo, bởi vì sự nỗ lực tự vươn lên để thoát nghèo chính là động lực, là điều kiện cần cho sự thành công của mục tiêu chống đói nghèo ở các nước. Bên cạnh sự hỗ trợ về vật chất trực tiếp thì việc tạo việc làm cho người nghèo bằng cách hướng dẫn người nghèo sản xuất, kinh doanh... Như vậy, bản thân sự vươn lên xoá đói giảm nghèo của người dân lại là những tiền đề cơ bản để phát triển kinh tế nhanh và bền vững...

Từ những phân tích nêu trên, có thể thấy, giảm nghèo bền vững có mối quan hệ nhân quả với phát triển bền vững và tăng trưởng kinh tế ở mọi quốc gia. Giảm nghèo bền vững không chỉ xuất phát từ yêu cầu bảo đảm ổn định chính trị- xã hội mà còn là tiền đề cho phát triển kinh tế. Do vậy có thể nói, giảm nghèo bền vững và tăng trưởng kinh tế bền vững có mối quan hệ biện chứng với nhau trong tiến trình phát triển của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc [20].

1.1.3.3. Các chỉ tiêu đánh giá mức độ bền vững trong giảm nghèo

Để đánh giá mức độ bền vững trong giảm nghèo, không thể chỉ đánh giá dựa trên số lượng người nghèo, hộ nghèo, xã nghèo, huyện nghèo giảm xuống mà phải căn cứ trên nhiều tiêu chí khác nhau.

- Thu nhập thực tế của người nghèo, hộ nghèo được cải thiện, vượt qua được chuẩn nghèo, hạn chế tối đa tình trạng tái nghèo về thu nhập. nếu gặp rủi ro hoặc sự thay đổi của chuẩn nghèo.

- Được tạo cơ hội và có khả năng tiếp cận đầy đủ với các nguồn lực sản xuất được xã hội tạo ra, các dịch vụ hỗ trợ người nghèo và được quyền tham gia và có tiếng nói của mình đối với các hoạt động lập kế hoạch phát triển kinh tế, giảm nghèo cho bản thân và địa phương.

- Được trang bị một số điều kiện "tối thiểu" để có khả năng tránh được tình trạng tái nghèo khi gặp phải những rủi ro khách quan như thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh… hoặc sự thay đổi của chuẩn nghèo.

- Được đảm bảo tiếp cận bình đẳng về giáo dục dạy nghề và chăm sóc sức khoẻ để về lâu dài, người nghèo, người mới thoát nghèo và con em họ có được kiến thức, kinh nghiệm làm ăn, tay nghề nhằm tạo ra thu nhập ổn định trong cuộc sống.

Căn cứ, so sánh với những chỉ tiêu này chúng ta có thể thấy được công tác giảm nghèo, kết quả giảm nghèo bền vững ở mức độ nào, trên cơ sở đó có những biện pháp để tăng tính bền vững của giảm nghèo.

1.1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến giảm nghèo bền vững

Tái nghèo, thoát nghèo hay giảm nghèo bền vững được xem là những kết quả sinh kế. Do vậy các yếu tố tác động đến kết quả sinh kế đều có thể tác động đến giảm nghèo, giảm nghèo bền vững. Theo lý thuyết sinh kế, các yếu tố tác động có thể phân thành các nhóm cơ bản như sau:

1.1.4.1. Các yếu tố bên trong

Tài sản sinh kế bao gồm vốn con người, vốn vật chất, vốn tài chính, vốn tự nhiên, vốn xã hội đây là những yếu tố được xem là "nội lực" của người nghèo, hộ nghèo. Một mặt, các tài sản sinh kế phản ảnh tình trạng hay mức độ nghèo của hộ thông qua các chỉ báo về đất đai, thu nhập, vốn tín dụng, tiết kiệm, nhà ở, trình độ giáo dục,... Mặt khác, các tài sản kế phản ánh khả năng thỏa mãn các nhu cầu cơ bản, khả năng sản xuất, tạo thu nhập của hộ ví dụ: hộ có vốn con người cao sẽ có cơ hội việc làm tốt, thu nhập cao, mức độ nghèo thấp hơn; hộ có nhiều đất đai tốt (vốn tự nhiên) sẽ có cơ sở phát triển sản xuất nông nghiệp hơn những hộ không có đất đai; hộ có nhiều phương tiện sản xuất (vốn vật chất) có điều kiện tổ chức sản xuất tốt hơn hộ không có; hộ có các quan hệ xã hội (vốn xã hội) tốt hơn sẽ thuận lợi hơn trong huy động các nguồn lực; hộ tiếp cận tốt hơn với các nguồn vốn (vốn tài chính) sẽ có nhiều cơ hội mở rộng sản xuất hơn,... Như vậy, hộ có tài sản sinh kế càng tốt thì càng có nhiều khả năng giảm nghèo nhanh và bền vững.

Chiến lược và hoạt động sinh kế: Thực chất một phần nhóm yếu tố này thuộc về vốn con người vì vốn con người là yếu tố quan trọng quyết định chiến lược sinh kế. Chiến lược sinh kế phù hợp, hoạt động sinh kế càng hiệu quả thì các tài sản sinh kế càng có cơ hội được cải thiện, tăng trưởng và giảm nghèo [18].

1.1.4.2. Các yếu tố tác động từ bên ngoài

- Hỗ trợ giảm nghèo: Là những trợ giúp trực tiếp hay gián tiếp, bằng tiền mặt hay vật chất đối với hộ gia đình nghèo nhằm hỗ trợ hộ nghèo cải thiện các tài sản sinh kế, điều chỉnh chiến lược sinh kế, tăng cường năng lực thực hiện các hoạt động sinh kế. Ví dụ, hỗ trợ hộ nghèo tiền điện, hỗ trợ khám chữa bệnh (cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí), hỗ trợ giống, hỗ trợ lãi suất tín dụng, hỗ trợ cách thức sản xuất,...

- Cơ sở hạ tầng như đường giao thông, chợ, điện, thủy lợi, nước sinh hoạt, cơ sở giáo dục, cơ sở y tế, thông tin liên lạc đặc biệt có ý nghĩa đảm bảo các điều kiện để phát triển các hoạt động sinh kế, tiếp cận các dịch vụ xã hội, hỗ trợ giảm nghèo.

- Môi trường tự nhiên là các yếu tố tự nhiên có thể tác động thuận lợi hay bất lợi đến các chiến lược sinh kế và hoạt động sinh kế cả hộ gia đình. Ví dụ, thiên tai gây mất mùa, mất nguồn thu nhập dẫn đến nghèo đói... Khi bàn về các yếu tố tác động từ bên ngoài thì sốc hay rủi ro (bao gồm rủi ro tự nhiên như thiên tai; rủi ro môi trường do sản xuất và giao thông như tai nạn; rủi ro kinh tế như khủng hoảng; rủi ro xã hội như tệ nạn xã hội; rủi ro chính trị như các xung đột,...) được đặc biệt quan tâm vì nó tác động tiêu cực đến các tài sản sinh kế và là một nguyên nhân gây ra tình trạng nghèo hay tái nghèo

- Thị trường, thể chế, chính sách liên quan trực tiếp và gián tiếp đến chi phí sản xuất, tiêu thụ, giá cả; cơ chế hỗ trợ hay hạn chế hoạt động sinh kế của hộ; các điều kiện hành chính thuận lợi hay cản trở các giao dịch của hộ gia đình. Ví dụ, giá gạo trên thị trường bị các tư thương lũng loạn gây ảnh hưởng trực tiếp đến người sản xuất lúa, thua lỗ, thu nhập giảm.

- Khoa học kỹ thuật: Đây là một trong những yếu tố gắn liền với vốn con người, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả của các hoạt động sinh kế, nâng cao năng suất lao động và cải thiện thu nhập. Ví dụ, những hộ sản xuất đúng quy trình kỹ thuật sẽ thường có năng suất, chất lượng cao hơn, thu nhập cao và bền vững hơn. [43].

1.2. Cơ sở thực tiễn về giảm nghèo bền vững theo tiêu chí nghèo đa chiều trên thế giới và ở Việt Nam

1.2.1. Kinh nghiệm giảm nghèo trên thế giới

1.2.1.1. Kinh nghiệm giảm nghèo ở một số nước trên thế giới

Một thực tế cho thấy rằng hầu hết những người nghèo đều tập trung ở khu vực nông thôn, bởi vì đây là khu vực hết sức khó khăn về mọi mặt như: điện, nước sinh hoạt, đường, trạm y tế... ở các nước đang phát triển với nền kinh tế sản xuất là chủ yếu thì sự thành công của chương trình xoá đói giảm nghèo phụ thuộc vào chính sách của Nhà nước đối với chương trình phát triển nông nghiệp và nông thôn của các quốc gia. Thực tế cho thấy rằng các con rồng Châu Á như: Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan; các nước ASEAN và Trung quốc đều rất chú ý đến phát triển

nông nghiệp và nông thôn. Xem nó không những là nhiệm vụ xây dựng nền móng cho quá trình

CNH-HĐH, mà còn là sự đảm bảo cho phát triển bền vững của nền kinh tế quốc dân. Tuy nhiên không phải nước nào cũng ngay từ đầu và trong suốt quá trình vật lộn để trở thành các con rồng đều thực hiện sự phát triển cân đối, hợp lý ở từng giai đoạn, từng thời kỳ giữa công nghiệp với nông nghiệp. Dưới đây là kết quả và bài học kinh nghiệm của 1 số nước trên thế giới.

a) Kinh nghiệm của Trung Quốc

Trong ba thập niên gần đây, Trung Quốc đã đạt được những thành tựu to lớn trong cuộc chiến chống đói nghèo. Chính quyền trung ương và các cấp tiếp tục ưu tiên xóa đói, giảm nghèo trong Kế hoạch 5 năm lần thứ 13 (2016 - 2020), cam kết sử dụng thời gian, nhân lực và tài chính để giành chiến thắng trong cuộc chiến gian nan và thách thức này [52].

Gần 40 năm trước Trung Quốc bắt đầu cải cách và mở cửa giúp cho hơn 700 triệu người Trung Quốc thoát khỏi đói nghèo, chiếm hơn 70% mức giảm đói nghèo toàn cầu trong giai đoạn này, tuổi thọ trung bình tăng từ 35 tuổi năm 1949 lên 76,34 tuổi trong năm 2015. Tuy nhiên, bất chấp kinh tế Trung Quốc tăng trưởng nhanh chóng trong hai thập niên qua, đói nghèo vẫn là một vấn đề lớn tại quốc gia đông dân nhất thế giới này, nhất là ở khu vực nông thôn. Năm 2015, Trung Quốc có khoảng 70 triệu người, chủ yếu ở vùng nông thôn, sống dưới mức nghèo, với mức thu nhập ít hơn 362 USD/năm. Theo Tân Hoa xã, tính đến cuối năm 2016, Trung Quốc vẫn có hơn 43 triệu người nghèo ở nông thôn, chiếm khoảng 4,5% người dân nông thôn trên cả nước. Việc đánh giá những thành tựu xóa đói, giảm nghèo của Trung Quốc không đơn giản chỉ nhìn vào các con số. Trên thực tế, công cuộc giảm nghèo ở các vùng núi Vân Nam, Quý Châu và Tứ Xuyên rất phức tạp. Nhà nước phải xây dựng hệ thống cầu, đường, bảo đảm cho người nghèo chăn nuôi gia cầm, trồng cây ăn quả hoặc tìm được việc làm trên thành phố. Đơn cử, tại tỉnh Vân Nam, để xây dựng nhà cho các hộ nghèo, chính quyền địa phương đã trợ cấp cho mỗi hộ khoảng 5.800 USD tiền mặt và một khoản vay tương tự với lãi suất ưu đãi. Năm ngoái, chính quyền trung ương và cấp tỉnh của Trung Quốc đã phân bổ hơn 100 tỷ nhân dân tệ cho các quỹ đặc biệt, giúp 12,4 triệu người nghèo ở nông thôn thoát nghèo. Trong năm nay, sẽ có thêm 100 tỷ nhân dân tệ được chi để đưa thêm 10 triệu người nông thôn thoát nghèo. Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình tuyên bố, Trung Quốc sẽ đưa 70 triệu người sống dưới mức nghèo của năm 2015 lên mức an toàn trong năm 2020 tới và đây là bước đi quan trọng trong việc thực hiện chương trình nghị sự phát triển sau năm 2015. Để đạt được mục tiêu này, Chính phủ Trung Quốc

đưa ra hàng loạt

chương trình, như (mở các trường dạy nghề miễn phí, xúc tiến dịch vụ công tốt hơn, cấp vốn cho các doanh nghiệp mới, nâng cấp y tế và giao thông vùng nông thôn) [52].

b) Kinh nghiệm của Nhật Bản

Nhật Bản là quốc gia đất hẹp người đông, điều kiện tự nhiên rất khắc nghiệt, điều kiện để phát triển kinh tế rất khó khăn, nghèo nàn về tài nguyên, lại thường xuyên xảy ra động đất. Nhưng chỉ hơn 20 năm sau chiến tranh thế giới thứ II kết thúc (1945), Nhật Bản đã từ một đất nước kiệt quệ sau chiến tranh vươn lên thành một cường quốc về kinh tế, đời sống nhân dân tăng cao, tình trạng đói nghèo giảm đáng kể. Hiện nay 90% dân số Nhật Bản là tầng lớp trung lưu. Có được thành quả như vậy là nhờ vào các kế hoạch, chính sách được đưa ra đúng đắn và thực hiện tích cực, góp phần đẩy nhanh phát triển kinh tế, nâng cao đời sống và XĐGN bền vững [18].

Nhật Bản đã thực hiện một số giải pháp cụ thể là:

(i) Nhà nước can thiệp mạnh mẽ vào nền kinh tế thị trường, đảm bảo sự phát triển theo mục tiêu ưu tiên;

(ii) Thực hiện quá trình dân chủ hoá sau chiến tranh, tạo lập nền kinh tế thị trường bao gồm nhiều chủ thể, có sự bình đẳng tương đối trong sản xuất kinh doanh, thực hiện dân chủ hoá lao động;

(iii) Xoá bỏ sự phân hoá giàu nghèo, tạo lập sự bình đẳng xã hội đối với tài sản và đất đai nhanh chóng thực hiện mục tiêu "ruộng đất cho người cày";

(iv) Thực hiện nhiều chính sách với phương châm "mọi người cùng hưởng lợi" từ tăng trưởng kinh tế;

(v) Thực hiện chính sách thuế thu nhập để giảm bớt khoảng cách chênh lệch về thu nhập giữa các nhóm dân cư;

(vi) Thực hiện chính sách vùng, khu vực, khuyến khích phát huy lợi thế so sánh giữa các vùng, hỗ trợ khu vực nông nghiệp, nông thôn thông qua chính sách bảo hộ đối với sản xuất nông nghiệp;

(vii) Thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng có thu nhập thấp;

(viii) Thực hiện chính sách về phúc lợi xã hội, thông qua hệ thống bảo hiểm rộng lớn trên các lĩnh vực, dịch vụ công cộng, phúc lợi bảo hiểm xã hội, y tế cộng đồng, trợ cấp và giúp đỡ cho các nạn nhân chiến tranh.

Đây chính là biện pháp có hiệu quả để những người nghèo sớm thoát khỏi cảnh nghèo và những người không may gặp rủi ro nhanh chóng trở lại cuộc sống ổn định, nâng cao chất lượng cuộc sống [16].

1.2.1.2. Bài học kinh nghiệm giảm nghèo từ các nước trên thế giới

Một số nhận xét từ kinh nghiệm giảm nghèo của thế giới

Thứ nhất, đói nghèo và mức độ phân hoá theo thu nhập giữa các nhóm thu nhập, giữa người giàu người nghèo đang là vấn đề mang tính toàn cầu. Giải quyết vấn đề đói nghèo không chỉ là nhiệm vụ của mỗi quốc gia mà phải là mối quan tâm chung, trách nhiệm chung của các quốc gia và quốc tế, trong đó những nước phát triển có trách nhiệm lớn nhất.

Thứ hai, đói nghèo là vấn đề có mối quan hệ liên quan tổng hợp đến nhiều nhân tố như chính trị, xã hội, dân số, vị trí địa lý, tài nguyên môi trường, bộ máy quản lý, chính sách phát triển của mỗi quốc gia, v.v.. Do đó, thực hiện giảm nghèo và giảm nghèo bền vững phải là một chương trình tổng hợp, có tính chiến lược cao, có phương pháp tiếp cận phù hợp, vừa có tính cấp thiết nhưng lại vừa có tính lâu dài.

Thứ ba, hiện tượng chênh lệch cao về thu nhập, sự bất bình đẳng về thu nhập và đói nghèo là hiện tượng có thể hạn chế và kiểm soát được nếu có sự nỗ lực từ nhiều phía, đó là: Nhà nước, quan hệ quốc tế, các cơ quan tổ chức, đoàn thể, cộng đồng và bản thân người nghèo.

Thứ tư, toàn cầu hóa kinh tế là xu hướng tất yếu mà tất cả các nước đều phải tham gia, đặc biệt là các nước nghèo. Tuy nhiên, những mặt trái, những hậu quả của quá trình toàn cầu hoá là rất lớn và chưa kiểm soát được. Do đó, việc tìm ra cách thức để chủ động hội nhập vươn lên thoát nghèo là thách thức khó khăn rất lớn đối với các nước nghèo [43].

1.2.2. Kinh nghiệm giảm nghèo ở một số địa phương của Việt Nam

1.2.2.1. Đặc điểm tình trạng nghèo đói của nước ta

* Giảm nghèo bấp bênh

Bộ trưởng Bộ LĐTB & XH thừa nhận: "Việt Nam đang đứng trước những thách thức lớn, đó là tốc độ giảm đói, nghèo không đồng đều, chưa bền vững và thiếu tập chung cao. Tỷ lệ giảm nghèo đã giảm nhanh ở các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc, nhưng nhiều nơi tỷ lệ nghèo vẫn còn trên 50%, cá biệt còn trên 60 - 70%, tỷ trọng hộ nghèo dân tộc thiểu số chiếm 47%

tổng số hộ nghèo cả nước, thu nhập bình quân của hộ dân tộc thiểu số bằng 1/6 mức thu nhập bình quân của cả nước, khoảng cách chênh lệch giàu nghèo tăng 9,2 lần (năm 2010) lên khoảng 9,4 - 9,5 lần (năm 2012) [6].

Đánh giá của Ngân hàng thế giới (WB) từ cuối năm 2012 cũng phản ánh một thực tế là tình trạng phân hóa giàu nghèo tại Việt Nam đang chuyển dần từ mức tương đối bình đẳng (năm 2002) sang mức ngày càng tăng giữa các nhóm dân cư. Cho thấy sự bình đẳng giảm đi còn sự bất bình đẳng đang tăng lên và đạt mức độ nguy hiểm. Trên thực tế, việc nhìn ra khoảng cách giàu nghèo ở Việt Nam không khó, nó có thể ước đoán qua những quan sát về chênh lệch giữa người có mức tiền lương cao nhất so với trung bình hoặc cách thức chi trả lương khá chênh lệch giữa người lao động với người quản lý. Ngoài ra một số doanh nghiệp còn trả lương cao cho tầng lớp quản lý, và xu thế đô thị hóa ồ ạt làm nhiều người giàu lên nhanh chóng nhờ đất đai, đó là chưa kể những người lợi dụng chức vụ, quyền hạn để tham nhũng, làm giàu bất hợp pháp. Tất cả các vấn đề đó đã góp phần nới rộng khoảng cách giàu nghèo đều dẫn đến bất bình đẳng xã hội. Người giàu có cơ hội tiếp cận với các dịch vụ xã hội như chăm sóc sức khỏe, giáo dục, đào tạo nghề…. Và họ lại có điều kiện để giàu thêm. Số liệu thống kê cho thấy, 20% nhóm giàu được hưởng phúc lợi nhiều hơn so với 20% người nghèo [8].

* Nghèo không chỉ về tiền bạc

Đánh giá công tác giảm nghèo, Bộ LĐTB & XH cho biết, trên thực tế Việt Nam đã thực hiện giảm nghèo đa chiều với nhiều chính sách hỗ trợ đồng bộ như về y tế, giáo dục, nhà ở, vay vốn… Tuy nhiên có điểm khác biệt là Việt Nam vẫn dùng thu nhập làm thước đo để xác định đối tượng nghèo. Từ chuẩn đó mới xem xét, tìm ra nguyên nhân và đưa ra các chính sách hỗ trợ.

Lâu nay công tác giảm nghèo ở Việt Nam tiến hành theo kiểu "thiếu thứ gì thì hỗ trợ thứ đó" là rất sai lầm. Nó đã vô tình tạo ra tâm lý ỷ lại không muốn thoát nghèo. Ngoài ra không ít người nghèo cho rằng mình phải được nhận tất cả mọi chính sách hỗ trợ. Thực tế không phải vậy, ví dụ để vay vốn sản xuất đối tượng phải có sức lao động, được học nghề, đáp ứng độ tuổi. Từ trước tới nay nhiều địa phương áp dụng phương pháp đo lường nghèo đơn chiều vì thế đã dẫn tới hạn chế không làm rõ được từng đối tượng nên áp dụng chính sách gì.

"Nghèo đa chiều" là chìa khóa tháo gỡ cho tình trạng "nghèo - thoát nghèo - tái nghèo" ở Việt Nam. Trong công tác xóa đói giảm nghèo, bên cạnh kế thừa

những kinh nghiệm, cách làm hay cần có chiến lược giảm nghèo mới là một yêu cầu cấp bách. Song việc chuyển đổi phương pháp sang nghèo đa chiều để thực sự đem lại hiệu quả thì cần nhiều việc phải làm. Việc bình đẳng tuyệt đối giữa giàu với nghèo là rất khó. Chính vì vậy việc thực hiện chính sách an sinh xã hội nhà nước cần thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ như cải thiện chất lượng khám chữa bệnh, nâng cao chất lượng giáo dục…[8].

1.2.2.2. Kinh nghiệm giảm nghèo của một số địa phương ở Việt Nam

a, Kinh nghiệm của huyện Quan Hóa tỉnh Thanh Hóa

Quan Hóa là một huyện miền núi phía tây bắc tỉnh Thanh Hóa năm 2017 có tổng diện tích tự nhiên là 995 km² với dân số: 53.070 người, số lượng hộ nghèo của huyện còn 2.516 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 22,83%; còn 3.247 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 29,46%. Trong những năm qua, cùng với nhiều giải pháp được triển khai đồng bộ như đầu tư cơ sở hạ tầng ở vùng khó khăn theo Chương trình 135, Chương trình 30a, chính sách hỗ trợ hộ nghèo vay vốn ưu đãi phát triển sản xuất... Huyện Quan Hóa còn triển khai các mô hình, chính sách giảm nghèo cho các hộ nghèo vùng khó khăn tham gia, giúp họ phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống**.**

Huyện Quan Hóa đã chỉ đạo các địa phương rà soát, điều tra, xác định chính xác đối tượng thụ hưởng chính sách bảo đảm tính minh bạch, đúng quy định, đúng đối tượng, từ đó hỗ trợ tạo điều kiện cho các hộ nghèo vay vốn phát triển sản xuất nhằm khắc phục tình trạng trông chờ, ỷ lại của đối tượng thụ hưởng... Cùng với đó, các cấp ủy đảng, chính quyền, các đoàn thể đã lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức hướng dẫn cách sản xuất, khuyến nông, khuyến công và chuyển giao khoa học - kỹ thuật, công nghệ để người dân áp dụng vào phát triển kinh tế nhằm xóa nghèo nhanh và bền vững. Theo số liệu thống kê của huyện Quan Hóa qua hơn hai năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện khóa XXII, công tác giảm nghèo đã có nhiều chuyển biến tích cực; nhận thức của người dân nói chung và của chính người nghèo nói riêng từng bước được nâng lên, ý thức vươn lên thoát nghèo của người nghèo được thay đổi. Số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo hàng năm đều giảm và có xu hướng bền vững hơn. Sau khi tổng điều tra, rà soát theo phương pháp tiếp cận nghèo đa chiều, đầu năm 2016, toàn huyện có 3.817 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 35,46%, đến cuối năm 2017, toàn huyện còn 2.516 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 22,83%; còn 3.247 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 29,46%. Như vậy, trong hai năm giảm được 1.301 hộ nghèo, tương đương 12,63%, bình quân mỗi năm giảm 6,32%, đạt 114,9% kế hoạch. Cơ cấu các

ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp giảm dần, lĩnh vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ - thương mại tăng; tỷ trọng lao động trong các ngành chuyển dịch theo hướng tích cực. Cùng với việc giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm, đời sống nhân dân cũng dần được cải thiện rõ rệt; thu nhập bình quân đầu người từ 14 triệu đồng (đầu năm 2016) năm 2018 ước đạt 25 triệu đồng/người, đạt 100,4% kế hoạch.

Mặc dù trong công tác giảm nghèo của huyện đã đạt được những kết quả quan trọng, tuy nhiên công tác giảm nghèo của huyện vẫn gặp phải một số khó khăn, vướng mắc, như: Một số mô hình phát triển sản xuất, chăn nuôi chưa duy trì và nhân ra diện rộng; tái cơ cấu ngành nông nghiệp chậm. Mức độ đầu tư, quy mô sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp còn nhỏ, công nghệ sản xuất lạc hậu, số lượng, chất lượng sản phẩm không cao, sức cạnh tranh trên thị trường thấp; việc điều tra, rà soát hộ nghèo hàng năm thực hiện đúng quy trình nhưng có xã kết quả chưa được như mong muốn, chưa phản ánh đúng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn... [49].

b, Kinh nghiệm của huyện Ba Bể tỉnh Bắc Kạn

Huyện Ba Bể là một trong 62 huyện nghèo và khó khăn nhất của cả nước, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn có diện tích tự nhiên rộng khoảng 68.421 ha, dân số trên 51.000 người, chủ yếu là đồng bào dân tộc Tày, Nùng, Dao, Kinh… Do địa hình đồi núi chia cắt bởi sông, suối và trình độ dân trí thấp, sản xuất canh tác lạc hậu nên cuộc sống của người dân gặp nhiều khó khăn. nhưng Huyện Ba Bể triển khai công tác giảm nghèo hơn 20 năm qua với nhiều cơ chế chính sách đầu tư, hỗ trợ đã được triển khai, đưa công cuộc xóa đói giảm nghèo và đã đạt được những thành tựu vượt bậc. Vừa qua Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018 về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018 - 2020. Theo đó, huyện Ba Bể là một trong 8 huyện được xét thoát nghèo trong giai đoạn này.

Trong những năm qua Chính quyền và đồng bào các dân tộc huyện Ba Bể đã thực hiệu nhiều giải pháp nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong công tác giảm nghèo. Từ năm 2009 đến nay, với nguồn vốn 297 tỷ 85 triệu đồng hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững của Chính phủ cho các huyện nghèo (Chương trình 30a, Chương trình 135, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, nguồn tài trợ Tập đoàn than - Khoáng sản Việt Nam...), huyện ưu tiên nguồn vốn cho phát triển sản xuất, xây dựng các công trình thủy lợi, đường

giao thông, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, rồi đến các hạng mục khác. Nhờ đó đến nay, bộ mặt nhiều xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn đã thay đổi, nhất là cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống, tạo cơ hội cho người dân tiếp cận dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn huyện nay xuống còn 28,28%, huyện đã hỗ trợ 100% hộ nghèo trên địa bàn được vay vốn phát triển sản xuất và chăn nuôi, trong đó Ngân hàng chính sách xã hội Ba Bể đã cho 18.000 lượt hộ nghèo vay hàng chục tỷ đồng. Ngoài ra, huyện còn thực hiện các phương án đẩy mạnh, nâng cao giá trị kinh tế trong sản xuất nông - lâm nghiệp theo hướng sản xuất cây trồng và vật nuôi, đảm bảo cơ cấu giống và mùa vụ gắn liền với thâm canh tăng vụ, tăng giá trị kinh tế trên đơn vị diện tích; Hướng dẫn người dân áp dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, chăn nuôi, mở các lớp tập huấn, tăng cường công tác phòng trừ dịch bệnh và phòng chống rét cho vật nuôi. Bên cạnh việc thúc đẩy phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp thì huyện đưa ra nhiều chính sách để thúc đẩy phát triển theo hướng du lịch tăng thêm thu nhập cho các hộ trong huyện.

Huyện Ba Bể còn sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư của Nhà nước. Việc thực hiện lồng ghép các nguồn vốn đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng đã phù hợp với chương trình giảm nghèo và bền vững trên địa bàn. Huyện đảm bảo nguyên tắc không làm thay đổi mục tiêu, tổng mức vốn đầu tư phát triển và không sử dụng nguồn kinh phí này để thực hiện cho các mục tiêu nhiệm vụ khác. Từ nguồn vốn 231 tỷ 887 triệu đồng dành hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, Ba Bể đã xây mới và sửa chữa được 181 công trình, trong đó có 36 công trình giao thông, làm cầu và thảm nhựa, bê tông hàng trăm kilômét đường liên xã, đến các thôn, bản, giúp đồng bào đi lại thuận tiện lưu thông hàng hóa; 3 công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất kinh doanh; 68 công trình xây dựng; 22 trường học; 19 trạm y tế và thực hiện hỗ trợ làm nhà ở cho 73 hộ nghèo… Việc lồng ghép các nguồn vốn, đẩy nhanh tiến độ xây dựng, đưa vào sử dụng hiệu quả các công trình hạ tầng trên địa bàn, đã thúc đẩy phát triển sản xuất cũng như cuộc sống sinh hoạt của người dân.

Công tác giảm nghèo là chủ trương đúng của Đảng và Nhà nước, là đòn bẩy kinh tế giúp các địa phương sớm thoát nghèo. Thời gian qua, được đầu tư nguồn lực lớn, trong quá trình triển khai thực hiện các dự án giảm nghèo nhanh, bền vững, huyện Ba Bể đã dần khắc phục được những khó khăn để đạt được những kết quả kinh tế - xã hội nhất định, đem lại nguồn lợi ích thiết thực cho bà con nhân dân, làm cho bộ mặt vùng nông thôn thay đổi đáng kể, nhất là cơ sở hạ tầng để phục vụ sản xuất và đời sống người dân. Bên cạnh đó, còn giúp đồng bào thay đổi được phương

thức sản xuất nhỏ lẻ, sang sản xuất hàng hóa tập trung cho giá trị kinh tế cao. Góp

phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn và đẩy mạnh chương trình giảm nghèo ở Ba Bể một cách vững chắc [50].

c, Kinh nghiệm của Lục Ngạn tỉnh Bắc Giang

Lục Ngạn là huyện miền núi của tỉnh Bắc Giang, có dân số đông, số đơn vị hành chính nhiều nhất tỉnh (29 xã và 01 thị trấn), điểm xuất phát thấp, trình độ dân trí không đồng đều, địa hình bị chia cắt thành 2 vùng rõ rệt, vùng cao, vùng khó khăn giao thông không thuận tiện, điều kiện kinh tế - xã hội còn rất nhiều khó khăn. Cả huyện có 13 xã nghèo và tỷ lệ hộ nghèo năm 2015 chiếm 50%, huyện đã đẩy nhanh tiến độ thực hiện xóa đói, giảm nghèo tại 13 xã trên là nhiệm vụ cấp thiết đòi hỏi sự vào cuộc của cấp ủy, chính quyền các cấp thực hiện những chính sách hỗ trợ xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ; Hỗ trợ sản xuất; Tăng cường cán bộ kỹ thuật cho cơ sở. Để đạt được kết quả tốt trong công tác giảm nghèo huyện Lục Ngạn đã thực hiện tốt một số giải pháp là:

- Xã hội hoá công tác giảm nghèo, trong gần 5 năm, huyện đã huy động được tổng nguồn vốn huy động cho công tác giảm nghèo đạt gần 40 tỷ đồng, trong đó ngân sách Trung ương 20 tỷ đồng, còn lại là các tổ chức xã hội và các doanh nghiệp.

- Thực hiện tốt việc lồng ghép các chương trình Quốc gia như Chương trình 134, CT 135, CT Giáo dục, Y tế, v.v., với công tác giảm nghèo.

- Thực hiện sáng tạo và có hiệu quả một số chương trình như: chương trình "Vùng thấp ủng hộ vùng cao" của huyện Lục Ngạn; mô hình "một gia đình một con trâu (bò) sinh sản, 1 sào rau, 1 người đi xuất khẩu lao động", mô hình "phát triển rừng kinh tế, gà đồi", "Đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm" v.v…[50].

1.2.3. Rút ra bài học giảm nghèo bền vững theo tiêu chí nghèo đa chiều tại huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình

Qua nghiên cứu các bài học kinh về giảm nghèo ở một số nước và một số địa phương trong nước có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau đây cho việc giảm nghèo bền vững theo tiêu chí nghèo đa chiều tại huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình:

- Đẩy mạnh thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội, thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

- Rà soát và hoàn thiện hệ thống chính sách, cơ chế trong thực hiện mục tiêu XĐGN thuộc thẩm quyền phân cấp của các cấp.

- Tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo phát triển sản xuất, tăng thu nhập, đặc biệt là các hộ nghèo ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

- Chú trọng nâng cao chất lượng các dịch vụ xã hội, thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ để người nghèo được tiếp cận và thụ hưởng các chương trình XĐGN.

- Đổi mới nội dung, phương pháp tiếp cận để tuyên truyền, giáo dục phù hợp với trình độ dân trí và năng lực nhận thức, hiểu biết của Nhân Dân địa phương.

1.3. Các nghiên cứu liên quan đến đề tài

Hiện nay đã có nhiều tác giả và nhiều công trình khoa học nghiên cứu về giảm nghèo bền vững và giảm nghèo bền vững theo hướng nghèo đa chiều … trong đó có một số công trình khoa học tiêu biểu như:

*1. Trần Thị Hằng (2010), "*Vấn đề giảm nghèo trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay", *Luận án Tiến sỹ kinh tế Học Viện Khoa học và Công nghệ - Viện Hàn Lâm KH&CN Việt Nam.*

2. Bùi Đình Hòa và cộng sự (2015), *Đánh giá 5 năm thực hiện công tác giảm nghèo tại tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2011 - 2015.* Báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ.

3. Nguyễn Thị Hoa (2010), *Chính sách giảm nghèo ở Việt Nam đến năm 2015,* Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.

4. Nguyễn Thị Hường (2015), *Giải pháp giảm nghèo bền vững cho hộ nông dân trên địa bàn huyện Võ Nhai*, *tỉnh Ninh Bình,* Luận văn thạc sĩ kinh tế, trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Ninh Bình.

Nhìn chung các công trình khoa học nêu trên đã đề cập đến giảm nghèo, và giảm nghèo bền vững theo hướng nghèo đa chiều một số địa phương. Tuy nhiên, tại huyện Nho Quan, cho đến nay vẫn chưa có một công trình khoa học nào nghiên cứu về vấn đề này.

Chương 2
ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội huyện Nho Quan

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên

a) Vị trí địa lý

Nho Quan nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Ninh Bình có tọa độ địa lý từ 22°10'00" đến 22°27'30" vĩ độ Bắc và từ 105°32'30" đến 105°51'20" kinh độ Đông.

- Phía Bắc giáp tỉnh Hòa Bình;
- Phía Đông và Đông Nam giáp huyện Gia Viễn và huyện Hoa Lư;
- Phía Nam giáp thị xã Tam Điệp;
- Phía Tây giáp tỉnh Thanh Hóa.

Nho Quan là cửa ngõ quan trọng của tỉnh trong việc giao lưu phát triển kinh tế - xã hội với các tỉnh vùng Tây Bắc, vùng đồng bằng Bắc bộ và khu IV cũ. Trên địa bàn huyện có nhiều tuyến giao thông quan trọng: Quốc lộ 12B chạy theo hướng Bắc Nam dài khoảng 24,0 km từ cầu Lập Cập đến cầu Vĩnh Khương, quốc lộ 45 dài 9 km từ ngã ba Rịa tới dốc Giang đi Thanh Hóa. Đường tỉnh lộ 477, 477C, 479, 479B, 479C, 491 chạy qua địa bàn nhiều xã trong huyện, ngoài ra trên địa bàn huyện còn có mạng lưới sông ngòi khá dày như: Sông Đập (Sông Na), sông Bôi, sông Lạng, sông Rịa, sông Bến Đang, ... chảy qua giúp cho Nho Quan có điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế xã hội.

b) Địa hình, Khí hậu, thủy văn

- *Địa hình*: Địa hình bị chia cắt mạnh, phức tạp, núi đá cao xen lẫn đồi, thung lũng, lòng chảo và cao nguyên. Độ cao trung bình so với mực nước biển, trung bình khoảng 800 m - 850 m so với mực nước biển, phổ biến là các dãy núi cao trung bình, xen kẽ các lòng chảo, rất thuận lợi để phát triển nông nghiệp và xây dựng các khu công nghiệp, với 2 hệ thống núi chính là dãy núi chạy dọc theo hướng Tây Bắc

- Đông Nam và dãy chạy theo hướng Tây Bắc - Tây Nam, tạo ra nhiều tiểu vùng với các ưu thế khác nhau cho phép phát triển nền kinh tế đa dạng.

- Khí hậu: Nho Quan mang những đặc điểm của tiểu vùng khí hậu đồng bằng bắc bộ, đó là khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm và mưa nhiều.

+ *Nhiệt độ:* Nhiệt độ trung bình năm từ 23,6^{o}C. Tổng nhiệt độ trung bình năm từ 8.500 ÷ 8.600^{o}C, mùa đông nhiệt độ trung bình là 20°C, tháng lạnh nhất là tháng 1 và tháng 2, nhiệt độ trung bình có thể dưới 10°C. Mùa hạ nhiệt độ trung bình là 27°C tháng nóng nhất là tháng 7 và tháng 8, nhiệt độ trung bình trên 30°C.

Tổng nhiệt độ của Nho Quan khá dồi dào, nhưng sự phân bố theo hai mùa lại lệch nhau khá lớn, tổng nhiệt độ vụ chiêm xuân chỉ bằng 70% tổng nhiệt độ vụ mùa. Với tổng nhiệt độ này vẫn đảm bảo đủ nhiệt độ cho cây trồng vụ đông xuân phát triển, nếu bố trí giống và thời vụ thích hợp.

+ *Lượng mưa:* Tổng lượng mưa trung bình năm từ 1.850 - 1.970 mm (trung bình năm có 129 ÷ 161 ngày mưa), lượng mưa tập trung chủ yếu vào 6 tháng mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10) chiếm 80 ÷ 85% tổng lượng mưa cả năm, lũ lụt cũng thường xuyên xảy ra trong thời gian này. Vào mùa đông lượng mưa thấp khoảng 15 ÷ 20% tổng lượng mưa cả năm, chủ yếu là dạng mưa nhỏ, mưa phùn.

- *Độ ẩm:* Do chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa nên huyện Nho Quan có độ ẩm không khí tương đối cao, bình quân độ ẩm cả năm từ 84 ÷ 86%, chênh lệch về độ ẩm giữa các tháng không nhiều. Tháng có độ ẩm cao nhất là 90% (tháng 02), thấp nhất là 81% (tháng 10).

Huyện Nho Quan còn chịu ảnh hưởng sâu sắc của gió lục địa, hướng Tây hoặc Tây Nam; gió biển theo hướng Đông Nam. Vào các tháng 7, 8 ,9 thường có bão làm ảnh hưởng đến sản xuất, sinh hoạt trên địa bàn.

* *Thủy văn:* Là huyện trung du miền núi, cho nên hệ thống sông ngòi của Nho Quan không có nhiều. Toàn huyện có 05 con sông lớn chảy qua:

- Sông Bôi: Bắt nguồn từ Hòa Bình đi qua bốn xã của huyện là Xích Thổ, Gia Sơn, Gia Thủy và Đức Long dài 18,5 km. Đây là nguồn nước ngọt chủ yếu cung cấp cho các xã phía Đông và Đông Bắc của huyện.

- Sông Hoàng Long: Bắt nguồn từ Hòa Bình chảy vào Nho Quan (tại xã

Thạch Bình) và đổ ra sông Bôi tại xã Đức Long, dài 12,5km. Đây là con sông khá

lớn, chảy cắt ngang huyện, là nguồn cung cấp nước ngọt chủ yếu cho khu vực trung tâm huyện và các xã lân cận.

- Sông Rịa: Bắt nguồn từ khu vực xã Phú Long, đi qua một số xã của Nho Quan như Sơn Thành, Quỳnh Lưu, Ninh Bình.

- Sông Bến Đang: Được bắt nguồn từ sông Rịa (khu vực xã Quỳnh Lưu) chảy qua xã Quỳnh Lưu , Sơn Hà dài 8 km. Đây là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho xã Sơn Hà và một phần xã Quỳnh Lưu.

- Sông Đập (Sông Na): Được bắt nguồn từ tỉnh Hòa Bình và đổ vào sông Bôi, cung cấp nước tưới cho xã Gia Tường và xã Gia Lâm.

Bên cạnh 05 con sông lớn có nhiệm vụ cung cấp nước ngọt cho sản xuất và dời sống dân sinh của nhân dân trong huyện. Ngoài ra còn có một hệ thống các hồ nước tự nhiên phân bố nhiều nơi trong huyện, đây là nguồn tài nguyên quý giá của huyện, không những đảm bảo cung cấp nước ngọt cho sản xuất và đời sống dân sinh của nhân dân trong khu vực mà còn là tiềm năng để khai thác phát triển du lịch, nuôi trồng thủy sản.

c) Tài nguyên thiên nhiên

* Tài nguyên đất:

- Nhóm đất phù sa: Diện tích 16.657,13 ha chiếm 37% diện tích đất tự nhiên, được hình thành do sự bồi đắp của phù sa sông Hoàng Long, sông Bôi, ... Thành phần cơ giới chủ yếu là thịt nhẹ và một phần nhỏ là đất cát pha, thịt trung bình. Nhìn chung đất có hàm lượng đạm tổng số từ trung bình đến giầu, hàm lượng lân tổng số và lân dễ tiêu ở mức trung bình đến rất nghèo, đất có hàm lượng kali từ trung bình đến giàu, độ dày tầng đất ≥ 0,5 m, độ dốc < 8°. Loại đất này thích hợp cho việc trồng lúa màu.

- Nhóm đất tầng mỏng trung tính ít chua điểm hình (Lpe - h):

Diện tích 335,38 ha. Đất có thành phần cơ giới thịt nhẹ, tầng đất mỏng, độ dốc cấp I, II. Hàm lượng các chất hữu cơ dao động mạnh, lân tổng số và dễ tiêu ở mức nghèo và rất nghèo, kali tổng số và kali trao đổi ở mức nghèo và trung bình,

khả năng hấp phụ của đất biến động mạnh, đất có phản ứng trung tính ít chua. Diện

tích này hiện đang trồng màu và cây công nghiệp hàng năm. Tập trung chủ yếu ở các xã Thạch Bình, Kỳ Phú, Phú Long, Sơn Hà.

- Tình hình sử dụng đất của huyện Nho Quan được thể hiện bảng 2.1. như sau:

Bảng 2.1. Tình hình sử dụng đất của huyện Nho Quan giai đoạn 2016 - 2018

Loại đất	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Tốc độ phát triển (%)		
	DT (ha)	Cơ cấu (%)	DT (ha)	Cơ cấu (%)	DT (ha)	Cơ cấu (%)	2017/ 2016	2018/ 2017	BQC
Tổng diện tích	**45052,52**	**100,00**	**45052,54**	**100,00**	**45052,52**	**100,00**	100,00	100,00	100,00
1. Đất sản xuất NN	17106,06	37,97	17084,02	37,92	17068,79	37,89	99,87	99,91	99,89
2. Đất lâm nghiệp	12197,05	27,07	12193,01	27,06	12190,52	27,06	99,97	99,98	99,97
3. Đất mặt nước	5131,82	11,39	5125,21	11,38	5120,637	11,37	99,87	99,91	99,89
4. Đất phi NN	7155,27	15,88	7182,6	15,94	7204,41	15,99	100,38	100,30	100,34
6. Đất ở	1154,12	2,56	1161,3	2,58	1167,09	2,59	100,62	100,50	100,56
5. Đất chưa sử dụng	2308,20	5,12	2306,40	5,12	2301,07	5,11	99,92	99,77	99,85

(Nguồn: Phòng tài nguyên huyện Nho Quan)

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là: 45.052,52 ha, trong đó chủ yếu là diện tích đất sản xuất nông nghiệp chiếm gần 38%, đứng thứ 2 là đất lâm nghiệp chiếm khoảng gần 27%, đặc biệt huyện có diện tích đất sử dụng rất cao chiếm 5,12% tổng diện tích đất tự nhiên. Trong giai đoạn 2016 - 2018 cơ cấu sử dụng đất của huyện Nho Quan có sự chuyển dịch không đáng kể. Số liệu thống kê cho thấy diện tích đất sản xuất nông nghiệp giảm nhẹ, diện tích giảm bình quân 0,11%/năm chuyển sang đất phi nông nghiệp; đất lâm nghiệp giảm bình quân là 0,03%/năm; các diện tích đất lâm nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp, là xây dựng nhà máy dày của Đài Loan; đất phi nông nghiệp tăng 0,34%/năm; đất ở tăng nhẹ cụ thể tăng 0,56%/năm; diện tích đất chưa sử dụng của huyện Nho Quan cao hơn so với các huyện lân cân, diện tích giảm bình quân 0,15%/năm.

Nhìn chung các loại đất của huyện Nho Quan thuộc loại đất khá bạc màu, hàm lượng các chất dinh dưỡng từ trung bình làm ảnh hưởng không tốt đến sinh trưởng phát triển của các loại cây trồng.

- *Tài nguyên rừng:* Do quá trình khai thác lâu dài, rừng ở Nho Quan đã bị tàn phá. Ngoài Cúc Phương, rừng tự nhiên ở Nho Quan không còn nhiều. Trên các

sườn núi đá vôi là thảm rừng nghèo, thứ sinh, phần lớn là các cây bụi nhỏ. Diện tích rừng của Nho Quan hầu hết là rừng đặc dụng thuộc phạm vi Vườn Quốc gia Cúc Phương. Diện tích rừng trồng rất ít chủ yếu là thông nhựa, keo, bạch đàn. Hiện nay Nho Quan đang đẩy mạnh công tác khoanh nuôi bảo vệ và trồng mới rừng.

- Tài nguyên nước mặt

Ngoài hệ thống: Sông Đập (Sông Na), sông Bôi, Hoàng Long, sông Rịa, huyện Nho Quan còn có 30 hồ chứa nước với diện tích 586,51 ha. Hiện nay đang được cải tạo, nâng cấp để phục vụ tốt hơn yêu cầu sản xuất và đời sống nhân dân trong huyện.

- *Tài nguyên nước ngầm:* Theo kết quả nghiên cứu của liên đoàn II - Cục địa chất Việt Nam cho thấy, tại vùng Rịa (Phú Lộc) có tổng lượng nước ngầm đạt 361,391 m^3/ngày (Cấp công nghiệp 44,691 m^3/ ngày). Quá trình tìm kiếm và thăm dò tại đây cũng chỉ rõ nguồn nước ngầm dưới đất bị nhiễm mặn. Bên cạnh trữ lượng nước ngầm để cung cấp cho sinh hoạt thì huyện Nho Quan còn một số nguồn nước khoáng có chất lượng tốt, có thành phần Magedecacbonat cao, có thể khai thác sử dụng làm nước giải khát, chữa bệnh và phục vụ sinh hoạt trong vùng.

2.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

2.1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế của huyện Nho Quan được chuyển dịch đúng hướng, phù hợp với đường lối phát triển theo xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tỷ trọng các ngành công nghiệp và xây dựng thương mại tăng dần, giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp.

Bảng 2.2: Giá trị, cơ cấu ngành kinh tế huyện Nho Quan giai đoạn 2016 -2018

Năm	2016		2017		2018		Tốc độ phát triển (%)		
Chỉ tiêu	SL (triệu đồng)	CC (%)	SL (triệu đồng)	CC (%)	SL (triệu đồng)	CC (%)	2017 /2016	2018 /2017	BQC
Tổng GTSX	**6776659**	**100,00**	**7338800**	**100,00**	**8756000**	**100,00**	**108,30**	**119,31**	**113,67**
- Nông - lâm - thủy sản	2280714	33,66	2164698	29,50	2384000	27,23	94,91	110,13	102,24
-Công nghiệp - xây dựng	2026807	29,91	2378921	32,42	2930000	33,46	117,37	123,17	120,23



-TM-Dịch vụ	2469138	36,44	2795181	38,09	3442000	39,31	113,20	123,14	118,07

(Nguồn: Báo cáo kinh tế huyện Nho Quan)

Qua bảng số liệu ta thấy giá trị ngành kinh tế trên địa bàn huyện đều biến động qua các năm, tổng giá trị sản xuất của huyện năm 2016 là 6.776,7 tỷ đồng đến năm 2018 đã tăng lên 8.756 tỷ đồng được chia làm 3 ngành:

- Giá trị ngành Nông - lâm - thủy sản năm 2016 là 2.281 tỷ đồng chiếm 33,66% tổng giá trị sản xuất, đến năm 2018 đã tăng lên 2.384 tỷ đồng chiếm 27,23% tổng giá trị sản xuất, đã có sự dịch chuyển cơ cấu sang 2 ngành còn lại nhất là ngành thương mại và dịch vụ.
- Giá trị ngành Công nghiệp- xây dựng năm 2016 là 2.027 tỷ đồng, chiếm gần 30% tổng giá trị sản xuất; năm 2018 tăng lên 2.930 tỷ đồng chiếm 33,46% tổng giá trị SX, tăng bình quân là 20,23%/năm. Đánh giá trung huyện phát triển hướng công nghiệp - xây dựng tốt.
- Giá trị ngành Thương mại- dịch vụ năm 2016 là 2.469 tỷ đồng chiếm 36,44% tổng giá trị SX, đây là tỷ lệ rất cao; năm 2018 tăng lên 3.442 tỷ đồng chiếm 39,31%. Tỷ lệ giá trị sản xuất ngành thương mại dịch cao là do huyện có khu du lịch rừng Cúc Phương cũng đang phát triển khá tốt. Giá trị tăng bình quân trong 3 năm là 18,07%/năm.

Trên đây đã thể hiện sự tăng về giá trị của cả ba ngành kinh tế trên địa bàn huyện qua đó thể hiện các ngành kinh tế của huyện có sự gia tăng về giá trị ở cả ba ngành trong đó ngành Nông - lâm - thủy sản vẫn là ngành chủ đạo của huyện, các ngành thương mại- dịch vụ và công nghiệp xây dựng đang có hướng phát triển mạnh, đã góp phần nâng cao thu nhập cho các hộ dân và giúp một số hộ dân thoát nghèo.

2.1.1.2. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

* *Dân số:* Theo số liệu thống kê toàn huyện đến ngày 31/12/2016, Nho Quan có số dân 150.167 người trong đó chủ yếu là 2 dân tộc kinh và mường, 22.140 hộ, bình quân 6,78 người/hộ. Mật độ dân số toàn huyện 333 người /km2. Mật độ dân số phân bố không đều, dân chủ yếu sống tập trung thị trấn, thị tứ, các trục đường giao thông chính. Dưới sự chỉ đạo của các cấp uỷ Đảng, UBND huyện và các xã, phong

trào thực hiện kế hoạch hoá gia đình được triển khai tích cực, rộng khắp trong toàn

huyện và đạt kết quả tốt. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm dần năm 2010 từ 1,16% đến năm 2016 xuống còn 0,96% và sẽ tiếp tục giảm mạnh trong những năm tới. Sự chênh lệch về tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giữa các khu vực không nhiều cho thấy cuộc vận động thực hiện chính sách dân số kế hoạch hoá gia đình được triển khai có hiệu quả và khá đồng đều trên địa bàn huyện.

Qua bảng 2.3 dưới đây ta thấy:

- Nhân khẩu của huyện qua 3 năm có tăng, nhưng chiều hướng tăng nhẹ năm 2017 so với năm 2016 tăng 0,84% tương ứng tăng 1254 người; năm 2018 so với năm 2017 tăng 1,37% tương ứng tăng 2079 người; tỷ lệ nam nữ của huyện khá là cân đối, nhưng 2 năm gần đây tỷ lệ nam tăng nhiều còn tỷ lệ nam thì giảm, gần có xu thế mất cân bằng về giới. Nhân khẩu vẫn tập trung ở vùng nông thôn là chính, tuy nhiên trong 3 năm thì tốc độ số nhân khẩu vùng thành thị có xu hướng tăng cao hơn so với tốc độ của vùng nông thôn. Nhân khẩu là dân tộc là cao nhất chiếm trên 85%, đến dân tộc thái chiếm khoảng 15%, còn lại là dân tộc mường.
- Tổng số hộ của huyện tăng dần qua các năm: năm 2017 so với năm 2016 là 0,16% cụ thể tăng 35 hộ trong đó hộ nông nghiệp giảm 0,61%, hộ phi nông nghiệp tăng 2,59%; năm 2018 so với năm 2017 tổng số hộ trong huyện tăng 0,16%, dẫn đến một số hộ đã nghèo lại mất đất sản xuất, không có trình độ lao động, độ tuổi cao nên kiếm việc làm khó khăn, do vậy gây cản trở đến công tác giảm nghèo của huyện. Trong phát triển kinh tế một số khu đất nông nghiệp giao cho các doanh nghiệp, một số hộ dân mất đất và những hộ trẻ thì làm hướng nghề nên số hộ sản xuất nông nghiệp có xu thế giảm hơn, còn hộ phi nông nghiệp tăng trong 3 năm bình quân là 3,57%/năm.
- Tổng số lao động của huyện năm 2016 là 90921 lao động, trong đó 71% lao động nông nghiệp và 29% lao động phi nông nghiệp; có tỷ lệ tăng dần qua các năm, đến năm 2018 lao động phi nông nghiệp huyện tăng lên 28852 lao động chiếm 33,16%. Qua đây cho thấy tỷ lệ lao động sản xuất phi nông nghiệp của huyện đang trên đà phát triển, đây chính là lợi thế giúp nền kinh tế huyện phát triển hơn. Nhằm giải quyết việc làm và cho thu nhập ổn định hơn, đồng thời giúp cho các hộ cận nghèo có khả năng thoát nghèo.

Tuy nhiên với cơ cấu lao động như trên, nền kinh tế của huyện vẫn phải dựa

chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp, và để ổn định vấn đề an ninh lương thực trên địa bàn bên cạnh đó cần có sự định hướng quy hoạch cho phát triển các ngành kinh tế khác phát huy thế mạnh tài nguyên của huyện.

Bảng 2.3. Tình hình dân số và lao động trên địa bàn huyện Nho Quan giai đoạn 2016-2018

Chỉ tiêu	ĐVT	2016		2017		2018		Tốc độ phát triển (%)		
		SL	CC (%)	SL	CC (%)	SL	CC (%)	2017/ 2016	2018/ 2017	BQC
1. Tổng dân số	Người	150167	100,00	151421	100,00	153500	100,00	100,84	101,37	101,10
2. Tổng số hộ	Hộ	22140	100,00	22175	100,00	22210	100,00	100,16	100,16	100,16
- Hộ nông nghiệp	***Hộ***	***16850***	***76,10***	***16748***	***75,52***	***16540***	***74,47***	***99,39***	***98,76***	***99,08***
- Hộ phi nông nghiệp	***Hộ***	***5290***	***23,90***	***5427***	***24,48***	***5670***	***25,53***	***102,59***	***104,48***	***103,53***
3. Lao động	Người	90921		88000		87028		96,79	98,90	97,84
3.1. Phân theo ngành nghề										
-Lao động NN	Người	64746	71,21	60214	68,42	58176	66,84	93,00	96,62	94,79
- Lao động phi NN	Người	26175	28,79	27786	31,58	28852	33,16	106,15	103,84	104,99
3.2. Phân theo độ tuổi lao động										
- Số người trong độ tuổi LĐ	Người	41051	45,15	42436	48,22	42568	48,91	103,37	100,31	101,83
- Số người trong trên độ tuổi	Người	16868	18,55	17600	20,00	17605	20,23	104,34	100,03	102,16
- Số người trong dưới độ tuổi	Người	33002		27964		26855		84,73	96,03	90,21
4. Mật độ	***Ng/km2***	***333***		***336***		***342***		***100,90***	***101,79***	***101,34***

(Nguồn: Chi cục Thống kê huyện Nho Quan năm)

Để giải quyết vấn đề này cần có chính sách hợp lý: Nâng cao dân trí, mở thêm ngành nghề, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp, đẩy mạnh việc áp dụng tiến bộ khoa học

- kỹ thuật vào sản xuất, nhằm giải phóng sức lao động dư thừa phục vụ cho ngành khác. Từ đó, giúp nền kinh tế của huyện phát triển một cách toàn diện, cân đối trong cơ cấu trong trời gian tới, giúp cho công tác giảm nghèo của huyện được hiệu quả.

Hầu hết những người trong độ tuổi lao động của huyện đều có việc làm chủ yếu là lao động phổ thông. Chất lượng nguồn lao động nhìn chung đã được cải thiện nhiều, lực lượng lao động có sức trẻ, cần cù, chịu khó. Tuy nhiên trình độ chuyên môn kỹ thuật của số đông còn hạn chế vì vậy về chất lượng chưa đáp ứng được yêu cầu về kỹ thuật, nên năng suất lao động còn thấp.

Đó là tình trạng thiếu hụt kỹ năng của người lao động. Lao động có tay nghề cao, công nhân kỹ thuật thiếu do đầu tư cho giáo dục chưa đủ, cơ cấu đào tạo chưa hợp lý, thiếu cơ sở định hướng.

Thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới với phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm huy động các nguồn lực từ nhân dân,và huyện hội hóa, hệ thống điện, đường, trường trạm đã được quan tâm xây dựng đảm bảo thuận tiện cho sự phát triển kinh tế- văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao của nhân dân.

2.1.3. Cơ sở hạ tầng của huyện Nho Quan

- *Giao thông:* huyện Nho Quan có một hệ thống giao thông khá hoàn chỉnh và phân bố hợp lý giữa các đường quốc lộ - tỉnh lộ - huyện lộ và liên xã. Toàn huyện có 487km đường trong đó quốc lộ 30km, tỉnh lộ 15km, đường ô vuông thành phố có 42km, còn lại là đường dân sinh, đã trải nhựa và bê tông.. Hệ thống giao thông thuận lợi, tạo điều kiện tốt cho việc giao lưu hàng hóa, phát triển kinh tế xã hội của huyện. Ngoài hệ thống đường bộ, thành phố còn có hệ thống đường thủy đi qua khá thuận lợi.
- *Thuỷ lợi:* Cho đến nay huyện có hơn 121 công trình thủy lợi lớn nhỏ tương đương 537km, ngoài nguồn nước sông Bôi cung cấp nước tưới cho các vùng phía Đông và phía Nam của huyện, còn có Sông Đáy cung cấp nước tưới cho các xã ở phía Bắc. Hệ thống kênh mương nội đồng là rất tốt. Điều đó điều kiện thuận lợi đến hoạt động sản xuất của người nông dân như: năng suất, chất lượng cây trồng của nông dân.

- *Điện:* Nguồn cung cấp điện cho huyện hiện nay là nguồn điện lưới quốc gia với hệ thống đường dây cao thế 110kV và 220kV thông qua đường hạ thế xuống 35kV - 12kV - 6kV/380V/220V; gần 100% người dân ở huyện được sử dụng điện lưới quốc gia.

- *Hệ thống giáo dục:* Cơ sở vật chất, thiết bị trường học được đầu tư nâng cấp thường xuyên giúp tạo điều kiện thuận lợi cho công tác giáo dục cho học sinh. Huyện Nho Quan đã được công nhận đạt chuẩn Quốc gia phổ cập giáo dục, xóa mù chữ. Chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ được củng cố vững chắc và nâng cao.

- Y tế: Mạng lưới y tế cơ sở tiếp tục được củng cố, đầu tư xây dựng mới hệ thống trạm y tế xã; tăng cường tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế; Đội ngũ cán bộ y tế được quan tâm đào tạo nâng cao năng lực, trình độ, đạo đức nghề nghiệp góp phần nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh ban đầu cho nhân dân.

- Văn hóa, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình: Đến nay, toàn huyện đã có 26/26 xã có Nhà Văn hóa; 26/26 xã có khu thể thao; Số thôn có Nhà văn hóa, nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.

2.1.4. Những đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội tác động đến chương trình giảm nghèo bền vững của huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình

Nhìn chung, điều kiện tự nhiên, KT - XH của huyện Nho Quan có những thuận lợi và khó khăn cơ bản đối với thực hiện chương trình giảm nghèo của tỉnh, cụ thể như sau:

2.1.4.1. Về thuận lợi

Một là, các điều kiện về địa hình, đất đai và thời tiết khí hậu của Nho Quan có khả năng phát triển một nền nông nghiệp đa dạng với chủng loại cây trồng và vật nuôi phong phú, có hiệu quả kinh tế cao, kể cả các loại cây dược liệu quý.

Hai là, tiềm năng lớn của Nho Quan là khả năng phát triển du lịch sinh thái và du lịch trải nghiệm nông nghiệp. Với địa hình đa dạng, nhiều phong cảnh đẹp, Nho Quan có tiềm năng lớn về phát triển du lịch. Đặc biệt như: động Vân Trình, động Thiên Hà, động Nham Hao, hồ Yên Quang, hồ Đồng Chương, hang Bụt, khu du lịch hồ Thường Xung, Khu du lịch nghỉ dưỡng suối nước khoáng nóng Cúc Phương, Khu du lịch tắm ngâm nước khoáng nóng Cúc Phương và đặc biệt là vườn quốc gia Cúc Phương.

Ba là, Nho Quan có hệ thống giao thông liên (tỉnh, huyện, xã và thôn) khá thuận lợi. Nho Quan là cửa ngõ quan trọng của tỉnh trong việc giao lưu phát triển

kinh tế - xã hội với các tỉnh vùng Tây Bắc, vùng đồng bằng Bắc bộ và khu IV cũ. Trên địa bàn huyện có nhiều tuyến giao thông quan trọng: Quốc lộ 12B chạy theo hướng Bắc Nam dài khoảng 24,0 km từ cầu Lập Cập đến cầu Vĩnh Khương, quốc lộ 45 dài 9 km từ ngã ba Rịa tới dốc Giang đi Thanh Hóa. Đường tỉnh lộ 477, 477C, 479, 479B, 479C, 491 chạy qua địa bàn nhiều xã trong huyện, ngoài ra trên địa bàn huyện còn có mạng lưới sông ngòi khá dày như: Sông Đập (Sông Na), sông Bôi, sông Lạng, sông Rịa, sông Bến Đang, ... chảy qua giúp cho Nho Quan có điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế xã hội

Bốn là, Nho Quan là huyện thu hút được nhiều doanh nghiệp vào đầu tư. Cụ thể huyện có 3 cụm công nghiệp và 1 khu công nghiệp, đã có 35 doanh nghiệp đầu tư và hoạt động sản xuất trên địa bàn, giải quyết được công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống.

2.1.4.2. Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi như trên, Nho Quan cũng có những khó khăn làm ảnh hưởng đến quá trình thực hiện chương trình.

Thứ nhất, Nho Quan là huyện miền núi địa hình phức tạp cho nên một số xã xa trung tâm huyện đi lại giao thông vẫn gặp nhiều khó khăn. Điều này hạn chế rất lớn đến phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất hàng hoá trong nông thôn, tiêu thụ sản phẩm gặp khó khăn.

Thứ hai, Nho Quan là huyện miền núi nên có trình độ dân trí còn hạn chế, còn nhiều phong tục tập quán lạc hậu, tư tưởng chịu khổ hơn chịu khó vẫn còn tồn tại. Một bộ phận lớn dân cư sống theo tâm lý sản xuất nhỏ, không chịu cố gắng vươn lên, trình độ tiếp cận thị trường và khả năng sản xuất hàng hoá thấp. Đây là khó khăn rất lớn trong phát triển KT - XH nông thôn Nho Quan, trong thời gian tới cần có những biện pháp hợp lý để từng bước khắc phục vấn đề này thì mới giải quyết có hiệu quả việc làm và thu nhập cho lao động nông thôn đặc biệt là các hộ nghèo.

Thứ ba, Nho Quan là huyện còn nhiều khó khăn về kinh tế, thu nhập bình quân đầu người chưa cao, thu ngân sách trên địa bàn không đủ để cân đối chi, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm song vẫn còn cao, cơ cấu kinh tế của huyện chuyển dịch theo hướng hiện đại còn chậm. Điều này có ảnh hưởng không nhỏ đến việc huy động nguồn lực cho xây dựng NTM nói chung và công tác giảm nghèo nói riêng.

2.2. Nội dung nghiên cứu

- Nghiên cứu đặc điểm địa bàn của huyện Nho Quan
- Đánh giá thực trạng nghèo theo tiêu chí nghèo đa chiều tại huyện Nho Quan.
- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến giảm nghèo bền vững theo tiêu chí nghèo đa chiều tại huyện Nho Quan.
- Đề xuất một số giải pháp giảm nghèo bền vững theo tiêu chí nghèo đa chiều tại huyện Nho Quan trong giai đoạn tiếp theo.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp thu thập tài liệu

2.3.1.1. Số liệu thứ cấp

Số liệu thứ cấp là các số liệu được thu thập từ các nguồn có sẵn, đó chính là các số liệu đã qua xử lý, tổng hợp. Các số liệu thứ cấp của đề tài được thu thập từ nguồn thông tin công bố chính thức của các cơ quan nhà nước, các số liệu và báo cáo đánh giá tổng kết của phòng NN & PTNT, phòng Lao động thương binh xã hội, UBND của huyện Nho Quan, các tổ chức về giảm nghèo, tài liệu trên mạng internet, v.v…

2.3.1.2. Số liệu sơ cấp

* Xác định cỡ mẫu

Trong lý thuyết điều tra chọn mẫu đã định ra nhiều công thức xác định cỡ mẫu cho các hình thức tổ chức chọn mẫu khác nhau như: chọn giản đơn không hoàn lại, chọn giản đơn có hoàn lại, chọn xác suất đều, chọn xác suất không đều, chọn hệ thống, chọn phân tổ, chọn cả khối… tác dụng sử chọn số lượng mẫu theo phương pháp phân bổ tối ưu theo công thức Soviln có sử dụng cả 2 yếu tố, được tính theo công thức:

$$n = \frac{N}{1 + N\,(e)^2}$$

Trong đó: *n: là số lượng hộ cần tiến hành khảo sát*

N: là tổng số

e: là sai số cho phép

Chọn xã điều tra: Qua thu thập số liệu thứ cấp và phỏng vấn lãnh đạo Phòng lao động thương binh và xã hội huyện Nho Quan về số lượng các xã có số hộ nghèo, cho thấy trên địa bàn huyện Nho Quan có 3 xã có số hộ nghèo và cận nghèo cao nhất gồm các xã Gia Sơn, xã Gia Thủy, Xã Thạch Bình, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình là chính.

Số lượng hộ điều tra được xác định cụ thể như sau:

$$n = \frac{750}{1 + 750(0,1)^2} = 88,23 \text{ (hộ)}$$

Để thu thập thông tin chuyên sâu, tác giả chọn đối tượng khảo sát là hộ nghèo và cận nghèo của xã. Qua thu thập số liệu thứ cấp từ lao động và thương binh xã hội huyện Nho Quan áp dụng phỏng vấn thu thập số liệu của hộ nghèo và cận nghèo cần điều tra sẽ là: 90 hộ tương ứng mỗi xã là 30 hộ.

Nhóm hộ điều tra gồm: nhóm hộ cận nghèo và nhóm hộ nghèo và hộ không nghèo theo kết quả điều tra rà soát hộ nghèo năm 2018. Tiêu chí phân loại hộ là:

● *Hộ nghèo*

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng đủ từ 700.000 đồng trở xuống;
- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.00.00 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

● *Hộ cận nghèo*

Là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.00.00 đồng và thiếu hụt dưới 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

- *Hộ không nghèo*

Là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.000.000 đồng và thiếu hụt dưới 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Kết quả chọn mẫu được tổng hợp ở bảng sau đây:

Bảng 3.4: Số lượng mẫu điều tra theo địa phương và theo nhóm hộ

Xã	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Hộ không nghèo		Tổng	
	Tỉ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỉ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỉ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỉ lệ (%)	Số hộ (hộ)
Tổng số mẫu	***20,0***	***18***	***15,6***	***14***	***64,4***	***58***	***100,0***	***90***
Gia Sơn	6,6	8	4,2	5	22,6	17	100,0	30
Gia Thủy	5	6	3,2	4	25	20	100,0	30
Thạch Bình	3,4	4	4,2	5	25,8	21	100,0	30

Nguồn: Tính toán từ khảo sát của tác giả

2.3.2. Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu được phân tổ và xử lý, tính toán các chỉ tiêu nghiên cứu bằng phần mềm Microsoft Excel.

2.3.3. Phương pháp phân tích

- Phương pháp thống kê mô tả

Phương pháp thống kê mô tả để thông qua các số liệu thống kê có thể phán ánh thực trạng, tình hình thực tế giảm nghèo địa bàn nghiên cứu.

+ Mô tả bằng bảng thống kê: Trên cơ sở các bảng thống kê sắp xếp theo hệ thống hai chiều số liệu các chỉ tiêu thống kê, các thông tin về đối tượng, nội dung, trách nhiệm thực hiện trong quản lý trên các hàng và cột.

+ Mô tả bằng số liệu: dùng số liệu tương đối và tuyệt đối để mô tả các chỉ số về hiện trạng nghèo: Giáo dục, tiếp cận thông tin, y tế, nhà ở và điều kiện sống.

- *Phương pháp so sánh:* So sánh hộ nghèo đa chiều so với hộ nghèo đơn chiều theo các tiêu chí tiếp cận nghèo đa chiều về: Giáo dục, Y tế, Nhà ở, điều kiện sống và tiếp cận thông tin.

2.4. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

Để nghiên cứu giảm nghèo bền vững theo hướng đa chiều trên địa bàn huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình, căn cứ vào mục tiêu và nội dung nghiên cứu, tác giả xác định các chỉ tiêu nghiên cứu phù hợp.

- Chỉ tiêu về cơ cấu: là xác định tỷ trọng của từng tổng thể bộ phận so với tổng thể chung: Công thức tính:

$$d_i = \frac{y_i}{\sum y_i} \ (i = 1,2,\dots n)$$

d_i: Cơ cấu của loại tổng thể thứ i y_i

là mức độ của loại tổng thể thứ i

$\sum y_i$ là mức độ tổng thể chung

- Chỉ tiêu phân tích dãy số thời gian

Căn cứ vào mục tiêu nghiên cứu, tác giả đã sử dụng một số chỉ tiêu sau:

+ Lượng tăng (hoặc giảm) tuyệt đối định gốc (Δ_i)

Chỉ tiêu này phản ánh sự biến động về mức độ tuyệt đối của chỉ tiêu nghiên cứu trong khoảng thời gian dài. Công thức tính:

$$\Delta_i = y_i - y_1 \ (i=2,3,4...)$$

Trong đó: y_i là mức độ tuyệt đối ở thời gian i

y_1 là mức độ tuyệt đối ở thời gian

đầu

+ Tốc độ phát triển (t_i): Tốc độ phát triển được dùng để phản ánh tốc độ phát triển của hiện tượng ở thời gian sau so với thời gian liền trước đó

Công thức tính:

$$t_i = \frac{y_i}{y_{i-1}} \ (i = 1,2,\dots n)$$

+ Tốc độ phát triển bình quân ($\bar{t}$):

Tốc độ phát triển bình quân được dùng để phản ánh mức độ đại diện của tốc độ phát triển liên hoàn. Công thức tính như sau:

$$\bar{t} = \sqrt[n-1]{T_n} = \sqrt[n-1]{\frac{y_n}{y_1}}$$

Trong đó: T_n là tốc độ phát triển định gốc của thời kỳ thứ n

y_n là mức độ tuyệt đối ở thời kỳ n

y_1 là mức độ tuyệt đối ở thời gian đầu

**** Nhóm chỉ tiêu phản ảnh các nguồn lực và phát triển kinh tế***

- Quy mô và cơ cấu diện tích đất đai theo mục đích sử dụng và theo địa phương.
- Quy mô và cơ cấu dân số và lao động.
- Giá trị sản xuất và cơ cấu kinh tế.
- Tăng trưởng kinh tế chung và từng ngành.

**** Nhóm chỉ tiêu phản ánh thực trạng nghèo đa chiều***

- Mức độ thiếu hụt về tiếp cận dịch vụ về giáo dục.
- Mức độ thiếu hụt về tiếp cận dịch vụ y tế.
- Tiêu chí đạt được về nhà ở.
- Tiêu chí đạt được về điều kiện sống.
- Mức độ thiếu hụt về tiếp cận thông tin.
- Thu nhập của hộ trong năm.

Chương 3
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng nghèo của huyện Nho Quan

3.1.1. Áp dụng các văn bản để tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình

3.1.1.1. Đối với Chính phủ, thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành

- Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020;
- Thông tư số 21/2012/TT-BLĐTBXH ngày 05/9/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm
- Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.
- Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.
- Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020.
- Thông tư số 02/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình xác định hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020.
- Thông tư 01/TT-UBDT ngày 10/5/2017 của Ủy ban dân tộc về quy định chi tiết thực hiện Dự án 2 (Chương trình 135) thuộc chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.
- Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 09/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

- Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/2/2017 của Bộ Tài chính về việc Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

3.1.1.2. Chính quyền địa phương

- Cấp tỉnh: Để triển khai thực hiện Chương trình, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã ban hành các Chỉ thị, Nghị quyết, Quyết định các cơ chế, chính sách giảm nghèo phù hợp với tình tình thực tế ở địa phương như: Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 24/10/2016 của Tỉnh ủy về giảm nghèo bền vững tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2016 - 2020; Nghị Quyết số 44/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách Nhà nước; tỷ lệ vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016- 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐND ngày 17/4/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo;

3.1.2. Thực trạng giảm nghèo huyện Nho Quan giai đoạn 2016-2018

Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015, tính đến 31 tháng 12 năm 2018 tỉ lệ hộ nghèo của Nho Quan chỉ còn 7,06%, kết quả rà soát hộ nghèo năm 2018, theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 cho thấy tỉ lệ hộ nghèo của Nho Quan là 13,55%, tăng lên gần 2 lần so với chuẩn nghèo 2011-2015. Và cận nghèo tăng lên gấp 3 lần. Trong đó các xã Yên Phong, Cúc Phương, Lạc Vân, …có tỉ lệ hộ nghèo và cận nghèo rất cao. Điều này cho thấy, với chuẩn nghèo mới theo hướng tiếp cận đa chiều đã phản ánh được thực chất về nghèo hơn so với chuẩn nghèo về thu nhập mà Việt Nam đã áp dụng trước năm 2016.

Bảng 3.1: Phân số hộ nghèo và cận nghèo theo đơn vị hành chính của huyện Nho Quan đến 31/12 hàng năm (Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020)

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018		
		Hộ dân (Hộ)	Hộ nghèo (Hộ)	Hộ cận nghèo	Hộ dân (Hộ)	Hộ nghèo (Hộ)	Hộ cận nghèo	Hộ dân (Hộ)	Hộ nghèo (Hộ)	Hộ cận nghèo
1	**Chung của huyện**	22.140	5.776	3.573	22.175	3.579	3.510	22.210	3.009	916
2	Đồng Phong	757	77	15	760	15	9	776	13	9
3	Phú Lộc	936	199	50	937	50	29	939	46	1
4	Lạng Phong	894	199	84	895	84	64	901	66	4
5	Yên Quang	739	202	175	740	175	166	741	182	34
6	Quỳnh Lưu	763	187	274	764	274	85	765	244	8
7	Văn Phong	734	188	63	735	63	38	736	54	4
8	Sơn Thành	729	194	121	730	121	62	731	127	6
9	Xích Thổ	816	227	136	817	136	102	813	100	11
10	Gia Sơn	807	88	104	808	104	96	809	88	9
11	Gia Lâm	833	201	191	834	191	125	836	159	19
12	Gia Tường	726	179	176	727	176	116	728	147	18
13	Lạc Vân	839	295	215	840	216	143	842	179	24
14	Phú Sơn	854	134	60	855	60	43	857	45	8
15	Thanh Lạc	866	227	160	867	160	165	869	116	31
16	Ninh Bình	992	265	197	994	197	199	991	144	40
17	Sơn Hà	819	223	92	820	92	173	821	79	36
18	Cúc Phương	845	235	191	846	192	187	848	226	41
19	Thạch Bình	771	219	185	773	186	179	770	91	41
20	Gia Thủy	898	259	139	899	139	217	900	170	52
21	Đức Long	1.024	301	172	1025	173	258	1028	133	64
22	Văn Phương	1.050	315	86	1052	87	276	1054	74	71
23	Văn Phú	877	267	84	878	85	239	874	62	64
24	Quảng Lạc	803	249	89	804	89	147	806	74	41
25	Thượng Hòa	830	262	103	831	103	160	832	77	30
26	Phú Long	1.056	339	251	1057	252	194	1059	163	39
27	Kỳ Phú	882	288	134	884	134	100	885	110	11

(Nguồn: Phòng lao động thương bình xã hội huyện Nho Quan)

Bảng 3.2: Tỷ lệ hộ nghèo huyện Nho Quan đến 31/12 hàng năm (Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020)

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018	
		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)
	Chung của huyện	26,09	23,91	16,14	15,83	13,55	26,09
1	Đồng Phong	10,13	2,03	2,03	1,21	1,71	1,13
2	Phú Lộc	21,22	5,33	5,33	3,07	4,92	3,14
3	Lạng Phong	22,31	9,40	9,40	7,15	7,34	6,49
4	Yên Quang	27,40	27,62	23,62	22,45	24,62	20,26
5	Quỳnh Lưu	24,49	35,86	35,86	11,10	31,86	9,95
6	Văn Phong	25,58	13,54	8,54	5,17	7,32	9,62
7	Sơn Thành	26,67	19,69	16,62	8,48	17,36	9,48
8	Xích Thổ	27,76	16,64	16,64	12,54	12,27	10,25
9	Gia Sơn	10,87	12,87	12,87	11,93	10,87	9,70
10	Gia Lâm	24,08	22,87	22,87	14,93	19,04	14,89
11	Gia Tường	24,62	24,27	24,27	15,96	20,13	15,89
12	Lạc Vân	35,15	25,66	25,66	16,98	21,22	16,89
13	Phú Sơn	15,68	27,06	7,06	5,01	5,31	17,88
14	Thanh Lạc	26,22	28,46	18,46	19,04	13,40	18,88
15	Ninh Bình	26,75	29,85	19,85	20,07	14,49	19,88
16	Sơn Hà	27,29	31,25	11,25	21,10	9,58	20,88
17	Cúc Phương	27,82	32,64	22,64	22,12	26,67	21,88
18	Thạch Bình	28,35	34,04	24,04	23,15	11,76	22,88
19	Gia Thủy	28,89	35,44	15,44	24,18	18,85	23,88
20	Đức Long	29,42	36,83	16,83	25,21	12,94	24,88
21	Văn Phương	29,96	28,23	8,23	26,23	7,03	25,88
22	Văn Phú	30,49	29,63	9,63	27,26	7,12	26,88
23	Quảng Lạc	31,02	21,02	11,02	18,29	9,21	27,88
24	Thượng Hòa	31,56	22,42	12,42	19,32	9,31	18,88
25	Phú Long	32,09	23,82	23,82	18,35	15,40	19,87
26	Kỳ Phú	32,63	25,21	15,21	11,37	12,49	10,87

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Qua số liệu bảng 3.1 và 3.2 ta thấy tỷ lệ nghèo và cận nghèo của các xã trong huyện là khác nhau, có sự chênh lệch rất lớn tùy thuộc vào vị trí địa lý của từng xã, những xã có địa hình khó khan và ở vùng sâu xa hơn so với trung tâm thì tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo trên 20%; còn các gần cụm công nghiệp và gần trung tâm có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo thấp và giảm rất nhanh trong 3 năm như: xã Đồng Phong năm 2016 tỷ lệ nghèo là 10,13% và tỷ lệ cận nghèo 2,03% thấp nhất trong huyện và giảm nhanh, năm 2018 tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 1,71% và cận nghèo còn 1,13%; xã Gia Sơn năm 2016 tỷ lệ nghèo là 10,87% và tỷ lệ cận nghèo 12,87% thấp thứ 2 trong huyện, nhưng tỷ lệ hộ giảm chậm hơn so với xã Đồng Phong năm 2018 tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 10,87% và cận nghèo còn 9,7% nguyên nhân là những hộ dân này thuộc diện thiếu lao động, thiếu đất sản xuất và có tính chây lười.

3.1.3. Đặc điểm nhân khẩu của hộ nghèo và cận nghèo

Cuối năm 2018, số nhân khẩu bình quân mỗi hộ gia đình ở huyện Nho Quan là 49 người/hộ. Nhóm hộ nghèo có quy mô nhân khẩu lớn hơn so với các nhóm hộ khác, cụ thể mật độ nhân khẩu đối với hộ nghèo và cận nghèo đạt 5,96 người/hộ, đây vừa là nguyên nhân vừa là kết quả của tình trạng nghèo đói.

Bảng 3.3: Nhân khẩu bình quân của hộ gia đình nghèo huyện Nho Quan đầu năm 2018

STT	Đơn vị hành chính	Hộ nghèo (Hộ)	Nhân khẩu (Người)	Bình quân nhân khẩu/hộ nghèo (Người/hộ)
1	**Chung của huyện**	3.685	21.959	5,96
2	Đồng Phong	22	99	4,49
3	Phú Lộc	47	192	4,08
4	Lạng Phong	70	282	4,01
5	Yên Quang	216	975	4,51
6	Quỳnh Lưu	252	1.690	6,70
7	Văn Phong	58	228	3,96
8	Sơn Thành	133	709	5,34
9	Xích Thổ	110	684	6,20
10	Gia Sơn	97	477	4,90
11	Gia Lâm	178	1.190	6,70

STT	Đơn vị hành chính	Hộ nghèo (Hộ)	Nhân khẩu (Người)	Bình quân nhân khẩu/hộ nghèo (Người/hộ)
12	Gia Tường	165	1.188	7,20
13	Lạc Vân	203	1.471	7,26
14	Phú Sơn	53	271	5,10
15	Thanh Lạc	148	897	6,08
16	Ninh Bình	183	1.122	6,12
17	Sơn Hà	115	663	5,78
18	Cúc Phương	267	1.757	6,58
19	Thạch Bình	131	761	5,79
20	Gia Thủy	222	1.561	7,04
21	Đức Long	197	1.190	6,03
22	Văn Phương	146	733	5,04
23	Văn Phú	127	662	5,23
24	Quảng Lạc	115	648	5,62
25	Thượng Hòa	108	536	4,98
26	Phú Long	202	1.240	6,15
27	Kỳ Phú	121	732	6,03

(Nguồn: UBND huyện Nho Quan: Kết quả khảo sát hộ nghèo giai đoạn 2018)

Qua bảng số liệu ta thấy, Các xã có số nhân khẩu bình quân cao thì xã đó có tỷ lệ hộ nghèo cao, vì số nhân khẩu ăn theo lớn: xã Lạc Vân có số hộ nghèo và cận nghèo là 203 thì tỷ lệ nhân khẩu cao nhất là 7,26 người/hộ, đứng thứ hai là xã Gia Tường tỷ lệ nhân khẩu của hộ nghèo và cận nghèo là 7,2 người/hộ; còn các hộ ở mức tỷ lệ nhân khẩu tương đối cao là từ 5,0 - 7,0; xã có tỷ lệ nhân khẩu thấp nhất là xã Văn Phong có 3,96 người/hộ. Xác này có cụm công nghiệp nên các hộ sống đa hệ đã tách thành nhiều hộ nhỏ, trong đó có một số hộ cao tuổi, khả năng lao động thấp.

3.1.4. Tình hình lao động và việc làm của các hộ nghèo của huyện

* Lao động:

Bảng 3.4: Lao động và tỉ lệ lao động của hộ nghèo huyện Nho Quan năm 2018

STT	Đơn vị	Số hộ nghèo (hộ)	Nhân khẩu của hộ nghèo (người)	Tổng số lao động		Lao động trong độ tuổi		Lao động ngoài tuổi	
				Số lao động (người)	Tỉ lệ % so với nhân khẩu nghèo	Số lao động (người)	Cơ cấu lao động (%)	Số lao động (người)	Cơ cấu lao động (%)
	Chung của huyện	3.685	21.959	12.714	57,90	9.866	*62,03*	2.849	*37,97*
1	Đồng Phong	22	99	61	62,05	34	*54,60*	28	*45,40*
2	Phú Lộc	47	192	85	44,50	49	*57,10*	37	*42,90*
3	Lạng Phong	70	282	188	66,71	115	*61,05*	73	*38,95*
4	Yên Quang	216	975	583	59,80	323	*55,34*	260	*44,66*
5	Quỳnh Lưu	252	1.690	1.026	60,73	536	*52,21*	490	*47,79*
6	Văn Phong	58	228	159	***69,70***	97	***61,13***	62	*38,87*
7	Sơn Thành	133	709	425	***59,99***	230	***54,09***	195	*45,91*
8	Xích Thổ	110	684	406	***59,40***	226	***55,59***	180	*44,41*
9	Gia Sơn	96	477	338	***70,82***	223	***66,02***	115	*33,98*
10	Gia Lâm	178	1.190	910	***76,46***	610	***67,01***	300	*32,99*
11	Gia Tường	165	1.188	896	***75,43***	580	***64,78***	316	*35,22*
12	Lạc Vân	203	1.471	1.044	***70,98***	679	***65,05***	365	*34,95*
13	Phú Sơn	53	271	170	***62,63***	99	***58,09***	71	*41,91*
14	Thanh Lạc	148	897	603	***67,17***	376	***62,34***	227	*37,66*
15	Ninh Bình	183	1.122	728	***64,84***	443	***60,89***	285	*39,11*
16	Sơn Hà	115	663	476	71,81	305	*64,08*	171	*35,93*
17	Cúc Phương	267	1.757	1.277	72,69	824	*64,49*	454	*35,51*
18	Thạch Bình	131	761	560	73,57	363	*64,91*	196	*35,09*
19	Gia Thủy	222	1.561	1.162	74,46	759	*65,33*	403	*34,67*
20	Đức Long	197	1.190	897	75,34	589	*65,74*	307	*34,26*
21	Văn Phương	146	733	559	76,22	370	66,16	189	*33,84*
22	Văn Phú	127	662	510	***77,10***	340	***66,58***	171	*33,42*
23	Quảng Lạc	115	648	505	***77,98***	339	***66,99***	167	*33,01*
24	Thượng Hòa	108	536	423	***78,86***	285	***67,41***	138	*32,59*
25	Phú Long	202	1.240	989	***79,74***	671	***67,83***	318	*32,17*
26	Kỳ Phú	121	732	590	***80,63***	403	***68,25***	187	*31,76*

(Nguồn: UBND huyện Nho Quan: Kết quả khảo sát hộ nghèo giai đoạn 2018)

Theo kết quả điều tra hộ nghèo năm 2018, trên địa bàn huyện Nho Quan có tới 57,9% nhân khẩu nghèo tham gia lao động, trong đó lao động trong độ tuổi chiếm 62,03%, còn 37,97% lao động ngoài độ tuổi. Như vậy, lực lượng lao động của hộ nghèo

trên địa bàn huyện khá dồi dào và phần lớn đang trong độ tuổi lao động, điều này sẽ góp phần không nhỏ trong công tác giảm nghèo mà cụ thể là công tác đào tạo nghề cho lao động của hộ nghèo nhằm nâng cao chất lượng nguồn lao động, tạo điều kiện cho lao động nghèo tìm kiếm việc làm, góp phần tăng thu nhập cho gia đình và vươn lên thoát nghèo bền vững.

**Việc làm*

Bảng 3.5: Tình trạng công việc của lao động nghèo huyện Nho Quan năm 2018

Đơn vị tính: người

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số lao động trong độ tuổi	Tình trạng hoạt động							
			Có đủ việc làm		Thiếu việc làm		Thất nghiệp		Khác	
			Tổng số	Tỉ lệ (%)	Tổng số	Tỉ lệ (%)	Tổng số	Tỉ lệ (%)	Tổng số	Tỉ lệ (%)
	Chung của huyện	9.866	3651	*37,01*	3552	*36,01*	403	*2,70*	2.259	*22,90*
1	Đồng Phong	34	9	*27,60*	19	*56,10*	2	*5,00*	4	*11,30*
2	Phú Lộc	49	4	*7,70*	35	*71,40*	1	*1,80*	9	*19,10*
3	Lạng Phong	115	0		0		0		115	*100,00*
4	Yên Quang	323	83	*25,80*	157	*48,70*	15	*4,50*	68	*21,00*
5	Quỳnh Lưu	536	153	*28,50*	275	*51,30*	11	*2,10*	97	*18,10*
6	Văn Phong	97	19	*19,40*	51	*52,50*	5	*5,40*	22	*22,70*
7	Sơn Thành	230	24	*10,40*	186	*80,90*	14	*6,10*	6	*2,60*
8	Xích Thổ	226	49	*21,90*	94	*41,40*	8	*3,70*	75	*33,00*
9	Gia Sơn	223	81	*36,10*	85	*38,20*	4	*1,90*	53	*23,80*
10	Gia Lâm	610	149	*24,50*	366	*60,00*	15	*2,40*	80	*13,10*
11	Gia Tường	580	352	*60,60*	156	*26,80*	17	*2,90*	56	*9,70*
12	Lạc Vân	679	153	*22,50*	221	*32,50*	25	*3,70*	281	*41,30*
13	Phú Sơn	99	43	*43,30*	35	*35,40*	3	*3,50*	18	*17,80*
14	Thanh Lạc	376	130	*34,70*	180	*48,00*	27	*7,30*	38	*10,00*
15	Ninh Bình	443	113	25,40	214	48,40	16	3,60	100	*22,60*
16	Sơn Hà	305	115	*37,64*	111	*36,30*	13	*4,27*	66	*21,78*
17	Cúc Phương	824	320	*38,91*	285	*34,59*	36	*4,33*	183	*22,17*
18	Thạch Bình	363	146	*40,18*	119	*32,87*	16	*4,40*	82	*22,56*
19	Gia Thủy	759	315	41,45	236	31,15	34	4,46	174	*22,94*
20	Đức Long	589	252	*42,72*	173	*29,43*	27	*4,52*	138	*23,33*
21	Văn Phương	370	163	*43,99*	102	*27,71*	17	*4,58*	88	*23,72*
22	Văn Phú	340	154	*45,26*	88	*25,99*	16	*4,64*	82	*24,11*
23	Quảng Lạc	339	158	*46,53*	82	*24,27*	16	*4,70*	83	*24,49*
24	Thượng Hòa	285	136	*47,80*	64	*22,55*	14	*4,76*	71	*24,88*
25	Phú Long	671	329	*49,07*	140	*20,83*	32	*4,82*	169	*25,27*
26	Kỳ Phú	403	203	*50,34*	77	*19,12*	20	*4,88*	103	*25,66*

(Nguồn: UBND huyện Nho Quan: Kết quả khảo sát hộ nghèo giai đoạn 2018)

Ghi trú: (1. Có đủ việc làm: là lao động có việc làm và thời gian làm đủ 8 tiếng, có thu nhập ổn định; 2. Thiếu việc làm: là lao động có việc làm nhưng thời gian làm dưới 8 tiếng, có thu nhập không ổn định; 3. Thất nghiệp: là lao động có khả năng lao động nhưng việc làm không ổn định, thất thường.)

Thiếu việc làm - là đặc điểm nổi bật khi xem xét đến tình trạng hoạt động của lao động nghèo trên địa bàn huyện Nho Quan. Năm 2018, tỉ lệ lao động thiếu việc làm chiếm tới 36,01% (tương ứng với 3.552 lao động), so với tỉ lệ lao động có đủ việc làm thì con số này gần bằng nhau, lao động có việc làm cao hơn thiếu việc làm 1%. Trong số các xã có hộ nghèo của huyện, xã Sơn Thành có tỉ lệ lao động thiếu việc làm cao nhất (80,9%) trong khi xã Phú Long lại là xã có tỉ lệ thiếu việc làm thấp nhất (20,83%).

Không chỉ dừng lại ở chỗ thiếu việc làm, một bộ phận lao động của hộ nghèo trong độ tuổi trên địa bàn huyện rơi vào tình trạng thất nghiệp. Năm 2018, trên địa bàn huyện có 403 lao động của hộ nghèo thất nghiệp tương ứng với 2,7% tổng số lao động trong độ tuổi. Tỉ lệ lao động thất nghiệp tuy thấp nhưng cùng với tình trạng thiếu việc làm cho người lao động là một vấn đề rất cần sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và các cấp chính quyền bởi thiếu việc làm, thất nghiệp đồng nghĩa với nguồn thu nhập bấp bênh, thậm chí không có - điều này ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng cuộc sống của người lao động nghèo nói riêng và hộ nghèo nói chung.

3.1.5. Tình hình thu nhập của các hộ nghèo

Nguồn thu nhập của người nghèo trên địa bàn huyện Nho Quan khá đa dạng, bao gồm các khoản thu từ hoạt động nông - lâm - thủy sản, phi nông nghiệp, tiền lương, tiền công làm thuê và tiền thu khác. Trong đó nguồn thu từ tiền công làm thuê, tiền lương chiếm tỉ lệ lớn nhất (65,74% năm 2018), kế đến là nguồn thu từ hoạt động nông - lâm - thủy sản (24,99%), nguồn khác (24,69%) và thấp nhất là nguồn thu từ hoạt động phi nông nghiệp (3,45%). Như vậy, nguồn thu nhập chủ yếu của người nghèo trên địa bàn huyện là từ công việc làm thuê - đây là một công việc không ổn định, vì vậy đã ảnh hưởng không nhỏ đến nguồn thu nhập của người nghèo, do đó để người nghèo vươn lên thoát nghèo và thoát nghèo bền vững cần có những giải pháp đúng đắn về việc làm cho lao động nghèo.

Bảng 3.6: Tình hình thu nhập của người nghèo huyện Nho Quan năm 2018

STT	Đơn vị hành chính	Tổng thu nhập (triệu đồng)	Phân loại thu nhập				Thu nhập bình quân	
			Nông - lâm - thủy sản (%)	Phi nông nghiệp (%)	Tiền công làm thuê, tiền lương (%)	Nguồn khác (%)	Triệu đồng/ hộ/năm	1000 đồng/ người/ tháng
	Chung của huyện	682.151,04	14,92	2,25	73,58	9,25	30,81	473
1	Đồng Phong	17.983,60	18,12	3,24	71,28	7,36	23,17	430
2	Phú Lộc	21.649,11	16,67	2,35	74,49	6,49	23,06	471
3	Lạng Phong	18.513,06	22,58	4,45	70,03	2,94	20,55	427
4	Yên Quang	17.891,18	18,46	6,7	70,99	3,85	24,14	446
5	Quỳnh Lưu	27.442,10	18,46	6,831	70,145	4,564	35,86	446
6	Văn Phong	15.078,28	19,16	4,16	74,12	2,56	20,48	431
7	Sơn Thành	19.819,48	19,16	6,749	71,498	2,5931	27,11	423
8	Xích Thổ	25.828,03	28,34	3,11	65,5	3,05	31,77	427
9	Gia Sơn	21.560,11	37,29	2,13	57,9	2,68	26,64	453
10	Gia Lâm	32.915,39	18,47	0,58	71,2	9,75	39,40	490
11	Gia Tường	31.331,53	8,85	7,47	77,55	6,13	43,03	498
12	Lạc Vân	33.210,85	22,593	8,25	59,63	9,5273	39,47	453
13	Phú Sơn	23.904,30	22,985	4,16	63,74	9,1145	27,91	456
14	Thanh Lạc	29.023,57	23,378	1,44	55,33	19,852	33,42	458
15	Ninh Bình	29.621,07	23,771	2,23	64,26	9,7391	29,89	407
16	Sơn Hà	23.123,26	24,164	**3,45**	**65,74**	6,6464	28,16	406
17	Cúc Phương	24.990,26	24,556	3,9138	61,42	10,11	29,48	403
18	Thạch Bình	23.192,47	24,949	3,8941	60,682	10,475	30,12	401
19	Gia Thủy	27.693,64	25,342	3,8744	59,944	10,839	30,76	423
20	Đức Long	32.270,04	25,735	3,8546	59,207	11,204	31,39	436
21	Văn Phương	33.743,70	26,127	3,8349	58,469	11,569	32,03	498
22	Văn Phú	28.546,66	26,52	3,8152	57,732	11,933	32,66	450
23	Quảng Lạc	26.824,10	26,913	3,7955	56,994	12,298	33,30	431
24	Thượng Hòa	28.233,11	27,305	3,7758	56,257	12,662	33,93	452
25	Phú Long	36.610,19	27,698	3,7561	55,519	13,027	34,57	482
26	Kỳ Phú	31.151,94	28,091	3,7364	54,781	13,391	35,20	482

(Nguồn: UBND huyện Nho Quan: Kết quả khảo sát hộ nghèo giai đoạn 2018)

KT - XH phát triển đã góp phần làm cho thu nhập của người nghèo trên địa bàn huyện Nho Quan tăng, từ 103.572 đồng/người/tháng (2000) lên 235.795 đồng/người/tháng (2005) và 473.000 đồng/người/tháng (2018). Tuy nhiên, mức thu nhập này thấp hơn so mức thu nhập bình quân của người nghèo toàn tỉnh (Năm 2015 thu nhập bình quân người nghèo tỉnh Ninh Bình là 493.000 đồng/người/tháng). Thu nhập bình quân đầu người thấp trước hết sẽ ảnh hưởng tới chất lượng sống của bản thân người nghèo, hộ nghèo và là một trở ngại lớn trong quá trình vươn lên thoát nghèo của hộ. Trong 26 xã của huyện, xã có thu nhập bình quân đầu người cao nhất là xã Văn Phương và xã Gia Cường 498.000 đồng/người/tháng), xã có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là xã Thạch Bình (401.000 đồng/người/tháng), kế đến là xã Cúc Phương có mức thu nhập 403.000 đồng/người/tháng.

Khi phân nhóm các mức thu nhập của hộ nghèo nhận thấy ở khu vực nông thôn của huyện số hộ nghèo có thu nhập bình quân đầu người dưới 400.000 đồng/người tháng là 2.085 hộ (tương đương với 25,7% hộ nghèo), 3.762 hộ (46,3%) có thu nhập từ

401.000 - 520.000 đồng/người/tháng và 1.584 hộ (19,5%) có thu nhập từ 521.000 - 650.000 đồng/người/tháng; khu vực thành thị, số hộ nghèo có thu nhập dưới 500.000 đồng/người/tháng là 247 hộ (3,04% hộ nghèo), 285 hộ (3,5%) có thu nhập từ 501.000

- 650.000 đồng/người/tháng và 162 hộ (1,96%) có thu nhập từ 651.000-850.000 đồng/người/tháng. Trong khi đó chuẩn nghèo khu vực thành thị là dưới 850.000 đồng/người/tháng, khu vực nông thôn dưới 650.000 đồng/người/tháng. Rõ ràng thu nhập thực tế của khá đông hộ nghèo so với chuẩn nghèo còn khoảng cách khá xa. Đây là một khó khăn lớn cho việc vươn lên thoát nghèo của người nghèo trên địa bàn huyện Nho Quan.

3.2. Thực trạng nghèo của các hộ điều tra

3.2.1. Thông tin chung về các hộ điều tra

Thông tin cơ bản của các hộ điều tra được thể biện trong bảng 3.7 sau:

Bảng 3.7: Thông tin chung về các hộ khảo sát

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gia Sơn	Gia Thủy	Thạch Bình	Bình quân
1	**Tổng số hộ điều tra**	**Hộ**	**30**	**30**	**30**	**90**
2	Số nhân khẩu/ hộ	Khẩu	5,2	5,15	4,66	5
3	Số lao động/ hộ	Người	3,11	3,05	3,24	3,13
	- Nam	%	49,2	47,5	46,7	47,8
	- Nữ	%	50,8	52,5	53,3	52,2
4	Trình độ văn hóa chủ hộ					
	-Không biết chữ	%	3	5,8	7,5	5,4
	- Tiểu học	%	23,8	23,3	30,3	29,2
	- THCS	%	32,8	34,5	38	35,8
	- THPT		38,3	34,2	25,7	31,1
6	Giới tính của chủ hộ					
	Nam	%	76,7	70	73,3	73,3
	Nữ	%	23,3	30	26,7	26,7

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra

Qua bảng cho thấy: Số nhân khẩu/hộ tại 3 xã điều tra là cao từ 4,66 đến 5,20 người/hộ. Quy mô lao động trung bình/hộ cao từ 3,05 đến 3,24 người/hộ, tuy nhiên số lao động này có trình độ văn hóa khá thấp. Chủ hộ là nam giới chiếm đa số trong 90 mẫu điều tra từ 73,3% - 76,7%. Tuy số lượng nhân khẩu ăn theo trong nhóm hộ điều tra không cao, nhưng các hộ vẫn nghèo chưa thoát được nguyên nhân là thu nhập của các lao động bấp bênh, không ổn định. Chủ hộ của các hộ nghèo chủ yếu là nam giới, trình độ dân trí thấp không tập trung lao động mà chủ yếu là tụ tập nhậu nhẹt, rượu chè, cờ bạc đây cũng là nguyên nhân làm cho các hộ khó thoát được cảnh nghèo.

3.2.2. Thực trạng nghèo đa chiều của nhóm hộ điều tra

a. Tiêu chí giáo dục

Bảng 3.8: Nghèo đa chiều theo tiêu chí giáo dục

Huyện/Xã	Trình độ giáo dục của người lớn						Tình trạng đi học của trẻ em					
	Hộ nghèo		Cận nghèo		Không nghèo		Hộ nghèo		Cận nghèo		Không nghèo	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Tổng (n=90)	***15***	***16,7***	***6***	***6,7***	***1***	***1,1***	***4***	***4,4***	***1***	***1,1***	***0***	***-***
Gia Sơn	3	10	2	6,67	0	0,00	1	3,33	1	3,33	0	-
Gia Thủy	5	5,0	1	3,33	0	0,00	2	6,67	0	-	0	-
Thạch Bình	7	1,7	3	10,00	1	3,33	1	3,33	0	-	0	-

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra

Trình độ giáo dục của người lớn: Những hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 15 tuổi đến 30 tuổi mà chưa tốt nghiệp trung học cơ sở (chưa học hết lớp 9) và hiện không đi học thì hộ đó thiếu hụt về chỉ số trình độ giáo dục của người lớn. Có 22/90 hộ chiếm 24,4% thiếu hụt về chỉ số này, trong đó tại xã Thạch Bình là 11 hộ chiếm 36,7% số hộ khảo sát của huyện. Xã Gia Thủy là 6 hộ chiếm 20% số hộ khảo sát của huyện. Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học của người lớn chủ yếu rơi vào những hộ nghèo, có thành viên trong gia đình sau khi học xong hết lớp 1 thường bỏ học để đi làm.

Tình trạng đi học của trẻ em: Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên trong độ tuổi đi học (từ 5 đến dưới 15 tuổi) hiện không đi học thì hộ đó thiếu hụt về chỉ số tình trạng đi học của trẻ em. Có 5 hộ thiếu hụt ở chỉ số này chiếm 24,44% tổng số mẫu khảo sát, đó là các hộ có trẻ em học đến lớp 7 thì bỏ học vì gia đình quá khó khăn. Chủ yếu là rơi vào hộ nghèo, còn hộ cận nghèo và không nghèo không có.

b. Tiêu chí y tế

Bảng 3.9: Nghèo đa chiều theo tiêu chí Y tế

Xã	Bảo hiểm y tế						Tiếp cận các dịch vụ y tế					
	Hộ nghèo		Cận nghèo		Không nghèo		Hộ nghèo		Cận nghèo		Không nghèo	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Tổng (n=90)	***22***	24,44	***10***	11,11	***0***	***0***	***15***	16,67	***7***	7,78	***0***	***0***
Gia Sơn	4	13,33	1	3,33	0	*0*	3	10,00	1	3,33	0	*0*
Gia Thủy	10	33,33	3	10,00	0	*0*	5	16,67	3	10,00	0	*0*
Thạch Bình	8	26,67	6	20,00	0	*0*	7	23,33	3	10,00	0	*0*

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra

- Bảo hiểm y tế: Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên hiện không có bảo hiểm y tế thì hộ đó thiếu hụt về chỉ số bảo hiểm y tế. Có 32 hộ chiếm 35,56% số hộ khảo sát thiếu hụt chỉ số này, trong đó nhiều nhất xã Thạch bình có số hộ thiếu hụt chỉ tiêu này nhiều nhất là 14 hộ tương ứng chiếm 47%, thứ 2 là xã Gia Thủy có 13 hộ chiếm 43% số hộ khảo sát, thấp nhất là xã Gia Sơn có 5 hộ chiếm 17% tổng số hộ khảo sát. Tất cả các hộ này trước đây theo chuẩn nghèo cũ là hộ không nghèo, từ trước họ đã không tham gia bảo hiểm y tế. Theo chuẩn mới họ là hộ nghèo do thiếu hụt đa chiều.

- Tiếp cận các dịch vụ y tế: Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh (ốm đau được xác định là bị bệnh/chấn thương nặng đến mức phải nằm một chỗ và phải có người chăm sóc tại giường hoặc nghỉ việc/học không tham gia được các hoạt động bình thường) thì hộ đó thiếu hụt chỉ số về tiếp cận các dịch vụ y tế. Có 22 hộ chiếm 24,44% tổng số hộ điều tra thiếu hụt về chỉ số này, trong đó xã Thạch Bình là xã thiếu hụt chỉ số này nhiều nhất là 10 hộ chiếm 33,33% tổng số hộ khảo sát, thứ 2 xã Gia Thủy có 8 hộ chiếm 26,67% hộ được khảo sát. Các hộ này đều rơi vào hộ nghèo, thành viên trong gia đình bị bệnh nhưng họ không có tiền đi khám, bản thân người bị bệnh cũng không chịu đi khám vì họ sợ đi khám mất tiền sẽ gây thêm gánh nặng cho gia đình. Họ chỉ ở nhà lấy thuốc nam trong rừng về uống, không đến các cơ sở khám chữa bệnh.

c. Tiêu chí nhà ở

Theo tiêu chí xác định nghèo đa chiều thì: Tiêu chí nhà ở xác định qua 2 chỉ tiêu:

- Chất lượng nhà ở là hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ như (Nhà ở chia thành 4 cấp độ: nhà kiên cố, bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố, nhà đơn sơ).

- Diện tích nhà ở bình quân đầu người là diện tích nhỏ hơn 8m2/người.

Bảng 3.10: Thực trạng hộ nghèo tiếp cận theo tiêu chí nhà ở

Xã	Chất lượng nhà ở						Diện tích bình quân đầu người					
	Hộ nghèo		Cận nghèo		Không nghèo		Hộ nghèo		Cận nghèo		Không nghèo	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Tổng (n=90)	***12***	13,33	***10***	11,11	***0***	***0***	***12***	13,33	*7*	7,78	***0***	***0***
Gia Sơn	2	6,67	1	3,33	1	3,33	3	10,00	1	3,33	0	***0,00***
Gia Thủy	3	10,00	3	10,00	0	0,00	3	10,00	2	6,67	0	***0,00***
Thạch Bình	7	23,33	6	20,00	0	0,00	6	20,00	4	13,33	0	***0,00***

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra

Đánh giá chiều nghèo về nhà ở được thực hiện trên 2 chỉ số là chất lượng nhà ở và diện tích nhà ở bình quân trên đầu người. Kết quả cho thấy:

- Chất lượng nhà ở: Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố và đơn sơ thì hộ đó thiếu hụt chỉ số về chất lượng nhà ở. Có 22 hộ chiếm 24,44% số hộ khảo sát thiếu hụt về chỉ số này. Nhóm hộ nghèo có 12/90 hộ chiếm 13,33% thiếu hụt về chất lượng nhà ở, chủ yếu là các hộ ở trong nhà sàn đã xuống cấp nghiêm trọng. Với chỉ số này xã Thạch Bình chiếm tỷ lệ nhiều nhất (13 hộ) chiếm 43,33%, xã Gia Thủy có (6 hộ) chiếm 20%, xã Gia Sơn có (4 hộ) chiếm 13,33%. Kết quả này cho thấy có 24,44% số hộ khảo sát hiện đang sống trong điều kiện nhà ở kém chất lượng.

- Diện tích nhà ở bình quân trên người: Hộ gia đình mà có diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ nhỏ hơn $8m^2$ thì hộ đó thiếu hụt về chỉ số diện tích nhà ở bình quân trên người. Có 19/90 hộ chiếm 21,11% số hộ thiếu hụt chỉ số này, xã Thạch Bình chiếm tỷ lệ nhiều nhất (10 hộ) chiếm 33,33%, xã Gia Thủy có (5 hộ) chiếm 16,67%, xã Gia Sơn có (4 hộ) chiếm 13,33%. Kết quả này cho thấy có 21,11% số hộ được khảo sát thiếu hụt chỉ tiêu này chủ yếu rơi vào các hộ nghèo và cận nghèo.

d. Tiêu chí điều kiện sống

Bảng 3.11: Nghèo đa chiều của hộ tiếp cận theo điều kiện sống

Xã	Nguồn nước sinh hoạt						Hố xí/nhà tiêu					
	Hộ nghèo		Cận nghèo		Không nghèo		Hộ nghèo		Cận nghèo		Không nghèo	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Tổng (n=90)	***12***	13,33	***5***	5,56	***0***	0,00	***5***	5,56	***3***	3,33	***0***	0,00
Gia Sơn	6	20,00	2	6,67	1	3,33	0	0,00	1	3,33	0	0,00
Gia Thủy	4	13,33	2	6,67	0	0,00	1	3,33	1	3,33	1	3,33
Thạch Bình	2	6,67	1	3,33	1	3,33	4	13,33	1	3,33	1	3,33

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra

- Nguồn nước sinh hoạt: Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh thì hộ đó thiếu hụt chỉ số về nguồn nước sinh hoạt. Trong đó nguồn nước hợp vệ sinh bao gồm: nước máy vào nhà, nước máy công cộng, giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe mo được bảo vệ, nước mưa. Nguồn nước không hợp vệ 17 hộ chiếm 18,89% tổng số hộ được sảo khát thiếu hụt về chỉ số này, trong đó xã Gia Sơn có 9 hộ chiếm 30% tổng số hộ khảo sát của xã, vì xã này gần cụm công nghiệp nên nguồn nước bị ô nhiễm, thứ 2 là xã Gia Thủy có 6 hộ chiếm 20% tổng số hộ khảo sát trong xã, riêng xã Thạch bình có 4 hộ chiếm 13,33% số hộ được khảo sát trong xã vì xã có địa hình cao và xa trung tâm nên ít bị ô nhiễm nguồn nước. Trong đó, tỷ lệ hộ nghèo xử dụng nước sinh hoạt không hợp vệ sinh là

13,3%, hộ cận nghèo là 5,5%, hộ không nghèo không có.

- Hố xí/ nhà tiêu: Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh thì hộ đó thiếu hụt chỉ số này. Trong đó hố xí hợp vệ sinh là: tự hoại/bán tự hoại, thấm dội nước, hai ngăn. Hố xí không hợp vệ sinh là những hố xí không thuộc loại trên. Có 8 hộ chiếm 9% thiếu hụt chỉ số này, trong đó xã Thạch Bình có 6 hộ chiếm 20% tổng số hộ khảo sát của xã, vì xã này vùng cao nên người dân vẫn có rất nhiều nhà không có nhà vệ sinh, họ sử dụng vườn hoặc lên đồi. thứ 2 là xã Gia Thủy có 3 hộ chiếm 10% tổng số hộ khảo sát trong xã, riêng xã Gia Sơn có 1 hộ chiếm 3,33% số hộ được khảo sát.

e. Tiêu chí tiếp cận thông tin

Bảng 3.12: Nghèo đa chiều của hộ theo tiêu chí tiếp cận thông tin

Xã	Sử dụng dịch vụ viễn thông						Tài sản tiếp cận TT					
	Hộ nghèo		Cận nghèo		Không nghèo		Hộ nghèo		Cận nghèo		Không nghèo	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Tổng (n=90)	***8***	8,89	***5***	5,56	***2***	2,22	***12***	13,33	***5***	5,56	***3***	3,33
Gia Sơn	1	3,33	1	3,33	0	0,00	2	6,67	1	3,33	1	3,33
Gia Thủy	3	10,00	1	3,33	1	3,33	2	6,67	1	3,33	1	3,33
Thạch Bình	4	13,33	3	10,00	1	3,33	8	26,67	3	10,00	1	3,33

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra,

Chiều nghèo về tiếp cận thông tin được đánh giá trên 2 chỉ số là sử dụng dịch vụ viễn thông và tài sản phục vụ tiếp cận thông tin. Kết quả cho thấy:

- Sử dụng dịch vụ viễn thông: Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet thì hộ đó thiếu hụt chỉ số sử dụng dịch vụ viễn thông. Có 15 hộ chiếm 16,67% thiếu hụt chỉ số này, trong đó xã Thạch Bình có 8 hộ chiếm 26,67% tổng số hộ khảo sát của xã, vì trong xã có 8 hộ người cao tuổi neo đơn không sử dụng. thứ 2 là xã Gia Thủy có 5 hộ chiếm 16,67% tổng số hộ khảo sát trong xã, xã Gia Sơn có 2 hộ chiếm 6,67% số hộ được khảo sát.

- Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin: Hộ gia đình không có tài sản nào trong số các tài sản: Ti vi, radio, máy tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn thì hộ đó thiếu hụt chỉ số này. Có 20 hộ chiếm 22,22% số hộ thiếu hụt chỉ số này, trong đó xã Thạch Bình có 12 hộ chiếm 40% tổng số hộ khảo sát của xã, thứ 2 là xã Gia Thủy có 4 hộ chiếm 13,33% tổng số hộ khảo sát trong xã, riêng xã Gia Sơn có 4 hộ chiếm 13,33% số hộ được khảo sát.

3.2.3. Tổng hợp ngưỡng thiếu hụt các chiều nghèo của các hộ điều tra

Kết quả khảo sát tại 3 xã đại diện cho 3 vùng sinh thái của huyện theo chuẩn nghèo đa chiều cho thấy ngưỡng thiếu hụt các chiều nghèo được thể hiện qua bảng 3.13.

Bảng 3.13: Tổng hợp ngưỡng thiếu hụt các chiều nghèo (n=90)

Ngưỡng thiếu hụt	Gia Sơn		Gia Thủy		Thạch Bình		Tổng	
	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
Dưới 3	11	35	6	10	8	25	24	26,67
Từ 3 trở lên	20	65	24	90	23	75	66	73,33

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra năm.

Qua bảng cho thấy có đến 73,33 % số hộ được khảo sát có mức thiếu hụt từ 3 chiều nghèo trở lên, trong đó xã Gia Thủy có 90% số hộ, thứ 2 là xã Thạch Bình có 75% tổng số hộ. xã Gia Sơn có 65% tổng số hộ. Đây thực sự là khó khăn cho công tác giảm nghèo của huyện giai đoạn 2012-2025 và các giai đoạn tiếp theo.

3.3. Phân tích các nguyên nhân dẫn tới nghèo đa chiều tại địa bàn huyện Nho Quan

3.3.1. Nguyên nhân về nhân khẩu học

Theo số liệu điều tra, số hộ có quy mô từ 6 người trở lên chiếm bình quân 36,9% tổng số hộ nghèo và 32,8% số hộ từ 5 đến 6 khẩu. Quy mô hộ gia đình lớn nhưng tỷ lệ người ăn theo cao vẫn được cho là nguyên nhân hiện hữu dẫn đến nghèo của các hộ trong vùng nghiên cứu.

Để thấy rõ hơn nguyên nhân này, chúng tôi có phân tích thêm về quy mô hộ gia đình của nhóm hộ nghèo theo tiêu chí phân tổ là hộ nghèo cùng cực, nghèo thu nhập và nghèo đa chiều tại bảng 3.14. Kết quả phân tích được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.14: Ảnh hưởng của quy mô hộ gia đình của nhóm hộ nghèo (n=76)

Chỉ tiêu	HN cùng cực		HN thu nhập		HN đa chiều	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Số khẩu BQ/ hộ > = 6	9	36,0	8	40,0	13	41,0
5= < số khẩu BQ/ hộ < 6	8	32,0	6	30,0	9	29,5
4 =< Số khẩu BQ/ hộ < 5	6	24,0	5	25,0	9	29,5
Số khẩu BQ/ hộ < 4	2	8,0	1	5,0	-	-
Tổng	***25***	***100***	***20***	***100***	***31***	***100***

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra năm 2018

Với nhóm hộ nghèo cùng cực vừa thiếu hụt về thu nhập, vừa thiếu hụt các chiều nghèo có 68,0% số hộ có quy mô hộ gia đình từ 5 người trở lên. Với nhóm hộ nghèo về thu nhập tỷ lệ nhân khẩu lớn hơn 6 người chiếm 40,0%; ở nhóm nghèo đa chiều là 41,0%.

3.3.2. Nguyên nhân về thành phần dân tộc

Với tỷ lệ 90,4 % số hộ nghèo đa chiều là dân tộc thiểu số cho thấy thành phần dân tộc có ảnh hưởng rất lớn đến nghèo đa chiều. Tình trạng này xuất phát từ thực tế đặc điểm của những hộ dân tộc thiểu số thường là những người có trình độ dân trí và tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp, phong tục tập quán sinh hoạt cũng như sản xuất còn lạc hậu, công cụ sản xuất chủ yếu là thủ công. Do đó khả năng tiếp cận và sử dụng hiệu quả các biện pháp đầu tư hỗ trợ về kỹ thuật, về tài chính của người dân tộc thiểu số thường thấp hơn so với người dân tộc Kinh, khả năng nâng cao thu nhập, giảm tỷ lệ nghèo do đó cũng bị hạn chế rất nhiều. Bên cạnh đó do tác động khách quan của điều kiện tự nhiên, thời tiết không thuận lợi ở những vùng núi cao là nơi tập trung đông người dân tộc thiểu số nên tỷ lệ nghèo của những hộ này thường rất cao so với tỷ lệ nghèo chung của toàn huyện. Để tìm hiểu ảnh hưởng của thành phần dân tộc tới hộ nghèo, đề tài đã khảo sát nhân tố này và kết quả được trình bày ở bảng sau:

Bảng 3.15: Ảnh hưởng của thành phần dân tộc với nhóm hộ nghèo (n=76)						
Chỉ tiêu	**HN cùng cực**		**HN thu nhập**		**HN đa chiều**	
	Số hộ	**Tỷ lệ (%)**	**Số hộ**	**Tỷ lệ (%)**	**Số hộ**	**Tỷ lệ (%)**
Kinh	5	20,0	6	30,0	3	9,6
Tày	8	32,0	5	25,0	9	29,0
Dân tộc khác	12	48,0	9	45,0	19	61,4
Tổng	**25**	**100**	**20**	**100**	**31**	**100**

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra năm.

Nhìn vào số liệu cho thấy ở cả 3 nhóm hộ nghèo phần lớn là rơi vào nhóm các dân tộc ngoài dân tộc kinh. Cụ thể có 78% hộ nghèo cùng cực là hộ người dân tộc. Điều đó cho thấy, nhóm dân tộc ít người là nhóm cần được đặc biệt quan tâm trong chương trình giảm nghèo.

3.3.3. Nguyên nhân về quy mô đất đai của hộ

Đất đai là tư liệu sản xuất quan trọng đối với mỗi hộ dân vùng nông thôn. Sở hữu nhiều đất đai thì hộ sẽ có điều kiện phát triển kinh tế tốt hơn và ngược lại nếu thiếu đất đai thì sẽ khó khăn hơn trong phát triển kinh tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy:

Bảng 3.16: Ảnh hưởng của quy mô đất đai với nhóm hộ nghèo (n=76)

Diện tích bình quân/hộ	**HN cùng cực**		**HN thu nhập**		**HN đa chiều**	
	Số hộ	**Tỷ lệ (%)**	**Số hộ**	**Tỷ lệ (%)**	**Số hộ**	**Tỷ lệ (%)**
Nhỏ hơn 360m^2	13	52,0	9	45,0	17	53,7
Từ 360 -1080m^2	7	28,0	6	30,0	9	29,0
Nhiều hơn 1080m^2	5	20,0	5	25,0	5	17,3
Tổng	**25**	**100,0**	**20**	**100,0**	**31**	**100,0**

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra

Số liệu trên bảng cho thấy quy mô đất đai nhỏ, hay nói khác đi là thiếu đất một tư liệu sản xuất quan trọng của nghề nông đã là nguyên nhân quan trọng dẫn đến nghèo. Có từ 45,0% đến 53,7% số hộ ở 3 nhóm hộ nghèo có diện tích đất nhỏ hơn 360$m^{2.}$

3.3.4. Nguyên nhân về trình độ học vấn thấp

Những người có trình độ học vấn cao thường sẽ có khả năng tiếp cận nhạy bén hơn, tiếp nhận cái mới tốt hơn, phân tích vấn đề sâu hơn, giải quyết vấn đề tốt hơn những người có học vấn thấp. Tìm hiểu trình độ học vấn của chủ hộ sẽ giúp ta đánh giá được khả năng tiếp cận và giải quyết vấn đề của hộ để từ đó xác định nguyên nhân của các thiếu hụt trong từng nhóm hộ.

Bảng 3.17: Ảnh hưởng của trình độ học vấn với nhóm hộ nghèo (n=76)

Trình độ văn hóa chủ hộ	HN cùng cực		HN thu nhập		HN đa chiều	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Không biết chữ	5	20,0	4	20,0	4	12,9
Tiểu học	9	36,0	6	30,0	12	38,7
TH cơ sở	11	44,0	8	40,0	10	32,2
TH phổ thông	0	0,0	2	10,0	5	16,2
Tổng	**25**	**100,0**	**20**	**100,0**	**31**	**100,0**

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra

Bảng trên cho thấy trình độ học vấn của chủ các hộ điều tra là tương đối thấp chủ yếu là học hết tiểu học (bình quân 34,8%) và trung học cơ sở (bình quân 38,7 %). Có 8,73 % hộ điều tra có chủ hộ học hết trung học phổ thông và vẫn còn tới 17,6 % chủ hộ là không biết chữ. Qua đó ta thấy trình độ học vấn của chủ hộ thấp là một nguyên nhân dẫn đến nghèo.

3.3.5. Nguyên nhân khác

Tiến hành tìm hiểu các nguyên nhân khác dẫn đến nghèo từ những hộ điều tra ta có bảng sau:

Bảng 3.18: Nguyên nhân khác dẫn đến nghèo (n=76)

TT	Nguyên nhân	Gia Sơn (n=22)		Gia Thủy (n=22)		Thạch Bình (n=32)		Bình quân	
		Số ý kiến	Tỷ lệ (%)	Số ý kiến	Tỷ lệ (%)	Số ý kiến	Tỷ lệ (%)	Số ý kiến	Tỷ lệ (%)
1.	Thiếu vốn sản xuất	11	50,0	12	52,4	15	46,9	38	49,8
2.	Thiếu phương tiện sản xuất	6	27,3	7	33,3	9	28,1	22	29,6
3.	Thiếu lao động	4	18,2	6	28,6	4	12,5	14	19,8
4.	Thiếu việc làm	4	18,2	4	19,0	7	21,9	15	19,7
5.	Không biết cách làm ăn	3	13,6	8	38,1	10	31,3	21	27,6
6.	Ốm đau hoặc có bệnh xã hội	4	18,2	5	23,8	5	15,6	14	19,2
7.	Không chịu khó lao động	2	9,1	8	38,1	9	28,1	19	25,1
8.	Nguyên nhân khác	5	22,7	7	33,3	3	9,4	17	21,8

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra năm

Qua bảng cho thấy 3 nguyên nhân khác được nhiều ý kiến nhận định là các nguyên nhân dẫn tới tình trạng nghèo của các hộ điều tra là: (1) thiếu vốn sản xuất; (2) thiếu phương tiện sản xuất; (3) Không biết cách làm ăn. Ngoài ra các nguyên nhân như giá cả thị trường bấp bênh; thiếu nhân lực lao động cũng là những nguyên nhân nghèo của nhiều hộ. Để giảm nghèo bền vững thì các giải pháp đưa ra cần chú trọng giải quyết các nguyên nhân trên.

3.3.5. Nguyên nhân cụ thể đối với các dịch vụ xã hội cơ bản bị thiếu hụt

●*Nhóm hộ thiếu hụt về giáo dục*

Hiện nay được sự quan tâm của bố mẹ và nhà nước tình trạng của trẻ em đi học là không thiếu hụt, được đi học đầy đủ.

Tình trạng thiếu hụt giáo dục ở người lớn từ 15 - 30 tuổi có thiếu hụt là do các nguyên nhân:

- Do ngày xưa điều kiện kinh tế khó khăn không theo học được, hoặc cũng là do người ta không muốn học...
- Gia đình đông con, không có đủ tiền để chi trả cho các khoản đóng góp của trường lớp, không tham gia được các hoạt động của nhà trường đề ra.

- Do chính bản thân người nghèo lười đi học, đi học không chịu tiếp thu kiến thức, kỹ năng tay nghề, lười học hỏi.

●*Nhóm hộ thiếu hụt về y tế*

- Do người dân chưa thực sự quan tâm tới sức khỏe của mình,làm giảm sức lao động, chưa tin tưởng vào các cán bộ y tế.
- Do người dân lo ngại việc đi khám chữa bệnh sẽ tốn nhiều tiền khám chữa bệnh và viện phí, lo ngại phải đút tiền cho bác sĩ.
- Khi đi khám chữa bệnh thủ tục khám chữa bệnh vẫn còn rườm rà, khám bệnh còn phải đợi lâu, thiếu giường bệnh nhiều lúc phải nằm hai người một giường, người đi trông thiếu chỗ ngủ.

●*Nhóm hộ thiếu hụt về nhà ở*

- Phần lớn do họ không có tiền để xây mới hay tu sửa nhà ở cho kiên cố, ý thức, quan niệm còn lạc hậu chưa thực sự quan tâm đến việc nhà ở có kiên cố hay không, chi phí xây được nhà kiên cố cao nên chưa có điều kiện để xây họ cho rằng tiền còn cần phải sử dụng vào các mục đích khác quan trọng hơn.
- Do thiếu tài sản, thiếu đất sản xuất, thiếu kinh nghiệm làm cản trở sự phát triển kinh tế hộ gia đình nên không có điều kiện xây nhà.
- Do bản thân người nghèo chưa thực sự cố gắng vẫn còn lười lao động.
- Do ốm đau bệnh tật, mất khả năng lao động.
- Không có nghề nghiệp ổn định, chủ yếu là sản xuất nông nghiệp cho thu nhập thấp còn phải phụ thuộc vào thời tiết.
- Có những hộ do chủ hộ là người đơn thân, người cao tuổi, người khuyết tật không có khả năng kiếm tiền.

●*Nguyên nhân thiếu hụt về điều kiện sống*

- Hố xí/ nhà tiêu không hợp vệ sinh do không có tiền để xây mới và sửa chữa nhà vệ sinh, ngoài ra cũng do thói quen sinh hoạt từ trước đến nay của người dân là gần rừng không cần nhà vệ sinh.

●*Nhóm hộ thiếu hụt về tiếp cận thông tin.*

- Chủ yếu do họ không đủ tiền mua, không biết sử dụng hoặc có một số hộ do tuổi cao nên không sử dụng dịch vụ viễn thông (điện thoại và internet). Cũng dịch vụ viễn thông thì các tài sản phục vụ tiếp cận thông tin như tivi, máy tính, radio… thì không phải hộ gia đình nào cũng có đầy đủ các tài sản này do không có tiền mua, không có chỗ kết nối internet, không biết sử dụng và họ cho rằng không thực sự cần thiết…
- Ở nhiều khu vực, người dân mới chỉ nghe đến có internet nhưng hầu như không tiếp cận được. Một số khu vực gần nơi có khả năng kết nối mạng internet nhưng do người dân chưa quan tâm hoặc chưa quen với việc tiếp cận thông tin thông qua internet.
- Có những hộ do ở quá sâu, quá xa nên không có sóng điện thoại và không nghe thấy đài phát thanh của xóm.

3.4. Một số giải pháp giảm nghèo tiếp cận theo đa chiều trên địa bàn huyện Nho Quan

3.4.1. Mục tiêu giảm nghèo bền vững theo tiêu chí tiếp cận đa chiều

●*Mục tiêu chung*

Mục tiêu giảm nghèo bền vững của huyện Nho Quan giai đoạn 2020 - 2025 là hạn chế tái nghèo; góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống, tăng thu nhập cho người dân, đặc biệt là ở các địa bàn nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2018. [2]

● *Mục tiêu cụ thể*

Giảm tỷ lệ nghèo bình quân cả huyện từ 1,5 - 2%/năm theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020. Trong đó các xã nghèo giảm bình quân 3,5 - 5%/ năm, hộ nghèo là người dân tộc thiểu số giảm 3 - 4%/ năm [2].

3.4.2. Một số giải pháp giảm nghèo bền vững theo tiêu chí tiếp cận đa chiều cho huyện Nho Quan

Để giảm nghèo bền vững, việc tìm ra các nguyên nhân nghèo là rất quan trọng. Các giải pháp giảm nghèo phải giải quyết được tận gốc các nguyên nhân nghèo và phải tạo ra được động lực để người nghèo muốn thoát nghèo. Trong đo lường nghèo đa chiều có 2 tiêu chí là thu nhập và mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Có nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn tới việc thiếu hụt các tiêu chí nghèo đa chiều. Có nguyên nhân chủ quan, có nguyên nhân khách quan.

3.4.2.1. Về các giải pháp chung

a. Cần sớm tổng kết rút kinh nghiệm về chuẩn nghèo theo chuẩn tiếp cận nghèo đa chiều của quốc tế

Chuẩn nghèo theo hướng tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 được ban hành theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Theo quyết định này, chuẩn nghèo của Việt Nam đã chính thức chuyển sang tiếp cận đa chiều theo xu hướng chung của các nước trên thế giới. Đây là phương pháp tiếp cận mới, tiến bộ hơn, có tính nhân văn, tác động toàn diện hơn đến người nghèo, nhưng cũng là thách thức mà Việt Nam phải đối mặt, trong đó có quan niệm về chuẩn nghèo.

Thực vậy, theo quan niệm của Việt Nam về nghèo đa chiều có sự khác biệt so với quốc tế, điều đó được thể hiện trên một số mặt sau:

- ***Thứ nhất***, chuẩn nghèo đa chiều theo quan niệm quốc tế khi mức thu nhập đã bảo đảm nhu cầu mức sống tối thiểu thì chỉ tính đến độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản và chuẩn đó là độ thiếu hụt 1/3 các nhu cầu xã hội cơ bản. Việt Nam chưa thể bỏ chuẩn nghèo về thu nhập do chưa đảm bảo mức sống tối thiểu vì vậy trong chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 vẫn tồn tại cả hai tiêu chí là thu nhập và mức thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản.

- ***Thứ hai***, đo lường nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều của quốc tế nhằm xác định mức thiếu hụt về nhu cầu xã hội cơ bản theo các chiều với các tiêu chí có tính chất phổ đưa ra ba chiều: Y tế với 2 tiêu chí; giáo dục với 2 tiêu chí và điều kiện sống với 10 tiêu chí về phúc lợi xã hội, nhưng đối với mỗi nước có thể đưa ra các chiều

với các tiêu chí khác nhau.Việt Nam đưa ra 5 chiều nghèo với 10 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt trong nghèo đa chiều là chưa tiếp cận đầy đủ với cách tiếp cận của thế giới.

- ***Thứ ba***, đo lường nghèo đa chiều theo phương pháp đo lường của quốc tế chủ yếu để đánh giá tình trạng nghèo đa chiều của quốc gia so với quốc tế, còn chính sách hỗ trợ cho người nghèo là theo chính sách an sinh xã hội và phúc lợi xã hội của mỗi quốc gia.

Tuy nhiên, Việt Nam khi ban hành chuẩn nghèo đa chiều đã có chú ý đến yếu tố thu nhập để có chính sách hỗ trợ cho sinh kế của người nghèo trong Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo đa chiều. Ví dụ: Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 10/5/2017 Chính phủ và Công văn số 6775/BTC-NSNN ngày 24/5/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội đối với hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập, chưa thực hiện các chính sách giảm nghèo đối với hộ nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản, ít nhiều có tác động đến tâm lý người nghèo, cán bộ làm công tác giảm nghèo, ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo. Trên cơ sở thực hiện chương trình giảm nghèo giai đoạn 2016- 2020, Việt Nam cần có những nghiên cứu tổng kết, đánh giá chương trình thật kỹ lưỡng, bám sát vào cách vận dụng cách đo lường lường trong rà soát, phân loại hộ nghèo hàng năm ở từng vùng miền, từng cộng đồng khác nhau để kiến nghị các điểm cần hoàn thiện bổ sung về chuẩn nghèo ở giai đoạn tiếp theo để đo lường nghèo đa chiều của Việt Nam sớm tiếp cận đầy đủ hơn với thông lệ quốc tế. Nếu có thể được cần phân rõ hộ nghèo theo 3 nhóm: Hộ nghèo cùng cực (Nghèo cả về thu nhập và thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản); Hộ nghèo về thu nhập; Hộ nghèo về thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản. Từ đó, phân tích rõ nguyên nhân nghèo để có hướng hỗ trợ phù hợp và theo thứ tự ưu tiên. Đối với nhóm nghèo về thu nhập thì tập trung chính sách tạo sinh kế, đầu tư có trọng điểm theo hướng cầm tay chỉ việc cho những hộ nghèo này để họ vươn lên thoát nghèo bền vững. Còn với nhóm nghèo về dịch vụ xã hội cơ bản thì nên tập trung chính sách hỗ trợ tiếp cận. Còn nhóm nghèo do không có sức lao động thì nên nâng mức trợ cấp hàng tháng để đảm bảo điều kiện sống tối thiểu cho họ. Bên cạnh đó, đổi mới cách triển khai chính sách

về hỗ trợ sản xuất, dạy nghề, tạo việc làm, xuất khẩu lao động, giáo dục, y tế, nhà ở cho hộ nghèo.

b. Sớm thực hiện lồng ghép các chính sách giảm nghèo theo hướng thiết kế dưới hình thức một chương trình giảm nghèo đa chiều

Hiện nay các chương trình, chính sách giảm nghèo ngày càng mở rộng về quy mô và đối tượng hưởng thụ, nhưng nhiều chính sách vẫn còn kém hiệu quả do chồng chéo tản mạn về đối tượng thụ hưởng và thời gian hỗ trợ. Chính sách chồng chéo là một trong những nguyên nhân cản trở nỗ lực giảm nghèo. Vì vậy trước mắt cần kịp thời sửa đổi bổ sung những chính sách không còn phù hợp, hướng vào những chính sách khuyến khích thoát nghèo bền vững, không tiếp tục tạo ra sự trông chờ và ỷ lại vào Nhà nước. Trước hết, là những hộ mới thoát nghèo, những hộ cận nghèo để họ không tái nghèo và không rơi xuống diện nghèo. Việc này đòi hỏi có sự chỉ đạo chặt chẽ, sát sao của các cơ quan chức năng của cấp ủy, chính quyền địa phương; sự phối hợp hành động của các tổ chức đoàn thể ở cơ sở; sự tham gia đóng góp, chia sẻ của cộng đồng, của chính người dân, nhất là hộ gia đình đã vươn lên thoát nghèo.

Việt Nam có khoảng 41 dự án và chính sách giảm nghèo, với trên 75 hoạt động can thiệp chính ở nhiều lĩnh vực khác nhau, được điều chỉnh bởi hơn 100 các Nghị định, Quyết định, Thông tư. Trong đó, phạm vi bao phủ lớn nhất thuộc về Chương trình MTQG giảm nghèo, chương trình 135 và Nghị quyết 30a. Các chương trình, chính sách giảm nghèo, hoặc các hợp phần trong đó lại được quản lý bởi nhiều Bộ/ban/ ngành khác nhau từ đó khiến cho việc phối hợp trong tổ chức thực hiện, tránh sự chồng chéo, trùng lặp là rất khó khăn. Trên thực tế các phát hiện về sự chồng chéo trong hệ thống chính sách giảm nghèo đã được nêu ra tại nhiều hội thảo, hội nghị. Các chính sách hỗ trợ gắn với quản lý Nhà nước của các Bộ/ngành có thể thiết kế lồng ghép trong các hoạt động hàng năm như chính sách về bảo hiểm y tế, chính sách giáo dục. Các chương trình, dự án liên quan tới cơ sở hạ tầng có thể thống nhất trong chương trình 135… Từ đó, giúp Chương trình MTQG giảm nghèo gọn nhẹ hơn, tránh sự chồng chéo và nâng cao hiệu quả giảm nghèo.

Việc giảm số lượng văn bản, chính sách giảm nghèo sẽ tránh cho chính sách giảm nghèo chồng chéo ở ba vấn đề: (i) nội dung chính sách; (ii) đối tượng thụ hưởng và (iii) thời gian thực hiện chính sách. Để giảm sự chồng chéo của chính sách, khi tiến hành xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách nên xây dựng các văn bản liên tịch thay cho các hướng dẫn riêng lẻ của từng Bộ/ngành. Điều này cũng có tác dụng tránh được độ vênh giữa các văn bản hướng dẫn của nhiều Bộ/ngành đối với một chính sách.

Cần xây dựng một chương trình giảm nghèo thống nhất trong đó tích hợp, lồng ghép các chính sách giảm nghèo ngay ở cấp Trung ương theo hướng:

Xác định rõ vai trò chủ trì và các bên tham gia, có cơ chế phối kết hợp cụ thể ngay từ khâu lập kế hoạch, phân bổ nguồn lực và chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện đối với các chính sách được tích hợp và lồng ghép nguồn lực;

Tăng nguồn lực đầu tư và cân đối nguồn lực trung hạn của Nhà nước cho các chính sách, chương trình giảm nghèo; ưu tiên nguồn lực đầu tư cho hỗ trợ tạo sinh kế và phát triển vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số, huyện nghèo, xã nghèo, xã an toàn khu, xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn;

Cải cách thủ tục hành chính và phương thức để người dân, cộng, đồng tham gia và tiếp cận chính sách giảm nghèo; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức tự vươn lên thoát nghèo.

Cụ thể, các chính sách có cùng nội dung cần được gộp lại trong một văn bản, do một cơ quan chủ trì, để tạo điều kiện cho việc cân đối nguồn lực khả thi hơn, tạo ra gói hỗ trợ (theo mục tiêu) có hiệu quả hơn cho người nghèo, địa bàn nghèo. Các chính sách hỗ trợ trực tiếp nhỏ lẻ (như hỗ trợ chi phí sản xuất theo Quyết định 102, hỗ trợ vật tư một lần trong Chương trình 30a, hỗ trợ tiền điện...) nên được gom thành một gói hỗ trợ, giảm sự phân tán trong thực hiện và mang lại hiệu quả lớn hơn đến đời sống người nghèo.Sớm tích hợp 2 văn bản chính sách hỗ trợ giáo dục mầm non đối với trẻ 3 - 5 tuổi (Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ Quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011 - 2015 và Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09 tháng 2

năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010-2015 thành một Nghị định theo yêu cầu của Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

Đối với đào tạo chuyên nghiệp: Cần tích hợp các văn bản về học bổng Nghị định của chính sách và hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên học tập tại các cơ sở đào tạo (Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001; Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; Quyết định số 152/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học; Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp thành một nghị định của chính phủ.

Cần xây dựng Nghị định của Chính phủ trên cơ sở tích hợp 3 chính sách cán bộ ở địa bàn đặc biệt khó khăn (Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về Chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Nghị định số 64/2009/NĐ-CP ngày 30/7/2009 của Chính phủ về Chính sách đối với cán bộ, viên chức y tế công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ về Chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn) theo hướng loại bỏ sự chồng chéo trong chính sách, có mức độ ưu tiên khác nhau giữa các xã đặc biệt khó khăn vùng miền núi và dân tộc ở xa trung tâm huyện và điều kiện đi lại còn khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn vùng miền núi và dân tộc khác, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

Về lâu dài, các chính sách giảm nghèo phải hướng tới mục tiêu chính sách

giảm nghèo sẽ được thiết kế dưới hình thức một chương trình/dự án giảm nghèo đa chiều có một Ban quản lý dự án/hoặc cán bộ có chức năng quản lý dự án ở tất cả các cấp (cấp Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã) hoạt động dưới sự điều hành của Ban chỉ đạo giảm nghèo Trung ương. Ban quản lý giảm nghèo cần được giao quyền để quản lý toàn bộ các nguồn lực đầu tư cho chương trình giảm nghèo.

c. Sớm sửa đổi chính sách giảm nghèo theo hướng giảm bao cấp, cho không mà không kèm theo điều kiện nhằm giúp nâng cao năng lực thoát nghèo của người dân và cộng đồng

Nhiều chính sách giảm nghèo của nhà nước ta trong một thời gian dài còn nặng về bao cấp, hỗ trợ cho không mà không kèm theo điều kiện, chưa giúp nâng cao năng lực tự thoát nghèo của người dân và cộng đồng. Thực trạng phổ biến hiện nay là: do có nhiều chính sách hỗ trợ trực tiếp, đã hình thành tâm lý thụ động, trông chờ vào các hỗ trợ của Nhà nước trong một bộ phận dân cư và cán bộ địa phương. Nhiều cán bộ cơ sở không muốn địa phương mình thoát nghèo vì lo bị cắt các nguồn đầu tư, hỗ trợ từ cấp trên. Vì vậy,trong thời gian tới nên giảm các hỗ trợ sinh kế cho không, chuyển sang hình thức hỗ trợ có thu hồi để quay vòng và tăng cho vay lãi suất thấp; đồng thời tăng hỗ trợ nâng cao năng lực tự thoát nghèo cho người nghèo và cộng đồng nghèo.Các chính sách hỗ trợ, bao cấp có thể kể đến bao gồm như: Chính sách hỗ trợ tiền điện;Chính sách hỗ trợ gạo;Chính sách hỗ trợ giáo dục; Chính sách hỗ trợ tín dụng;Chính sách trợ giá vật tư sản xuất, giống cây trồng;Chính sách hỗ trợ bảo hiểm y tế; Chính sách hỗ trợ lương/hệ số lương cao ở các xã nghèo.

Các chính sách hỗ trợ nói trên thể hiện mối quan tâm của Đảng và nhà nước đối với hộ nghèo, có tác dụng hỗ trợ cho các hộ nghèo về ngắn hạn để tập trung đầu tư sản xuất thoát nghèo, song các chính sách này đã thể hiện nhiều bất cập chính như sau: (i) Ít phát huy tác dụng về giảm nghèo. (ii) Người dân nghèo ỷ lại vào bao cấp, không muốn thoát nghèo. (iii) Thiếu sự quan tâm đối với các hoạt động sản xuất. (iv) Gánh nặng và tiêu tốn nguồn lực của các cơ quan tổ chức thực hiện. (v) Chương trình hỗ trợ giống/vật tư sản xuất ở nhiều nơi đã tạo ra nhu cầu sản xuất giả, không đúng với nhu cầu của các hộ nghèo và điều kiện địa phương.

Giảm chính sách hỗ trợ cho không, tăng chính sách hỗ trợ có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời hạn thụ hưởng nhằm tăng cơ hội tiếp cận chính sách và khuyến khích sự tích cực, chủ động tham gia của người nghèo

Nên có lộ trình giảm các chính sách bao cấp/cho không như hỗ trợ tiền điện, nước, gạo…vv và sử dụng các nguồn kinh phí này tập trung cho đầu tư hỗ trợ sản xuất. Một số chính sách hỗ trợ có thể nên tiếp tục song cần thay đổi cách thức hỗ trợ như hỗ trợ trong y tế, giáo dục và tín dụng. Đối với các hoạt động hỗ trợ trực tiếp mô hình sinh kế, cũng nên giảm dần trợ cấp sau một thời hạn nhất định, cần sớm xoá bỏ chính sách trợ cấp 100 % đầu vào cho các mô hình dành cho người nghèo ở các xã khó khăn, xã vùng cao và vùng dân tộc thiểu số. Ưu tiên các mô hình sinh kế dựa trên kiến thức bản địa, chú trọng hỗ trợ người dân tự nhân rộng và áp dụng những kinh nghiệm và mô hình tốt đang có ở địa phương mình.

Cần sớm có các chính sách làm rõ quyền và trách nhiệm của người nghèo, hộ nghèo, xã nghèo, khắc phục tư tưởng ỷ lại. Xây dựng cơ chế khuyến khích hộ, xã tự lực vươn lên thoát nghèo và huy động, sử dụng vốn có hiệu quả. Để xoá đói, giảm nghèo có hiệu quả, cần khuyến khích làm giàu, tạo điều kiện cho mọi người có khả năng đều hăng hái đầu tư, sản xuất, kinh doanh, làm giàu một cách chính đáng.Cần bãi bỏ Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi một số mức hỗ trợ phát triển sản xuất theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP và bãi bỏ Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo tinh thần Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

Trong quá trình thực hiện Công văn số 6775/BTC-NSNN ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc thực hiện chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020, trong đó chỉ thực hiện chính sách giảm nghèo đối với hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập đã gây ra nhiều vướng mắc dẫn đến tình trạng so bì, khiếu nại trong bộ phận người nghèo nhất là giữa người nghèo với người cận nghèo, làm ảnh hưởng trực tiếp đến công tác giảm

nghèo. Đề tài đề nghị ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% mức đóng Bảo hiểm Y tế đối với tất cả hộ nghèo, không phân biệt hộ nghèo về thu nhập và hộ nghèo đa chiều thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản. Vì so với hộ cận nghèo mới thoát nghèo (theo Quyết định 705/QĐ-TTg), thì được hỗ trợ bảo hiểm y tế 100% mệnh giá thẻ bảo hiểm y tế, trong khi đó hộ nghèo đa chiều (không thiếu hụt chiều bảo hiểm y tế) chỉ được hỗ trợ 70%, tương đương với mức hỗ trợ đối với hộ cận nghèo theo Quyết định 797/QĐ-TTg là chưa phù hợp; Đề nghị hỗ trợ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh thuộc hộ nghèo, không phân biệt hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập và hộ nghèo thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản. Vì đây là chính sách an sinh xã hội quan trọng, có ý nghĩa to lớn trong việc đào tạo nguồn nhân lực, những hộ nghèo rất khó khăn về kinh tế nên không có khả năng đóng học phí gây ảnh hưởng đến việc học tập của các em. Ngoài ra, hiện nay học sinh thuộc hộ nghèo thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản phải đóng học phí như hộ không nghèo, trong khi hộ cận nghèo được giảm 50% học phí là chưa phù hợp, tạo sự so bì, khiếu nại trong nhân dân; Đề nghị hỗ trợ tiền điện cho tất cả hộ nghèo, không phân biệt hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập và hộ nghèo thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản. Vì đây cũng là một trong những chính sách góp phần đảm bảo an sinh xã hội, giúp hộ nghèo có thêm nguồn kinh phí trang trải cuộc sống; Đề nghị cho phép bổ sung hộ nghèo khó khăn về nhà ở được tiếp cận nguồn vốn vay để xây dựng, sửa chữa nhà ở theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; đồng thời đề nghị nâng mức cho vay lên 50 triệu đồng cho phù hợp với giá cả hiện nay.

Đối với những hộ nghèo chây lười lao động, trông chờ, ỷ lại thì các cấp, ngành, địa phương cần tích cực tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức; đồng thời xây dựng cơ chế ràng buộc trong quá trình thụ hưởng các chính sách hỗ trợ thoát nghèo. Với những hộ này, địa phương cần xây dựng khung thời gian hỗ trợ tối đa là 3 năm để giúp họ vươn lên, nếu hết 3 năm họ vẫn cố tình chây lười thì sẽ loại ra khỏi danh sách hộ nghèo. Có như vậy mới tạo ra sự công bằng và tránh gây lãng phí chính sách hỗ trợ và tránh được tư tưởng trông chờ, ỷ lại của những hộ nghèo.

d. Tăng cường phân cấp nguồn vốn và ra quyết định giảm nghèo cho các xã

Phân cấp nguồn vốn và ra quyết định liên quan đến giảm nghèo cho các địa phương nhằm tạo ra tính linh hoạt, sự chủ động và sự phù hợp trong việc thực hiện các chính sách giảm nghèo ở từng địa phương. Theo đánh giá, bộ máy hành chính tham gia vào thực hiện các chính sách giảm nghèo hiện tại của Việt Nam là quá nặng nên khó đảm bảo được sự linh hoạt, phù hợp khi áp dụng ở các cấp cơ sở với những đặc điểm riêng. Mặt khác, với cách thiết kế các chương trình giảm nghèo theo "mẫu chung" của Trung ương, các địa phương khi thực hiện sẽ bị giới hạn về ngân sách, cách thức tổ chức hoạt động... Trong khi đó, đặc điểm của các địa phương là không giống nhau, nguồn lực và cơ chế phối hợp cũng khác nhau. Sự khác biệt này khi bị giới hạn trong các chương trình, hoạt động chung tất yếu sẽ ảnh hưởng tới hiệu quả giảm nghèo.

Để phân cấp trong thiết kế và xây dựng các chính sách giảm nghèo ở cấp địa phương cần thiết phải thực hiện mô hình hỗ trợ tài chính trọn gói, phân cấp về sử dụng nguồn vốn giảm nghèo cho các địa phương. Hoạt động cấp vốn trọn gói sẽ giúp giảm bớt thời gian và sự phức tạp trong các hoạt động lập kế hoạch, ngân sách và dự toán của các chương trình, chính sách giảm nghèo. Từ những thay đổi này, các hoạt động điều phối, phối hợp liên ngành ở địa phương cũng dễ dàng hơn. Các hoạt động giám sát, đánh giá cũng thuận lợi hơn so với mô hình tổ chức thực hiện các chính sách giảm nghèo như hiện nay. Cũng cần phải nói thêm rằng, việc phân cấp về nguồn vốn cũng có thể giúp quá trình cấp vốn cho các chương trình, dự án giảm nghèo có thể cải thiện được tình trạng cấp vốn chậm so với kế hoạch. Phân cấp cần tiếp tục ưu tiên nguồn lực tài chính vào các khu vực khó khăn nhất, đặc biệt là các huyện khó khăn. Trong đó, chủ yếu tiến hành xây dựng các dự án giảm nghèo phù hợp với đặc điểm của từng địa phương từ đó giúp các huyện nghèo có thể giảm nghèo như mục tiêu đặt ra. Các đặc điểm quan trọng cần chú ý tới như: điều kiện địa lý, kinh tế-xã hội, đặc điểm văn hóa, dân tộc của các nhóm nghèo… Cũng vì thế, để giảm nghèo cần phải có cách làm riêng, nguồn vốn riêng cho từng địa bàn. Đồng thời, bắt buộc phải thực hiện đầy đủ, có hiệu quả sự tham gia của người dân trong lập kế

hoạch và ngân sách giảm nghèo tại cộng đồng. Nâng cao vai trò của người dân khi xây dựng các mô hình giảm nghèo từ cộng đồng, có thể thí điểm hiệu quả của các hoạt động này thông qua việc thiết kế và lồng ghép các mô hình giảm nghèo quy mô vừa và nhỏ theo vùng vào các chương trình giảm nghèo quốc gia. Cách tiếp cận này sẽ cho thấy hiệu quả của việc phân cấp về nguồn vốn và thực hiện các chính sách giảm.

Tiếp tục phân cấp triệt để cho các xã trong thực hiện các chương trình xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm sự hài hòa giữa trách nhiệm đi đôi với quyền hạn; Cần tập trung vào xây dựng cơ chế, chính sách, xây dựng tiêu chí, tạo nguồn lực, đào tạo cán bộ, hướng dẫn và giám sát đánh giá còn việc huy động nguồn lực tại chỗ và tổ chức thực hiện là trách nhiệm của xã. Phát huy sáng kiến, năng động của địa phương, vai trò của các đoàn thể và người dân trong quá trình thực hiện.

e. Hoàn thiện quy trình tổ chức rà soát phân loại hộ nghèo

Sau hai năm áp dụng chuẩn nghèo đa chiều, việc điều tra rà soát phân loại hộ nghèo đối với một số cán bộ và người dân còn lúng túng như: cách chấm điểm về tài sản, cách tính chỉ tiêu nhu cầu xã hội cơ bản….

Thực tiễn trong khu vực nông thôn hiện nay một số gia đình vẫn còn quan niệm vấn đề lo cái ăn, cái mặc được xem là quan trọng nhất, nên đôi khi họ xem nhẹ các nhu cầu xã hội khác như y tế, học hành của con cái... Vì vậy, khi khảo sát theo chuẩn đa chiều, có gia đình tuy không nghèo về thu nhập, nhưng lại nghèo về tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, nên vẫn thuộc diện hộ nghèo.

Với phương thức tính điểm dựa trên biểu mẫu, chuẩn nghèo mới được xác định căn cứ vào thu nhập đặc trưng của hộ, đồng thời kết hợp với việc thực hiện các tiêu chí đo lường mức độ thiếu hụt ở 5 lĩnh vực: y tế, giáo dục, nước sạch, thông tin và môi trường khá phức tạp và còn nhiều bất cập. Phần lớn sự bất cập tập trung ở các mẫu B1, B2 theo hướng dẫn đánh giá của Thông tư 17 Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Ví dụ như: xe máy cũ và mới, trị giá khi mua mới khác nhau nhưng vẫn được cho điểm giống nhau; tiêu chí về nhà ở không chú ý đến tập quán xây dựng nhà ở của từng công đồng dân tộc đã gây khó cho các điều tra viên.

Công tác phân loại hộ nghèo cần tập trung điều chỉnh, xử lý ở các phụ lục tiêu chí kèm theo. Tập trung thẩm định giá trị thu nhập, giá trị tài sản thực tế còn sử dụng được và hiện có của chính cá nhân trong hộ gia đình mới đánh giá phù hợp, sát với thực tế là đối tượng nghèo, hay cận nghèo của các địa phương tránh những thắc mắc sau khi công nhận hộ nghèo và cận nghèo.

f. Cần thiết hoàn thiện hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình giảm nghèo

Với một chương trình giảm nghèo có nhiều chiều khác nhau, hệ thống giám sát đánh giá sẽ đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong việc đảm bảo hiệu quả của các hoạt động giảm nghèo. Ví dụ về việc giao đất bổ sung không đến được những hộ gia đình thiếu đất là một ví dụ điển hình của thiếu một hệ thống giám sát hiệu quả.

Tuy nhiên hiện nay, hầu hết các hệ thống giám sát đánh giá đều cồng kềnh và đóng vai trò chức năng chủ yếu là cung cấp số liệu cho báo cáo. Tư vấn đề xuất nên đơn giản hóa đến mức tối đa hệ thống giám sát đánh giá để phục vụ cho công tác quản lý, ra quyết định nhiều hơn là báo cáo. Nên phân cấp các chỉ tiêu/thông tin cần thu thập cho các cấp Trung ương, tỉnh, huyện, xã dựa hoàn toàn vào nhu cầu thông tin và ra quyết định của từng cấp. Nên tách rời hoàn toàn phần thông tin giám sát và phần thông tin đánh giá. Việc trộn lẫn hai loại hình thông tin này sẽ làm cho hệ thống trở nên phức tạp và khó quản lý dữ liệu. Có giao toàn bộ việc thu thập thông tin cho đánh giá cho các đợt đánh giá hàng năm và đánh giá giữa kỳ, các cơ quan tổ chức thực hiện sẽ thu thập thông tin cho giám sát là chủ yếu.

Thông tin cho hệ thống giám sát ở cấp cơ sở (cấp xã) nên có đầy đủ các dữ liệu chi tiết ở cấp hộ gia đình như diện tích đất của từng hộ, tình trạng nghèo, phân loại các nhóm đối tượng nghèo khác nhau (nghèo thường, nghèo kinh niên, nghèo cao tuổi…vv) để có giải pháp giải quyết phù hợp. Thông tin ở cấp huyện sẽ ở quản lý ở mức số lượng và tỷ lệ cho các chỉ tiêu liên quan hơn là số liệu cho từng hộ. Cấp tỉnh và Trung ương sẽ quản lý ở tầm chiến lược, tức các chỉ tiêu đạt được so với chiến lược đề ra.

Hàng năm cấp huyện cần bố trí một khoản kinh phí thích hợp để tổ chức thẩm định kết quả rà soát hộ nghèo của các xã trên địa bàn nhằm khắc phục các bất cập trong việc rà soát hộ nghèo tại cơ sở và phát hiện các bất cập trong quy trình rà soát hộ nghèo đang áp dụng hiện nay.

g. Khuyến nghị liên quan tới các mô hình giảm nghèo

Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo để phát hiện, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện, đảm bảo kịp thời, đúng tiến độ và đúng quy định (đối tượng, chế độ, nội dung hỗ trợ, đầu tư...). Tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện chương trình, chính sách giảm nghèo theo đúng chỉ đạo và hướng dẫn của trung ương.

Để tránh sự lãng phí về nguồn lực khi thiết kế các mô hình giảm nghèo cần có sự tham gia ngay từ đầu của người dân, đồng thời với các hỗ trợ vật chất phải xác định, lấy ý kiến của người dân về sự cần thiết. Đối với chính sách đầu tư cho các mô hình giảm nghèo, cần thay đổi từ hỗ trợ 100% sang hỗ trợ một phần, thay các chính sách hỗ trợ trực tiếp sang các chính sách hỗ trợ theo các chu kỳ sản xuất. Qua nghiên cứu, việc nhân rộng các mô hình cần tránh việc sao chép nguyên dạng từ địa phương này sang địa phương khác. Mọi mô hình giảm nghèo khi được áp dụng cần phải tính tới các yếu tố về tự nhiên, xã hội, con người ở các địa bàn.

Điểm yếu đáng kể của các mô hình giảm nghèo chính là tính bền vững khi không có các hỗ trợ từ chính sách. Các mô hình giảm nghèo dựa trên sự kết hợp với các kiến thức bản địa, năng lực nội sinh của cộng đồng nên được ưu tiên đầu tư hơn các mô hình giảm nghèo khác. Đối với người nghèo, cộng đồng nghèo nên thiết kế những mô hình vừa sức, ở quy mô nhỏ, đơn giản nhưng thiết thực. Cần thiết phải tránh những mô hình có điều kiện quá khác biệt với trình độ, nhận thức, điều kiện kinh tế của người nghèo. Các mô hình đòi hỏi công nghệ cao, quy trình quản lý vận hành phức tạp, có tính rủi ro lớn không nên áp dụng rộng rãi trong chính sách giảm nghèo. Nguồn lực ít và phân tán cũng là một trong những điểm yếu của các mô hình giảm nghèo, cũng vì thế cần tập trung cho các mô hình có thể lồng ghép với các

chương trình và dự án khác thay vì đầu tư riêng cho các mô hình độc lập trên địa bàn. Mặt khác, trong bối cảnh nguồn lực có hạn, nên có chính sách tập trung ưu tiên đầu tư, giải quyết dứt điểm từng mô hình của các địa phương. Không nên lấy hộ nghèo làm cơ sở của mô hình giảm nghèo mà phải là các nhóm, tổ. Các nhóm này, cũng không nên chỉ có các hộ nghèo mà cần phải có những hộ không nghèo có năng lực, khả năng hỗ trợ, thúc đẩy mô hình giảm nghèo phát triển.

Có thể dễ dàng nhận thấy, đối với các mô hình giảm nghèo, việc giải quyết đầu ra là hết sức quan trọng. Do đó, cần có các tính toán về đầu ra nói riêng và các rủi ro nói chung trước khi áp dụng mô hình.

Để tránh sự lãng phí về nguồn lực khi thiết kế các mô hình giảm nghèo cần có sự tham gia ngay từ đầu của người dân, đồng thời với các hỗ trợ vật chất phải xác định, lấy ý kiến của người dân về sự cần thiết. Đối với chính sách đầu tư cho các mô hình giảm nghèo, cần thay đổi từ hỗ trợ 100% sang hỗ trợ một phần, thay các chính sách hỗ trợ trực tiếp sang các chính sách hỗ trợ theo các chu kỳ sản xuất. Qua nghiên cứu, việc nhân rộng các mô hình cần tránh việc sao chép nguyên dạng từ địa phương này sang địa phương khác. Mọi mô hình giảm nghèo khi được áp dụng cần phải tính tới các yếu tố về tự nhiên, xã hội, con người ở các địa bàn.

3.4.2.2. Nhóm giải pháp cho từng nhóm hộ nghèo và cận nghèo

- ***Giải pháp đối với nhóm hộ nghèo***

Tăng cường công tác giáo dục tư tưởng, tuyên truyền nhận thức cho các hộ nghèo tự giác vươn lên thoát nghèo và không tái nghèo trở lại.

Trong nhiều năm qua, các chương trình xoá đói giảm nghèo đã đem lại kết quả tỉ lệ hộ nghèo giảm nhanh, đời sống vật chất và tinh thần của hộ nghèo được cải thiện. Tuy nhiên, nhiều chính hỗ trợ đã đem lại cho người nghèo quá nhiều quyền lợi đã tạo ra tâm lý trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ đó mà không muốn thoát nghèo. Do vậy, cần phải có giải pháp giáo dục, tuyên truyền và vận động bản thân các hộ nghèo nhìn thấy tác động tiêu cực của tư tưởng đó.

- ***Đối với nhóm hộ nghèo cùng cực***, vừa thiếu hụt thu nhập vừa thiếu hụt các chiều nghèo cần ưu tiên cả chính sách hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình và thành viên để cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và nâng cao thu nhập.

- ***Đối với nhóm hộ nghèo về thu nhập nhưng không thiếu hụt chiều nghèo,*** cần tác động là hỗ trợ trực tiếp, tập trung vào tạo các điều kiện sinh kế, tạo việc làm, tăng thu nhập, thông qua các chính sách hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi, đào tạo nghề, chuyển giao kỹ thuật, hỗ trợ về sản xuất, tham gia thị trường lao động trong nước hoặc xuất khẩu lao động.

- ***Đối với nhóm hộ không nghèo về thu nhập nhưng thiếu hụt đa chiều*** (thiếu từ 3 chỉ số tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên) cần tác động hỗ trợ có điều kiện một số chính sách về y tế, giáo dục, vay vốn tín dụng ưu đãi như nhóm hộ nghèo về thu nhập, nhưng mức độ ưu tiên thấp hơn (như về lãi suất, định mức hỗ trợ ngân sách).

- ***Giải pháp đối với nhóm hộ cận nghèo:*** Là hộ cận nghèo đa chiều nếu hộ gia đình thiếu từ 1/5 đến 1/3 tổng số điểm thiếu hụt nhu cầu cơ bản sẽ áp dụng các chính sách như nhóm nghèo nghiêm trọng. Thực hiện chính sách hỗ trợ tiếp cận thị trường để trợ giúp như bảo hiểm thất nghiệp, đào tạo nghề giúp nâng cao tay nghề, giới thiệu việc làm tạo thu nhập cho người lao động giúp hộ tăng thu nhập và giúp thoát nghèo. Cần phải thực hiện các chính sách tuyên truyền cho người dân, hộ cận nghèo có ý thức tự vươn lên thoát nghèo. Thực tế, có rất nhiều hộ có tâm lý không muốn thoát nghèo vì hộ nghèo được nhận rất nhiều chính sách hỗ trợ của nhà nước. Hỗ trợ người cận nghèo cần phải có tính ràng buộc, để người nghèo tự có ý thức vươn lên thoát nghèo.

Ngoài ra người dân cần hỗ trợ thêm các chính sách như:

Hỗ trợ đúng mức cho con em hộ nghèo sau khi có công việc ổn định.

- Có chính sách hỗ trợ những hộ có người ốm đau, mắc bệnh hiểm nghèo đảm bảo nguồn vốn trong gia đình.

- Cần khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp ở địa phương như các cơ sở chế biến thực phẩm. Thu mua sản phẩm cho người nghèo. Liên kết giữa 4 nhà: Nhà khoa học, nhà doanh nghiệp, nhà nước, nhà nông chặt chẽ hơn.

- Đầu tư vào Y tế, Trang thiết bị phải đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ Y tế, tăng chỉ tiêu đào tạo bác sĩ và đào tạo bác sĩ giỏi. Miễn chi trả 100% viện phí cho

người nghèo.

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như đường xá, giao thông, thủy lợi, chợ,… ngày càng hoàn thiện hơn.

- Chính sách vay vốn ưu đãi hơn, quan tâm tới những người mới thoát nghèo.

- Tạo các chính sách nghề nghiệp mới giúp cho người dân ít phụ thuộc vào nông nghiệp.

3.4.2.3. Nhóm giải pháp hỗ trợ tăng thu nhập cho hộ nghèo

- ***Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các Dự án khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư*:**

Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp bền vững, theo hướng sản xuất hàng hóa, khai thác hiệu quả các thế mạnh của địa phương; tạo sự chuyển biến nhanh trong việc nâng cao thu nhập và đời sống. Đẩy mạnh các hoạt động tập huấn, chuyển giao kỹ thuật; hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi; thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thú y; hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi, cải tạo ao nuôi thủy sản, … phù hợp với đối tượng được hỗ trợ và điều kiện cụ thể của địa bàn.

- ***Về nhân rộng mô hình giảm nghèo*:**

Nhân rộng các mô hình giảm nghèo có hiệu quả trên địa bàn các xã trong và ngoài Chương trình 135, mô hình liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, cộng đồng với doanh nghiệp; mô hình giảm nghèo gắn với an ninh quốc phòng; tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận các chính sách, nguồn lực, thị trường. Ưu tiên nhân rộng các mô hình giảm nghèo liên quan đến sinh kế phù hợp với từng vùng, nhóm dân cư và đối tượng được hỗ trợ, góp phần nâng cao thu nhập, phát triển kinh tế, giúp các hộ dân thoát nghèo.

3.4.2.4. Nhóm giải pháp hỗ trợ hộ nghèo thiếu hụt đa chiều được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản

- *Chiều nghèo về giáo dục:*

Hỗ trợ dạy nghề gắn với tạo việc làm theo các đề án: Đề án đào tạo nghề cho lao

động nông thôn đến năm 2020 và Đề án Xây dựng nông thôn mới tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030 đã được UBND tinh phê duyệt, trong đó tập trung tổ chức thực hiện các nội dung:

- Tiếp tục xây dựng kế hoạch triển khai các lớp dạy nghề cho lao động nông thôn, trong đó ưu tiên người nghèo thuộc diện hưởng chính sách người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người bị thu hồi đất canh tác.
- Tập trung nhân rộng các mô hình dạy nghề gắn với tạo việc làm cho người nghèo. Khuyến khích và tạo điều kiện để người nghèo trong độ tuổi lao động tiếp cận, tham gia chương trình xuất khẩu lao động và việc làm tại các làng nghề, doanh nghiệp, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.
- Vận động các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị trên địa bàn tiếp nhận lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo vào làm việc.

● *Chiều nghèo về y tế*

Thực hiện có hiệu quả chính sách cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ cận nghèo theo Quyết định số 1974/QĐ-UBND ngày 07/10/2013 của UBND tỉnh. Từng bước nâng cao chất lượng hiệu quả khám chữa bệnh, ưu tiên đầu tư để đạt chuẩn trạm y tế ở các xã nghèo. Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ người nghèo mắc bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo; bệnh nhân nghèo phải điều trị nội trú từ bệnh viện tuyến huyện trở lên. Quan tâm việc thực hiện chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của Chính phủ.

Nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ y tế tại địa phương nhằm đảm bảo sức khỏe cho người dân.Tuyên truyền, vận động người dân tham gia khám sức khỏe định kì và giúp họ thay đổi nhận thức về vấn đề sức khỏe là rất quan trọng. Có sức khỏe thì năng suất lao động tăng và cuộc sống của người dân mới được cải thiện.

Nâng cao trang thiết bị y tế để có thể khám chữa bệnh cho người dân được chính xác hơn. Xây dựng mô hình trung tâm kiểm soát dịch bệnh tại địa phương.

- ***Chiều nghèo về điều kiện sống***

Tăng cường hoạt động truyền thông và giáo dục để nâng cao kiến thức, thay đổi hành vi sử dụng nước sinh hoạt và vệ sinh của người dân. Xây dựng các công trình cấp nước đáp ứng nhu cầu của người dân; các địa điểm công cộng có nhà vệ sinh phù hợp với đặc thù từng địa bàn. Đầu tư hệ thống thu, gom, xử lý rác thải, vệ sinh môi trường nông thôn. Tăng cường công tác quản lý nhà nước; huy động tối đa nội lực, tăng cường xã hội hóa, lồng ghép các nguồn vốn để triển khai thực hiện hiệu quả việc cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn.

- ***Chiều nghèo về nhà ở***

Tiếp tục tổ chức thực hiện tốt Đề án hỗ trợ nhà ở đối với số hộ nghèo đã đăng ký vay vốn làm nhà trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tích cực huy động nguồn lực của cộng đồng xã hội, doanh nghiệp, gia đình tham gia thực hiện chương trình xây dựng nhà Đại đoàn kết, xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo. Thực hiện những chính sách xóa bỏ những ngôi nhà tạm, nhà đơn sơ. Thay thế vào đó là những ngôi nhà tình thương, giúp cho họ có được nơi ở vững chắc. Tập trung nguồn lực hỗ trợ hộ nghèo và hộ chính sách nhằm rút ngắn khoảng cách giữa các hộ khá giàu và nghèo.

- ***Chiều nghèo về tiếp cận thông tin***

Thực hiện chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, hỗ trợ phương tiện truyền thông theo quy định. Hỗ trợ sản xuất, biên tập, phát hành, phát sóng các chương trình phát thanh, truyền hình, lưu trữ, quảng bá, các ấn phẩm truyền thông; đào tạo kỹ năng, nghiệp vụ cho cán bộ thông tin và truyền thông tại cơ sở. Xây dựng, phát triển hệ thống hạ tầng truyền thông, công nghệ thông tin.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Qua nghiên cứu, đề tài đã rút ra một số kết luận sau:

Trên cơ sở hệ thống hóa và phát triển các vấn đề lý luận và thực tiễn về nghèo đa chiều gắn với giảm nghèo bền vững trên thế giới và ở Việt Nam từ đó áp dụng những nội dung có liên quan và kế thừa các nghiên cứu, công trình nghiên cứu trước đó. Đề tài đã khẳng định việc đo lường nghèo theo tiêu chí thu nhập đã trải qua một thời gian dài và bộc lộ nhiều bất cập vì vậy việc chuyển sang đo lường nghèo theo tiêu chí nghèo đa chiều là một bước tiệm cận mới của Việt Nam đối với thế giới về lĩnh vực xóa đói giảm nghèo;

Về thực trạng nghèo đa chiều trên địa bàn huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình: tại địa bàn nghiên cứu, tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn cao (13,4%), cao hơn mức bình quân của tỉnh; Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản là một trong 2 tiêu chí quan trọng để đánh giá nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016 -2020. Trong tổng số 10 chỉ số đo lường thì chỉ số về hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh bị thiếu hụt nhiều nhất chiếm 33,5% hộ điều tra, trong đó có 20,2% hộ nghèo và 8,3% hộ cận nghèo thiếu hụt, điều đó cho thấy chất lượng vệ sinh chưa được người dân quan tâm. Chất lượng nhà ở cũng là chỉ số có tỷ lệ thiếu hụt cao chiếm 32,3% trong đó có 21,9% hộ nghèo và 7,7% hộ cận nghèo. Phong tục ở nhà sàn và mái lợp lá cọ của người dân tộc Tày và Nùng cũng là một nguyên nhân mà chỉ số này thiếu hụt nhiều. Chỉ số có mức độ thiếu hụt thấp là tình trạng đi học của trẻ 2,5% đối với hộ nghèo và 1,3% đối với hộ cận nghèo. Số liệu đó cho thấy việc thực hiện chính sách cấp phát thẻ bảo hiểm y tế cho hộ nghèo và hộ cận nghèo tại địa phương đã được thực hiện tốt và không có tình trạng trẻ em bỏ học

Nghiên cứu đã chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu, thách thức và cơ hội đối với tiếp cận nghèo đa chiều nhằm giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình. Đồng thời chỉ ra nguyên nhân nghèo đa

chiều và các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều phải được kể đến đó là: Các dân tộc thiểu số có chỉ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản nhiều hơn dân tộc Kinh. Theo đánh giá của hộ được khảo sát thì thiếu vốn sản xuất, không biết cách làm ăn, thiếu phương tiện sản xuất là ba nguyên nhân chính dẫn tới nghèo.

Trên cơ sở nghiên cứu thực tiễn việc giảm nghèo bền vững theo tiêu chí tiếp cận đa chiều đề tài đã đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm giảm nghèo bền vững gồm: Nhóm giải pháp chung; nhóm giải pháp đối với các nhóm hộ nghèo; Nhóm các giải pháp đối với các chiều nghèo các giải pháp là những gợi ý quan trọng cho các nhà quản lý trong quá trình thực hiện chương trình giảm nghèo của địa phương.

2. Kiến nghị

2.1. Đối với Trung ương

Sớm sửa đổi, bổ sung hợp lý các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác giảm nghèo, có hướng dẫn cụ thể cho từng chính sách, giảm số lượng văn bản, khắc phục sự chồng chéo, trùng lặp. Việc ban hành chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 thể hiện cách tiếp cận nghèo mới của Việt Nam. Tuy nhiên, chuẩn nghèo đa chiều vẫn chưa bao phủ được hết các nhóm đối tượng. Điển hình như nhóm đối tượng không nghèo về thu nhập nhưng lại không tiếp cận được một số dịch vụ xã hội cơ bản (thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên). Ngoài ra, khi tiếp cận đo lường nghèo đa chiều, khái niệm hộ nghèo khác so với chuẩn nghèo thu nhập, trong khi hệ thống chính sách giảm nghèo hiện hành đang quy định tiêu chí hộ nghèo dựa vào thu nhập. Một số chính sách muốn thay đổi phải dựa trên việc sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản pháp luật, đòi hỏi phải có thời gian, lộ trình, bước đi cụ thể. Một yếu tố nữa đó là thành thị và nông thôn ở các vùng, miền, khu vực khác nhau thì đặc điểm nghèo là không giống nhau, hoặc ngay trong nhóm hộ nghèo ở cùng khu vực địa phương thì đặc điểm

nghèo cũng khác nhau. Nhưng hiện nay chỉ có một chuẩn nghèo và áp dụng chung cho tất cả các khu vực thành thị/nông thôn trong cả nước. Việc phân loại đối tượng nghèo và áp dụng một số chính sách giảm nghèo, nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản ở một số khu vực đặc thù là cần thiết. Trong tiếp cận nghèo đa chiều, thu nhập có trọng số rất lớn để xác định hộ nghèo. Các dịch vụ xã hội cơ bản chiếm trọng số nhỏ và chưa thể hiện được đầy đủ các khía cạnh của đa chiều. Việc làm, phúc lợi xã hội cho người già, văn hóa và bảo tồn văn hóa… chưa được đề cập tới.

Quan tâm đầu tư hỗ trợ Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; nhất là hệ thống đường giao thông từ trung tâm các xã đến thôn, bản và các công trình phúc lợi công cộng khác, phát triển cơ sở hạ tầng điện, đường, trường, trạm, nước sinh hoạt để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế trong giai đoạn hiện nay và những năm tiếp theo.

Khi các cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách ưu đãi cho người nghèo nên gắn trách nhiệm cho các đối tượng được thụ hưởng chính sách để nâng cao hiệu quả của chính sách hỗ trợ;

Đề nghị quy định thống nhất phương thức hỗ trợ, một đầu mối quản lý và giải quyết các chính sách hỗ trợ cho người nghèo;

Tăng định mức hỗ trợ cho học viên và nguồn vốn dạy nghề cho lao động nông thôn phù hợp với điều kiện học tập trong giai đoạn hiện nay.

2.2. Đối với huyện Nho Quan

Tăng mức hỗ trợ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, hỗ trợ ổn định và phát triển sản xuất; tăng mức hỗ trợ cho chăn nuôi trâu, bò sinh sản, tăng định xuất đầu tư hỗ trợ các hộ gia đình;

Bổ sung các nguồn vốn vay như vốn vay giải quyết việc làm, vay hỗ trợ sản xuất, vay xuất khẩu lao động. Các nguồn vốn thực hiện hỗ trợ theo từng chương trình nên được phân bổ sớm để tổ chức thực hiện, cần phân bổ tập

trung, tránh đầu tư dàn trải, các văn bản hướng dẫn thực hiện cần kịp thời, có tính đồng bộ và thống nhất cao;

Tăng cường vốn đầu tư hàng năm cho chương trình MTQG giảm nghèo, như vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Vốn đầu tư nên tập trung, không dàn trải.

Đầu tư ngân sách để mở các lớp tập huấn, hướng dẫn khoa học kỹ thuật, cách làm ăn cho người nghèo.

Có chính sách hỗ trợ đối với hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo nhằm nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững cho nhóm đối tượng này.

Thường xuyên tổ chức tập huấn nghiệp vụ nâng cao năng lực giảm nghèo cho cán bộ từ Huyện đến cơ sở, đồng thời quan tâm tạo điều kiện cho cán bộ làm công tác giảm nghèo được theo học các lớp đào tạo, ngắn và dài hạn để có nghiệp vụ chuyên môn làm công tác giảm nghèo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chấp hành Đảng hộ tỉnh Ninh Bình (2016), *Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Ninh Bình lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2015 - 2020;*
2. Báo cáo của UBND huyện Nho Quan, *ngày 1/3/2019 Kết quả thực hiện công tác giảm nghèo năm 2018.*
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2007), *Tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo ở Việt Nam - thành tựu, thách thức và giải pháp.*
4. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2002), *Cơ sở khoa học và thực tiễn để từng bước đưa chuẩn nghèo của Việt Nam hoà nhập chuẩn nghèo Khu vực và Quốc tế.*
5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2011), *Báo cáo Sơ kết 03 năm thực hiện Nghị quyết 3Oa/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đổi với 62 huyện nghèo.*
6. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2015), *Báo cáo tóm tắt Kết quả thực hiện các chính sách và Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm (2011-2015); Phương hướng nhiệm vụ giảm nghèo 2016 - 2020.*
7. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2015), *Đề án tổng thể chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều dựa vào thu nhập sang đa chiều, áp dụng trong giai đoạn 2016 - 2020.*
8. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2017), Quyết định số *945/QĐ-BLĐTBXH ngày 22 tháng 6 năm 2017*, *"Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo năm 2016"*.
9. Bộ lao động - Thương binh -Xã hội (2016), Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016, *Hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020.*
10. Bộ Tài chính (2017), Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017, *Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.*
11. Chính phủ (2008), *Nghị quyết số 30/NQ- CP ngày 27/12/2008 của Chính, phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững.*

12. Chính phủ (2011), *Nghị quyết số 80/NQr CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020.*

13. Chính phủ (2013), Nghị *định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.*

14. Chính phủ (3008), *Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo*.

15. Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình *(2016,2017, 2018), Niên giám thống kê tỉnh Ninh Bình năm 2016-2018.*

16. Đại học Kinh tế quốc dân (2010), *Nguyên nhân đói nghèo của Việt Nam và trên thế giới,* http://old.voer.edu.vn/module/kinh-te/..., cập nhật ngày 20/08/2010.

17. Trần Thị Hằng (2010), "*Vấn đề giảm nghèo trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay",* Luận án Tiến sỹ kinh tế Học Viện Khoa học và Công nghệ - Viện Hàn Lâm KH&CN Việt Nam.

18. Bùi Đình Hòa và cộng sự (2015), *Đánh giá 5 năm thực hiện công tác giảm nghèo tại tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2011 - 2015.* Báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ.

19. Nguyễn Thị Hoa (2010), *Chính sách giảm nghèo ở Việt Nam đến năm 2015,* Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.

20. Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình khóa XIII (2017*),* Nghị quyết số 15/NQ-HĐND thông qua chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2017 - 2020.

21. Nguyễn Văn Hồi *(2012),* "*Tiếp tục thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo và an sinh xã hội vùng đặc biệt khó khăn*", Tạp chí Cộng sản, số 61 (01/2012), tr 20-25.

22. Nguyễn Thị Hường (2015), *Giải pháp giảm nghèo bền vững cho hộ nông dân trên địa bàn huyện Võ Nhai*, *tỉnh Ninh Bình,* Luận văn thạc sĩ kinh tế, trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Ninh Bình.

23. Trần Tiến Khai - Nguyễn Ngọc Danh (2013), "*Xác định các chỉ báo đo lường nghèo đa chiều cho hộ gia đình nông thôn Việt Nam", Tạp chí Kinh tế, số 23, tr 50-57.*

24. Ngân hàng Thế giới (2010), Richarh M.Bird, Jennie I.Livack và M.Govinda Rao (2010), *"Quan hệ tài chính nhà nước các cấp và xóa đói, giảm nghèo ở Việt Nam"*.

25. Ngân hàng thế giới (2013), *"Báo cáo đánh giá nghèo Việt Nam 2012, Khởi đầu tốt nhưng chưa phải đã hoàn thành: Thành tựu ấn tượng của Việt Nam trong giảm nghèo và những thách thức mới"*.

26. Philip Taylor (2012), *"Những vấn đề của phát triển nông thôn Việt Nam hiện nay: các cách tiếp cận"* (Đặng Thế Truyền dịch), *Tạp chí Xưa và Nay từ số 408 (7/2012) đến 413 (10/2012)*.

27. Phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Nho Quan 92018), "*Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của huyện Nho Quan giai đoạn 2013-2017"*.

28. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2015*), Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2016 - 2020.*

29. Thủ tướng chính phủ (2008*), Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở.*

30. Thủ tướng chính phủ (2009*), Quyết định số 135/2009/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia theo hướng gắn kết các Chương trình mục tiêu quốc gia và Chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011-2020.*

31. Thủ tướng chính phủ *(2009), Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020.*

32. Thủ tướng chính phủ (2010), *Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2012 - 2015 theo hướng ưu tiên các vùng khó khăn, vùng cổ tỷ lệ nghèo cao.*

33. Thủ tướng Chính phủ (2011), Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg, *Ban hành*

tiêu chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015.

34. Thủ tướng Chính phủ (2012), Quyết định số 432/2012/QĐ-TTg *Phê duyệt chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020,* của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/04/2012.

35. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Thực hiện phát triển bền vững ở Việt nam,* Báo cáo quốc gia tại Hội nghị cao cấp của Liên hợp quốc về Phát triển bền vững (Rio+20), Hà nội tháng 5 năm 2012.

36. Thủ tướng chính phủ *(2013), Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 23 tháng 02 năm 2013 ban hành Quyết định về tín dụng đối với hộ cận nghèo.*

37. Thủ tướng chính phủ (2013), *Quyết định số 755/QĐ-TTg Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.*

38. Thủ tướng Chính phủ (2015), Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020.

39. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 59/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Chỉnh phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020.*

40. Thủ tướng chính phủ (2016*), Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;*

41. Thủ tướng chính phủ 9 (2012*), Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 - 2015.*

42. Lương Thu Trang (2009), *Tổng quan tình hình nghèo đói trên thế giới,* Niên giám thông tin khoa học xã hội, Viện KHXH Việt Nam, số 4.

43. Hà Quang Trung (2014), *Cơ sở khoa học của việc giảm nghèo bền vững cho các hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn,* Luận án Tiến sĩ Nông nghiệp, Trường Đại học Kinh té và Quản trị kinh doanh Ninh Bình.

44. UBND tỉnh Ninh Bình (2016), *Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 04/03/2016 phê duyệt kết quả tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo*

theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020

45. UBND tỉnh Ninh Bình (2017), *Quyết định số 166/QĐ-UBND Ngày 20/01/2017 thành lập Ban chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 -2020 tỉnh Ninh Bình.*

46. UBND tỉnh Ninh Bình *(2017), Quyết định số 1845.-/QĐ- UBND ngày 29/6/2017 về Chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2017 - 2020.*

47. UBND tỉnh Ninh Bình (2017), *Quyết định số: 165/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016 tỉnh Ninh Bình.*

48. UBND tỉnh Ninh Bình (2018), Quyết định số 87/QĐ-BCĐ ngày 03/7/2018 *ban hành quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2016 - 2020.*

49. http://baothanhhoa.vn/doi-song-xa-hoi/kinh-nghiem-trong-cong-tac-xoa- doi-giam-ngheo-o-huyen-quan-hoa/94597.htm

50. https://www.dantocmiennui.vn/xa-hoi/hieu-qua-trong-cong-tac-giam- ngheo-nhin-tu-huyen-ba-be/179051.html

51. http://giamngheo.molisa.gov.vn/PrintNews.aspx?ID=726

52. https://nhandan.com.vn/thegioi/item/32834202-trung-quoc-no-luc-xoa-doi- giam-ngheo.html